

PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT-SAN, THÁNG TÁM 1971, SỐ 2

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

Năm thứ nhất — Số 2 — Tháng 8 năm 1971

Chủ-nhiệm : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Chủ bút : BÙI-DUY-TÂM

Quản-lý : ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG Tổng thư-ký : NGUYỄN-QUỲNH-GIAO

MỤC LỤC

I. VIỆT NAM

1) Đường lối	PHƯƠNG ĐÔNG	89
2) Văn hóa dân tộc	LƯƠNG-KIM-ĐÌNH	91
3) Nhạc khí cổ Việt-Nam (tiếp theo)	VÂN-HÀ	97
4) Tìm hiểu dân nhạc (tiếp theo)	HÙNG-LÂN	102
5) La-Sơn phu tử (tiếp theo)	TRẦN-VĂN-QUẾ	107
6) Võ Tây-Sơn là một võ nghệ dân tộc	HỒ-HỮU-TƯỜNG	112
7) Trùng tu Đại nội Huế	LÊ VĂN SIÊU	117

II. PHƯƠNG ĐÔNG

1) Dịch lý trải qua các thời đại	NGUYỄN-VĂN-BA	120
2) Tầm quan trọng của thiên văn học đối với Trung-Hoa	NGUYỄN-VĂN-THỌ	129
3) Lý	HOÀNG-VŨ THƯỜNG-MINH	137
4) Pháp môn tu	THÍCH GIÁC-YÊN	140
5) Xuất thần và nhập ngã (tiếp theo)	HOÀNH-SƠN	148
	HOÀNG-SỸ-QUÝ	

III. TỔNG HỢP ĐÔNG TÂY

1) Căn bản triết học và khoa học cho chủ trương tổng hợp Đông Tây	BÙI-DUY-TÂM	157
--	-------------	-----

Thư từ và bài vở, xin gửi : BÙI-DUY-TÂM, 603, Phan thanh Giản — SAIGON

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	60 đ
Một năm	650 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	600 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	1.500 đ sắp lên
Công sở	giá gấp đôi

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ một năm cước phí máy bay. Ngoại quốc thêm 200 đ một năm cước phí đường thủy. Chi phiếu và bưu phiếu, xin đề : cô Đỗ-thị-Phương, Tòa soạn PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon.

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1	trang quảng cáo ân nhân	10.000 đ
1	trang quảng cáo thân hữu	6.000 đ
1/2	trang trong , mỗi kỳ	1.500 đ
1/4	trang trong , mỗi kỳ	800 đ
6	kỳ liên tiếp :	bớt 20 phần trăm

ĐƯỜNG LỐI

- XÂY DỰNG nước VIỆT-NAM với *tinh thần Việt-Nam*.
- THẮP SÁNG ngọn đuốc PHƯƠNG ĐÔNG với *ánh lửa đông phương*
- HỢP XƯỚNG bài ca NHÂN LOẠI với *âm điệu con người*

Đó là mục tiêu

- *SUU TẦM* để giữ TRUYỀN THỐNG
- *PHÂN TÍCH* để tìm TIÊU CHUẨN
- *SÁNG TẠO* để TIẾN BỘ

Đó là đường lối

của

PHƯƠNG ĐÔNG

PHÁP-QUỐC THƯƠNG-MẠI NGÂN-HÀNG

CÔNG TY VỐ DAHH SỐ VỐN 21.200.000 PHẠT LĂNG

32, ĐẠI LỘ HÀM NGHI, SAIGON — Đ.T. : 90.065-90.066-90.067



TỒN KHOẢN ĐỊNH KỲ :

Từ 1, 2 tháng (mở cho tư nhân và hiệp hội)	11% lời 1 năm
Từ 3, 4 hay 5 tháng.	14% lời 1 năm
Từ 5, 7 hay 8 tháng.	16% lời 1 năm
Từ 9, 10 hay 11 tháng.	18% lời 1 năm
Tháng 12.	20% lời 1 năm

TRƯỞNG MỤC TIẾT KIỂM : (Giới hạn đến 1.000.000\$)

Không xỏ số.	10% lời 1 năm
Có xỏ số.	8% lời với 2% dự xỏ số

CHI NHÁNH

CHỢ BẾN THÀNH

178-182 Lê Thánh Tôn 178-182

Đ.T. 22.142

CHỢ TÂN ĐỊNH

415-417 Hai Bà Trưng 415-417

Đ.T. 93.172

CHỢ THÁI BÌNH

333 Phạm Ngũ Lão 333

Đ.T. 98 270

MINH MẠNG

105 Minh Mạng 105

Đ.T. 50.626

ĐỒNG KHÁNH

386 Đồng Khánh 386

Đ.T. 30.105

HỒNG BÀNG

523 Hồng Bàng 523

Đ.T. 51.641

KHÁNH HƯNG

23 Hoàng Diệu — Đ.T. 51

Văn Hóa Dân Tộc

Muốn hiểu thế nào là văn hóa dân tộc và tại sao chúng ta phải vận động cho sự lớn mạnh của nền văn hóa đó thì cần xét tới mấy yếu tố sau đây: trước hết nên phân loại các thứ văn hóa để nhận diện nền văn hóa dân tộc truyền thống, sau nói tới tình trạng hiện nay và khả năng hướng vọng tương lai như thế nào.

Chúng ta có thể phân văn hóa ra ba loại chính và một loại tùy, vị chi là bốn loại. Ba loại chính là tôn giáo, ý hệ và tam linh, còn loại tùy là tập nọp cả ba loại trên.

1- Loại nhất là

Văn hoá tôn giáo như các xã hội cổ xưa hầu hết trải qua nền văn hóa này. Thí dụ rõ rệt là Âu Châu Trung cổ và các nước thuộc Ấn Độ giáo. Sơ dĩ gọi là văn hóa tôn giáo vì các thể chế trong nền văn hóa này bao giờ cũng y cứ trên những niềm tin, thí dụ tne chế chia dân ra bốn loại đen Ấn Độ: tăng lữ, chiến sĩ, thương gia và lao động là y cứ trên niềm tin rằng có những người sinh ra do Brahma và do đây được xếp cao thấp tùy sinh ra bởi miệng, tay, bụng, chân của Brahma. Hễ sinh ra từ miệng thì làm tăng, bởi tay là quý tộc, bởi bụng là thương gia v.v... Một nét khác đặc trưng của nền văn hóa này là thần quyền tức niềm tin rằng mọi quyền cai trị đều phát xuất do nguồn gốc tôn giáo, nên một là giáo sỹ trực tiếp cai trị, hai là ủy quyền cho thế quyền. Sự ủy quyền này thường được diễn ra bằng trao triều thiên, thí dụ khi vua đăng quang thì nhận triều thiên từ đại diện giáo quyền.

2- Loại hai là

Văn hóa ý hệ hay là triết học. Ý hệ thường là sự phản ứng lại niềm tin cho là vô lý hay ít ra không thể kiểm chứng, vì vậy người ta lập ra một nền văn hóa chống lại tôn giáo và thường có tính cách vô thần, thí dụ rõ nhất là ý hệ Mác xít. Cũng có khi không do óc bài tôn giáo, nhưng vì ích lợi quốc gia, thí dụ để tránh những xích mích do các tôn giáo cùng sông trong một nước thì người ta nguỵ biện việc thiết lập một nền tảng đạo sự hay là độc lập y cứ trên những cái mọi người có thể kiểm chứng như sự kiện khách quan và va lương tri, thí dụ một số lớn triết thuyết hiện đại.

3- Loại ba là

Văn hóa tâm linh là loại tham bác cả tôn giáo lẫn triết học. Nó giống triết học vì chỉ cần cứ trên những yếu tố mà lý trí có thể kiểm chứng hay ít ra có khả năng thể nghiệm được. Tuy nhiên lại giống tôn giáo vì nó vận dụng tới tâm linh, nên sâu hơn triết và vì thế giàu khả năng thông suốt con người như kiểu tôn giáo. Loại này vì có yếu tố tâm linh, có tính chất siêu việt nên tôi cũng gọi là Minh Triết (Sagesse), tức là tinh hoa của triết lý nhân sinh. Gọi là triết lý tức có liên hệ tới minh triết nên ăn vào đời sống. Bởi thế cũng gọi là triết lý nhân sinh để phân biệt với triết học thường chỉ là truyện trường óc hàn lâm. Như thế đây là loại văn hóa rất cao quý. Và tôi xin nói rằng Việt Nho đã đạt được trình độ này. Dấu hiệu là sự phân công

sĩ, nông, công, thương, khác với Âu, Ấn chỉ có tăng, quý, dân, mà không có sĩ đại diện cho tâm linh. Vì sĩ không phải như trí thức chuyên chú về lý trí, giáo sĩ chuyên về tình cảm, còn kẻ sĩ thì chú ý đến cả lý, cả tình. Vì thế, đó là nét đặc trưng ít có nơi khác, ngoài Nho giáo nguyên thủy thì Âu hay Ấn đều đang vương vít ở nơi tôn giáo hay ý hệ. Nhưng vì cả hai không ổn nên gây ra một loại văn hóa thứ tư.

4-Đó là loại *pha tạp* ba loại ảnh hưởng của tôn giáo, ý hệ và công cảm.

Loại này đã muốn vượt ra khỏi vòng tay tôn giáo, nhưng về triết mới đạt đột ý hệ mà ý hệ bất lực như đã nói trên nên phải dùng *cộng cảm* (le sens commun) cũng gọi là *luong tri* (le bon sens) hoặc là công luận (bộ quả của lương tri), cả ba đều là những khía cạnh của một bình diện trí thức thông tục ban ra cho con người xài đỡ, nhất là trong việc sinh sống với chiều kích xã hội. Nhưng không đủ cho nhân linh nên nhà Phật kêu là Tục đế, Nho không cho là trí trí, tuy nó cần nhưng là cần cho con người khi chưa đạt được tâm linh, vì thế nó phải lựa chọn một ít ảnh hưởng của tôn giáo, một ít của Triết học làm thành loại văn hóa tạp nhạp, và đó là nền văn hóa Âu Mỹ hiện đại. Vì Âu Mỹ là h đạo thể giới nên nó cũng đang trở nên của chung thế giới và chia ra nhiều sắc thái khác nhau tùy liều lượng các chất pha, nhưng đều gặp nhau ở chỗ bác tạp nông cạn, nên gây ra phân hóa trầm trọng khắp nơi.

Đó là đại đề bốn loại văn hóa. Bây giờ xét sâu hơn về phương diện mục đích của văn hóa.

5— Sự mạng văn hóa là phải cải hóa, cảm hóa.

Muốn thế cần phải có một chủ đạo, một cơ sở tinh thần có những giá trị nền tảng. Dấu hiệu của những cái đó là **thống nhất lâu dài**. Vì thế ta có thể dùng sự *thống nhất* và *lâu dài* làm hai tiêu chuẩn đo lường sự sâu xa của một nền văn hóa. Một nền văn hóa càng được thống nhất và càng được bền lâu thì càng mạnh càng cao. Xét theo đó thì ta có thể nói như thế này ; xuyên qua lịch sử, người ta chỉ nhận ra được có hai loại văn hóa mạnh nhất : một là Tôn giáo, hai là Tâm linh. Vì cả hai hàm chứa cái gì siêu việt nên huy động toàn thể con người gây nên những *văn hiến* hay *tôn-hiến* (tức tu sĩ) và cũng huy động toàn thể một nhóm người cấu kết với nhau. Đó là điều mà văn hóa tôn giáo chỉ hiện thực được trong những nước có một tôn giáo. Còn khi nước có đa giáo, 2,3 trở lên, thì nền thống nhất văn hóa không thể thực hiện được nữa. Bởi vì tôn giáo nào cũng kéo theo một số tập tục tư riêng, thì dụ Hồi giáo không ăn thịt heo, Ấn giáo không ăn thịt bò. Có tôn giáo kiêng ăn mặn, tôn giáo khác lại ăn mặn thả dạn. Đó là những tập tục tư riêng, mà nếu không bỏ đi thì đây là nguồn chia rẽ. Người xưa nói : tình tương cận, tập tương viễn, khi người ta chú trọng đến tình con người thì sẽ thân cận hòa hợp với nhau. Còn khi chấp nê vào những tập tục thì sẽ chia lìa nhau. Đó, chân lý muôn thuở và đã hiện thực mọi đời như đã xảy ra đầy gương trong lịch sử và hiện còn đang xảy ra đó đây như giữa Ki tô giáo và Hồi-giáo bên Phi luật tân (tỉnh Coxabato), bên Irlande từ mấy năm nay, hay bên Công giáo và Tin lành không ngớt

đánh nhau, bên dân Biafra ở Phi châu năm ngoái giữa Công giáo và cô giáo, bên Ấn độ giữa Hồi giáo Afghanistan và Ấn giáo, bên ta năm xưa v.v... Tóm lại nếu đưa mắt nhìn xuyên qua lịch sử nhân loại thì bao giờ cũng thấy nghi ngút khói chiến tranh tôn giáo, không bộc lộ thì âm ỉ ..., điều ấy chứng minh cho câu «tập tương viễn». Muốn thống nhất thì phải làm thế nào cho các tôn giáo từ bỏ những tập tục riêng tư kia đi, nhưng đây cả là một điều diệu vợi vì những tập tục đó đã gắn liền với tôn giáo từ lâu nên được coi là linh thiêng hoặc như tin điều bất khả thay đổi, không dễ gì bỏ đi được như ta thấy rõ trong vụ gết bò cái đã làm xôn xao dư luận Ấn Độ năm xưa. Thế mà duy trì tập tục thì lại là mầm mống chia rẽ dân con trong nước, vì thế những người sáng suốt muốn đề tôn giáo vào phạm vi riêng tư cá nhân còn phạm vi quốc gia thì cố phát huy một nền **chủ đạo dân sự**, tức độc lập với tôn giáo, hầu làm chỗ đứng chung cho mọi người dân bất cứ họ thuộc tôn giáo nào. Đó là điều cần cho hết mọi nước đa giáo mà cũng là điều mà các quốc gia Tây phương đã nhận thức và khởi công từ hai thế kỷ nay, nên dẫn đến cái mà tôi gọi là:

6- **Nền văn-hóa-ý-hệ** hay là triết học xây dựng hoàn toàn trên lý trí bên ngoài ảnh hưởng của tôn giáo. Lý do thì chính đáng nhưng không may đó lại là một lối cực, bởi chung triết học căn cứ trên lý trí và lương tri. Nhưng vì đó là những cơ bản hạn hẹp nên dễ sinh ra độc tửu. Với con người tự nhiên là dùng có lý gần bề tình nên không gây nổi vấn đề tức cần bộ hay tổng đồ, mà chỉ tạo ra được có trí thức ít đi được vào cuộc

đời. Còn đối với tha nhân thì là thiếu thống nhất vì có quá nhiều ý hệ, thì dụ Tây Âu hiện nay là Mác xít, Hiện sinh, Hiện tượng, Cơ cấu v.v... Đó là cảnh thập nhị sứ quân đưa đến chỗ bơ vơ không biết theo hướng nào, vì quá nhiều hướng, quá nhiều ý hệ. Nếu như ý hệ nào nhờ hoàn cảnh mà nắm được chính quyền thì sẽ dễ trở độc quyền như Phát xít và Cộng sản bóp nghẹt tự do cá nhân bằng công an vòng trong vòng ngoài, bằng những trại giam đồ sộ để cầm tù những người nghĩ khác, và như thế là triết học lâm vào ngõ bí không ai muốn tin nhiệm nữa.

7- Thế là dẫn đến cái thứ *văn hóa tập hợp* Gọi thế vì nó vô hồn vô hướng, và có gọi là văn hóa chẳng qua vì thói quen chữ không phải văn hoa, mà chỉ là văn học, văn chương, văn nghệ, bởi được xưng danh là văn hóa thì phải có chủ đạo, có cơ sở tinh thần, có những giá trị nền tảng. Vì không thế thì làm sao mà cảm hóa dễ mà cải hóa. Văn hóa Tây Âu hiện thiếu cái đó nên mắc cả ngàn thứ bệnh (nói như JUNG: Our own western culture sickness with a thousand ills) Đó là lý do tại sao Nietzsche gọi văn hóa Tây Âu là sự *trống rỗng tinh thần* (Nihilism or occidental) vì thiếu nền. Tuy nhiên, đó chỉ là tiếng tri hô của giới thức giả rất hoa hiếm. Còn đại chúng kể cả giới tri thức thì vẫn đi theo nền văn hóa tập hợp này. Sở dĩ như vậy vì các nước Tây Âu cường thịnh không bị nước nào đe dọa về kinh tế, chính trị, lại có khoa học tiến bước huy hoàng khiến cho hầu hết coi văn hóa Tây Âu là lý tưởng. Nhưng đó là một niềm tin tai hại. Vì khi không đủ những điều kiện giàu sang như Tây Âu mà cũng đòi theo lối văn hóa Tây Âu thì sẽ phơi trần

bộ mặt thực phũ phàng tàn tệ như thí dụ Phi luật tân: tài sản trong nước thu dồn vào tay một thiểu số may mắn, khiến cho đại chúng lâm vào cuộc sống bần cùng nên đâm ra đủ các tệ đoan: trộm đạo, tham nhũng và các tội ác đến độ trầm trọng. Riêng một thành phố Manille đã có tới 27 ngàn tội ác trong một năm. Như thế đối với các nước Âu Mỹ nhận văn hóa tạp hợp có thể gọi là mất hồn nhưng còn được xác, chứ như Phi luật tân thì mất luôn cả hai. Cần nói ngay rằng nước ta đang lao mạnh trên con đường văn hóa tạp nham đó để trở nên giống Phi luật tân.

8- Vì thế chỉ có nền *văn hóa tâm linh* cũng chính là nền văn hóa dân tộc là có thể giúp nước ta tránh được những bất tiện và bao gồm được những ơn ích. Nhưng hiện nay chúng ta đã đề mất vì mấy lý do thuộc thời sự như sau:

Thứ nhất vì nền văn hóa tâm linh chỉ xuất hiện bên Á châu nên không được chú ý. Vì Á châu đã lạc hậu trong nền văn minh cơ khí nên tất cả nền đạo đức cổ truyền cũng bị đánh tụt giá xuống theo.

Thứ đến vì Nho giáo là cột trụ nền văn hóa tâm linh đó lại không còn tinh tuyền nhưng đã bị Hán nho xuyên tạc nên bị ngộ nhận rất nhiều và do đó đã không được chú ý tới. Cho được chú ý tới, cần phải khám phá ra Nho giáo nguyên thủy mà tôi cũng gọi là Việt Nho, nhưng đó là điều cho tới nay chưa ai làm được.

Chính vì thế mà ngay những nước thuộc văn hóa Nho giáo đã không còn thiết tha đến Nho giáo nữa. Có nói tới thì cũng như một môn tử ngữ dành cho một số rất nhỏ nhà chuyên môn.

Vì thế mà đi đến một thứ văn hóa tạp nham.

9- *Hiện tình Văn hóa Việt Nam.*

Như trên đã nói, văn hóa tạp nham có nhiều tiểu loại, nên ta cũng cần biết văn hóa ta hiện nay thuộc tiểu loại nào.

Muốn nhận diện một nền văn hóa thì có hai tiêu chuẩn khá trung thực: một là xét nội dung chương trình giáo dục và hai là xét việc định giá các thành phần xã hội. Về chương trình giáo dục thì nội dung sâu thẳm là nền chủ đạo hướng dẫn chương trình đó. Thí dụ nước ta xưa là Nho giáo mà vì Nho giáo đã đạt tâm linh, mà tôi cũng gọi là Văn Tò tức là thứ văn cao cả huy động toàn thân tâm con người nên có những người hi hiểm thân tâm cho thứ văn đó và gọi là văn hiến, nước ta xưa kêu là «Văn Hiến chi bang» là vì thế.

Còn tự khi mất nước vào tay Pháp thì nước ta cũng mất luôn nền độc lập văn hóa và tự đẩy chúng ta đã đi theo văn hóa Pháp nghĩa là tạp hợp, vì không có chi gọi được là chủ đạo. Chỉ có một số ý kiến triết được cho học ở lớp đệ nhất trung học thì phần lớn chỉ là luận lý vô sắc thái, còn luận lý thì là lịch sử những học thuyết về luân lý: ông nói thế này, người nói thế khác, học xong không biết theo cái nào. Cho nên phải kết luận là giáo dục vô chủ đạo và *bộ giáo dục* thực ra chỉ là *bộ học vấn* lo truyền thụ một số tri thức bất kỳ thế nào cũng được, miễn là tri thức.

Bây giờ bàn đến điều hai là việc định giá các thành phần xã hội. Nếu khi nước ta còn độc lập, còn là «*văn hiến chi bang*» thì đẳng cấp giá trị thành phần xã hội là sĩ, nông, công, thương. Quan trọng nhất

là sĩ nhi nông. Thứ tự này tất nhiên là hết xài từ lúc mất nước và một lối định giá mới được thay vào. Tuy nhiên, hoặc vì quá mới nên chưa kịp xuất đầu lộ diện, hoặc vì e thẹn nên không dám xưng tên. Chỉ từ ít năm nay có một thứ lớp tuy không chính thức nhưng cũng miêu tả được phần nào tinh chất văn hóa nước ta. Đó là câu nói đùa về bốn thành phần mới: «nhất dĩ, nhi cha, tam sư, tứ tướng». Nếu nhất sĩ nhi nông là văn hiển thì nhất dĩ nhi sư phải là văn điểm. Văn điểm là thứ văn đánh dĩ với hết cửa này tới cửa kia: một chầu tình (văn chương, tiểu thuyết...), mấy muôm triết (triết học lý niệm), rất nhiều tôn giáo và kim tiền, khả vị chi văn điểm nhi dĩ hĩ!

10— *Sứ mạng*

Nói chung thì văn hóa ta đang xa lìa văn hóa tâm linh để lấn mạnh trên đà tôn giáo (nhi cha hay nhi sư thì cũng thế). Biểu lộ rõ rệt nhất là trường Đại Học Văn Khoa Saigon là một cái nhà bệ rạc trên một mảnh đất vài ba ngàn thước, thế mà đã trải qua bao chính quyền mà vẫn nằm chính ỳnh ỏi tệt như thế, sinh viên vẫn chen chúc thiếu thốn trăm bề... đang khi đó chính quyền đã cấp những thửa đất rộng từng ba bốn mẫu ngay trong thành phố Saigon cho việc xây cất chùa này đền kia. Đến khi ra khỏi Saigon để nhìn trên khắp các nẻo đường đất nước thì có thể nói hầu không tháng nào là không thấy mọc lên đây một ngôi chùa, kia một đền thờ, đây cây thập tự, kia một chữ vạn xuôi, đó một chữ văn ngược.

Như thế không phải là chúng ta đang gieo gió hay sao. Liệu có tránh khỏi gặt bão chẳng? Bởi chừng hiển nhiên nước ta nay là một nước đa

giáo, mà đã đa giáo thì một khi hòa bình trở lại trên đất nước thì vấn đề chia rẽ gây ra bởi tôn giáo như năm xưa khó lòng không trở lại. Tuy đã có những cố gắng gọi là « hòa đồng các tôn giáo », song những thứ đó chỉ là tiêu cực không thể vượt qua đợt ngoại giao. Muốn tích cực và đạt hậu quả chân thực thì thể nào nước ta cũng phải có một nền văn hóa công dân để làm nhân tố thống nhất. Mọi người Việt nam bất cứ theo tôn giáo nào cũng phải đứng vào mặt trận văn hóa công dân đó. Có vậy mới trông giàn hòa các tôn giáo cũng như nối kết các người trí thức thị dân với đại chúng thôn dân. Có thể dân nước mới trông đoàn tụ được trong một mặt trận văn hóa đủ mạnh để chống chọi với những người mác xít đang tranh đấu trong chiến tuyến ý hệ. Thiếu một chủ đạo mà đòi chống một chủ thuyết như Cộng sản thì đó là một điều diêu vợi.

Như thế thì đối với chúng ta vấn đề văn hóa dân tộc không còn phải là vấn đề uy tín quốc gia nữa nhưng, là vấn đề sống còn, đó chính là vận hệ. Vì thế nó đặt ra trước lương tâm mọi người Việt nam hiện đại một trách nhiệm trong giai đoạn này và nhất là cho những người đã chọn con đường giáo hóa làm phần nghiệp. Nếu như chương trình học vấn đã chứa đựng một nền chủ đạo, một cơ sở tinh thần, thì lúc đó nhiệm vụ giáo chức chỉ có một là cố gắng làm thế nào trao truyền được cái nền chủ đạo đó xuyên qua những tri thức giảng dạy. Đảng này chương trình giáo dục lại chỉ là chương trình học vấn, bao gồm những tri thức lạc chạc thì nhà giáo nếu chấp nhận việc đi dạy như một việc giáo hóa tức muốn biến nghề dạy học thành một sứ mạng văn hóa, tức

đúng văn mà cảm hóa, cải hóa con người thì ngoài việc trao truyền cho thế hệ sau các tri thức mà bộ đã đề ra, còn phải vận động thế nào để biến *bộ giáo dục*, cũng như biến chương trình tri thức tản mát vô hướng vô

hồn trở thành một chương trình có chủ đạo, có cơ sở tinh thần, có sách dân tộc, chứ theo cái thống kê của nước Việt Nam văn hiến.

Tất cả vấn đề văn hóa dân tộc lúc này là hệ tại chỗ đó.

MAGNETOPHONE

Chuyên sửa đủ loại máy ghi âm Nhật : SONY, AKAI, TEAC, NATIONAL, DOKORDER và các loại Amplifier, SANSUI, PIONEER, KENWOOD v.v...

Bảo đảm phụ tùng đầy đủ. Chuyên môn lâu năm đã được các tiệm thu băng lớn tại SAIGON tín nhiệm.

LÊ ĐỒ 123, *Nguyễn thiện Thuật*

BÀN CỜ — SAIGON

Tìm hiểu nhạc khí cổ Việt-Nam

Những tài liệu lịch sử sẽ bổ túc thêm cho phần nhận xét về tài liệu khảo cổ.

Sách *Annam chí lược* của Lê Tắc¹ (1307) có nói đến 2 ban nhạc : Đại nhạc và Tiểu nhạc.

Đại nhạc : ban nhạc dùng trong những lễ nghi chính thức ở triều đình.

Tiểu nhạc : ban nhạc ở chốn dân gian, nơi những gia đình quyền quý.

Đại nhạc gồm những nhạc khí sau :

Hai nhạc khí thời : Tất lật, kèn 3 lỗ, gốc Trung hoa, kèn này đã có từ đời Đường.

— Tiêu quản sáo kép dọc do 2 ống tre ghép lại.

— 2 nhạc khí gõ : — Tiêu bạt : cái chũm chọe nhỏ.

— Phạn cổ : trống cơm ngày nay.

Tiểu nhạc : gồm có 6 nhạc khí : 5 đàn dây, và 1 thời :

— Đàn cầm : 7 dây, gốc Trung hoa

— Đàn tranh : 14 hay 16 dây, gốc Trung hoa

— Tỳ bà : 4 dây, gốc Trung hoa

— Thất huyền : Đàn 7 dây, một loại đàn cầm của Trung hoa

— Song huyền : Đàn 2 dây có thể đây là đàn nhị

— Tiêu loại : có thể là sáo hoặc tiêu.

Dựa trên 2 nguồn tài liệu vừa kể, chúng ta có thể sắp đặt các loại nhạc

khí cổ Việt nam trong thời kỳ từ thế kỷ 9-11 thành 3 loại như sau :

1)—6 nhạc khí dây : 5 đàn gảy, 1 đàn kéo bằng mã vĩ :

— Đàn cầm

— Thất huyền

— Đàn tranh

— Đàn tỳ bà

— Đàn tam

— Đàn nhị : nhị, hồ, gáo.

2)—3 nhạc khí thời :

— Tất lật : kèn 3 lỗ

— Địch : sáo ngang

— Tiêu : sáo dọc

3)—3 nhạc khí gõ :

— Phạn cổ : Trống cơm

— Phách : Trắc gỗ đề gỗ nhịp

— Tiêu bạt : chũm chọe nhỏ

Nguồn gốc của những nhạc khí trên đã chứng tỏ âm nhạc Việt Nam ở thời kỳ này đã chịu ảnh hưởng của 2 nền âm nhạc Ấn-Độ và Trung-Hoa khá sâu đến nỗi không thấy có một nhạc khí nào thuần túy của người Việt cả.

Thời kỳ thứ hai (thế kỷ XV — cuối XVIII)

Nhờ lòng yêu thích âm nhạc của các Vua Chúa Việt Nam nên bộ môn âm nhạc được thịnh hành dưới thời kỳ độc lập (Hồ và Hậu Lê). Nhà Hồ

1. Lê Tắc, *Annam chí lược* q.1, tờ 12a.

kế tiếp nhà Trần trị vì nước Việt, nhưng thời gian không được bao lâu, nước Việt lại rơi vào tay quân nhà Minh. Đây là thời kỳ tai hại nhất, vì bao nhiêu sách vở của ta từ các đời trước đã bị Trương Phụ, tướng quân Minh, cho lệnh đốt, phần qui giá thì thu thập đem về Kim-lang. Mục đích thâm độc là muốn đồng hóa dân Việt. Những tài liệu về văn hóa đều mất hết. Sau nhờ vị anh hùng đất Lam Sơn là Vua Lê-Lợi, sau 10 năm khởi nghĩa mới khôi phục lại được quyền độc lập. Vua Lê Thái Tổ, và các vị Vua kế tiếp đều yêu thích nhạc, nhờ đó nền âm nhạc đã được cải tổ và hệ thống hóa. Từ đầu thế kỷ 15, lịch sử âm nhạc Việt Nam được đến một khúc quanh, vì từ đây, ảnh hưởng của âm nhạc Trung Hoa chiếm ưu thế, nhất là do ảnh hưởng sâu xa của văn hóa nhà Minh còn để lại, sau gần 100 năm cố tình đồng hóa người Việt. Cuối đời Lê, nước Việt bị phân chia Nam Bắc, Chúa Trịnh dằng ngoai, Chúa Nguyễn dằng trong. Âm nhạc Việt Nam lại bắt đầu phân hóa : Miền Bắc vẫn duy trì nền cổ nhạc truyền thống, miền Nam vì sự tiếp xúc với văn hóa Chăm, nên âm nhạc dần dần đã tiếp nhận ảnh hưởng mới. Trong lãnh vực nhạc khí cổ, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu về những loại nhạc khí và cách tổ chức của các phường nhạc dưới thời Lê.

Vua Lê Thái Tổ cũng như các Vua kế vị ngài đã truyền lệnh cho triều thần phải ổn định lại nghi lễ và âm nhạc. Khai quốc công thần Nguyễn Trãi và Lương Đăng được ủy thác công việc kê cứu về cách thiết lập các phường nhạc.

Năm Đinh Tý, triều đại Thiệu Bình nhà Lê (1437), Lương Đăng dựa trên ban nhạc của nhà Minh mà thiết

lập ban nhạc Việt Nam và đệ trình lên Vua Lê. Ban nhạc được chia thành hai : *Đường Thượng chi nhạc* và *Đường hạ chi nhạc*.

— Đường thượng chi nhạc là : ban nhạc đặt ở trên, gồm có 8 loại nhạc khí :

- 1) Huyền đại cổ : trống treo lớn
- 2) Biên khánh
- 3) Biên chung
- 4) Thiết sắt, thiết cầm : đàn sắt (25 dây), đàn cầm (7 dây)
- 5) Sênh hay sênh hoàng : gống cái khêu của Lao, do nhiều ống sậy kết thành, có 1 cần thổi.
- 6) Tiêu loại : Tiêu, quản, thước, tri (sáo dọc, sáo có lưỡi gà, sáo 3 lỗ, sáo đất cổ xưa).
- 7) Chúc, Ngũ : nhạc khí gỗ. Chúc : 1 chậu hình hộp gỗ. Ngũ : nhạc khí gỗ hình con hồ.
- 8) Huân : còi đất, có 6 lỗ, 1 lỗ để thổi, 5 lỗ để thổi cùng.

Tám loại nhạc khí trên đây, chỉ thấy có Đàn sắt và Đàn cầm là 2 loại đã thấy sử dụng ở trong ban nhạc Việt Nam thời trước, còn đều là những nhạc khí Trung hoa mới thấy xuất hiện ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XV. Đàn khác, Đường Thượng chi nhạc tương tự Triều hạ yển hưởng chi nhạc của nhà Minh (dời Hồng Vũ (1368). Triều hạ yển hưởng chi nhạc gồm :

16 Biên chung, 16 Biên khánh, 10 đàn cầm, 4 đàn sắt, 4 phúc phụ (trống treo cổ), 1 chúc, 1 ngũ, 4 huân, 4 tri, 8 sáo dọc, 8 sênh hoàng, 4 địch (sáo ngang), 1 chung cổ (trống vang), 12 ca sinh, 1 Hiệp luật lang (Nhạc trưởng).

So sánh Đường Thượng chi nhạc với Triều hạ yển hưởng chi nhạc chỉ thấy khác về số lượng nhạc khí, và

vài nhạc khí như Trống đeo cổ, sáo ngang, chung cổ và Nhạc Trưởng.

Đường-hạ-chí-nhạc: ban nhạc ở thềm dưới gồm những nhạc khí sau;

— Huyền phương hưởng: nhạc khí gõ bằng những thanh kim loại

— Sênh hoàng

— Hầu (không hầu): đàn 20 dây

— Tỳ bà

— Quan cổ

— Quân địch

Những nhạc khí trên đây đều thấy có trong các phương nhạc nhà Minh, như Giáo phường ti nữ nhạc.

Theo Phạm Đình Hồ trong Vũ trung tùy bút ¹, thì đời Hồng Đức. Lê Thánh Tôn (1470-1497) sai các quan văn thần kê cứu âm nhạc. Các quan Thân - Nhân - Trung, Đỗ - Nhuận và Lương-thế-Vinh đã phỏng theo âm nhạc Trung hoa mà lập ra hai Bộ Đồng Văn và Nhã Nhạc.

Bộ Đồng Văn chuyên tập âm luật, còn Nhã Nhạc thì chuyên luyện nhân thanh. Nhưng trong Vũ-trung tùy bút của Phạm Đình Hồ ², hai Bộ này được gán liền với nhau và có thể được xử dụng chung ban hát có ban nhạc phụ đệm. Trên phương diện nhạc khí, thì Đồng Văn Nhã Nhạc gồm có:

— Trống ngưỡng thiên

— Sênh hoàng

— Long sinh, long phách

— Tam huyền cầm

— Tứ huyền cầm

— Thất huyền cầm

— Cửu huyền cầm

— Thập ngũ huyền cầm

— Dịch quân

— Đàn diện cổ (trống mặt đỏ)

— Quân tiêu phách

Đồng Văn, Nhã Nhạc là những ban nhạc của chốn Triều đình: còn ở dân gian thì có giáo phường. Tài liệu không cho chúng ta biết thành phần của giáo phường lúc mới sáng lập. Nhưng theo Phạm Đình Hồ ³ thì giáo phường gồm những nhạc khí sau:

— Trống cùng: 1 ống tre dài 3, 4 thước chẻ dọc, người quản nhạc dùng dũa tre gõ lên để ấn định tiết nhịp cho ban nhạc.

— Trúc địch: sáo tre

— Yều cổ: Trống có eo

— Đồi cầm: đàn có dây đeo

— Dịch quân, cũng gọi là quân thúy.

— Phách do ả đào xử dụng

— Trống cái hoặc đàn diện cổ

Từ đời Quang Hưng (1578) trở đi, Bộ Đồng Văn, Nhã Nhạc chỉ dùng trong những dịp đại lễ như tế Nam Giao, hoặc trong những buổi triều yết tại cung điện. Trong khi Nhã Nhạc ngày một ít xử dụng, thì trái lại các phường nhạc ở chốn dân gian lại hành trưởng mạnh. Các giáo phường cũng được xử dụng trong những buổi lễ tế thần, tế Trời đất và những buổi đại yến tiệc.

Khi chơi ở trong triều, giáo phường mang tên là cung trung chi nhạc mà người bình dân gọi là hát

¹. Phạm Đình Hồ. Vũ trung tùy bút q.Thượng, tờ 39a.

². Phạm Đình Hồ, Vũ trung tùy bút q.I, tờ 39a, b.

³. Phạm Đình Hồ, Vũ trung tùy bút, q. I, Tờ 43b.

của quyền. Ban hát của quyền gồm những nhạc khí sau :

1. Một trúc sênh, cũng gọi là đàn gỗ, gồm có 1 thùng bằng gỗ giống như cái chúc (một nhạc khí gỗ Trung hoa). Mặt trên của thùng đàn có những thanh tre già, tạo ra hai âm thanh theo cung bậc: Thương, giốc (sol, la), tức là 2 trong ngũ âm : cung, thương, giốc, chủ, vũ. Nhạc khí này giống như cái xylophone có 2 phím, dùng để giữ nhịp.

2. Một thiết huyền cầm giống đàn cầm của Trung hoa, nhưng có 9 dây bằng kim loại, nên còn gọi là cửu huyền cầm.

3. Một đàn tranh.

Dưới thời chúa Trịnh (Lê Trung Hưng) một phường nhạc khác được thành lập, gọi là Ba Lệnh¹ phường nhạc này gồm có 2 loại nhạc khí thổi và nhạc khí gõ. Phạm Đình Hồ trong *Vũ Trung Tuy Bút* có nhắc đến những loại nhạc khí của Ba Lệnh.

— Nhạc khí gõ :

Các loại trống : Phong yêu cổ, Trống cơm, Trống Tâm bông.

— Nhạc khí thổi gồm 3 loại :

— Xứy quản, hay kèn.

— Tiêu xứy quản, kèn tiêu.

— Trung quyền xứy quản, kèn tổ sáo.

Căn cứ theo tài liệu của Phạm Đình Hồ trong *Vũ Trung Tuy Bút* và của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương*, chúng ta có thể liệt kê những loại nhạc khí đã được sử dụng dưới Triều Lê (đầu thế kỷ 15 — cuối 18) như sau² :

a. — Nhạc khí dây :

— Đàn cầm hay đàn đáy : đàn 3 dây, có giải đeo đàn lên cổ. có lẽ vì thế mà gọi là đối cầm.

Tam huyền cầm hay Đàn tam

— Tứ huyền cầm, đàn 4 dây, có thể là đàn song vân hay đàn nguyệt.

— Đàn tỳ bà.

— Đàn cầm : Đàn 7 dây.

— Đàn cửu huyền cầm : đàn 9 dây.

— Thất huyền cầm : đàn 7 dây.

— Thập ngũ huyền cầm : đàn 15 dây.

— Đàn tranh : 15 hay 16 dây.

— Đàn sắt : 25 dây.

— Không hầu : đàn 20 hay 25 dây

b. — Nhạc khí thổi : 12 loại

1) Thước : Sáo từ 3 đến 5 lỗ

2) Tiêu : Sáo dọc

3) Địch quản : Sáo kép

4) Trúc Địch : Sáo tre

5) Sênh hoàng

6) Huân : còi đất

7) Trĩ : sáo cỡ 3 lỗ

8) Đại xứy : kèn đại

9) Xứy quản : kèn

10) Tiêu xứy quản : kèn Tiêu

11) Trung quyền xứy quản : kèn tổ sáo

12) Loa

c. — Nhạc khí gõ : 16 loại

1) Đại cổ : trống lớn

2) Ngưỡng thiên đại cổ : trống lớn ngưỡng thiên

3) Quan cổ : trống tròn

4) Tiêu cổ : trống nhỏ

5) Đàn diện cổ : trống một mặt

1. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, q.1, Tờ 45 b.c.

2. Trần - văn - Khê, *La Musique V.N.* Trad. q.37-38.

6) Yêu cổ hay phong yêu cổ :
trống thất eo ; cũng gọi là trống tâm
bồng.

7) Kìm cổ : trống đồng

8) Sênh : phách bằng tre

9) Trương cùng

10) Trúc sênh : đàn gõ gồm 2
hạnh tre già tạo nên 2 cung, bậc :
Thương, giốc (sol, la).

11) Chúc

12) Ngũ : Nhạc khí gõ hình con
cọp

13) Long sênh

14) Quản tiên phách hay sênh tiền

15) Tiền : roi

16) Chung : chuông

d.— Nhạc : 4 loại

1) Biện : khánh

2) Bền chung

3) Huyền phương hưởng

4) Tam âm la.

Thời kỳ thứ hai từ thế kỷ XV đến XVIII, các nhạc khí cổ Việt Nam đã chứng tỏ rằng âm nhạc Việt Nam ở thời kỳ này chịu ảnh hưởng âm nhạc Trung hoa có phần đậm đà hơn Ấn độ. Tuy nhiên một vài nhạc khí như Đới cầm, Trương cùng và Trúc sênh là 3 thứ nhạc khí gốc Việt Nam. Điều này chứng tỏ người Việt mặc dù không tránh khỏi ảnh hưởng ngoại lai, đã dần dần tự tạo cho mình những nhạc khí. Dù sao, ở thời kỳ này, vì chủ trương thâm độc của các nhà cai trị triều Minh, nước ta khó lòng tránh khỏi những ảnh hưởng của nước thống trị. Tuy nhiên lối tổ chức các phương nhạc theo kiểu Trung hoa chỉ tồn tại trong cung điện một thời gian và dần dần đã bị lấn át bởi những phương nhạc bình dân. /.

* *MỘT NGƯỜI VIỆT :*

LÂM VỊ THỦY

* *MỘT TRUYỆN DÀI AI CŨNG CẦN PHẢI ĐỌC :*

NGÀY THÁNG KHÔNG TÊN

* *PHƯƠNG THẢO XUẤT BẢN*

PHÁT HÀNH TOÀN QUỐC NGÀY 20/7/71

GIÁ : 130\$

Tìm hiểu dân nhạc

Do ảnh hưởng của các dấu giọng (ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng), tiếng Việt Nam là một thứ tiếng hữu nhạc ngay từ trong bản chất. Có điều rằng khi ta nói thường thì chất nhạc đó còn thô sơ lắm, không khác nào khúc gỗ hay cục đá chưa gọt bòn tay của nhà điêu khắc. Sự cách biệt giữa các dấu giọng (ngang, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) chưa được minh định, lại biến thái theo cá nhân, tình cảm, tuổi tác, địa phương.

Nhưng một khi ta muốn nhấn mạnh vào câu nói để người nghe chú ý tới hơn, tự nhiên ta phải quan trọng hóa nó, uốn nắn nó vào những cung bậc rõ ràng hơn, sắp đặt cho nó có nghệ thuật hơn. Đó là bước đầu của việc nhạc hóa ngôn ngữ, và việc nhạc hóa này được thể hiện rõ rệt nhất trong các TIẾNG RAO HÀNG.

Thực vậy, ngoài việc quảng cáo những lợi điểm của món hàng định bán, nhà hàng còn phải biết gọi sự thêm muốn và chinh phục ý chí của người mua. Câu mời chào chẳng những phải gọn gàng dễ nhớ, thú vị hấp dẫn, lại còn phải sắp xếp làm sao cho nhin nhàng, dễ mỗi khi nhắc lại, nó sẽ trở nên những mũi tên sắc bén nhưng êm ái ghim sâu vào tiềm thức người nghe, thúc đẩy họ mở hầu bao mà trả tiền.

Theo bản năng tự nhiên, theo cảm quan sẵn có, những người bán hàng Việt Nam đã biết khéo léo đặt lời rao của mình vào những cung bậc mà nhà nghiên cứu nào cũng dễ dàng nhận ra rằng đó là THANG ÂM NGŨ CUNG (échelle pentatonique), nền tảng của Dân-nhạc Việt-Nam.

Ban sáng, khi bạn vừa thức dậy, hay là ban đêm, khi bạn còn mãi thanh toán một công việc nào đó, chắc bạn không khỏi có lần bị cảm dỗ bởi một âm thanh rất quen thuộc, nhưng thơm phức mùi nước dùng : PHỞ... Ớ. PHỞ...Ớ. Vâng, đó là điệp khúc của bác hàng phở gánh hoặc xe rong vừa cất lên từ đầu ngõ. Nếu bạn muốn đo lường cung bậc của những tiếng rao đó thì bạn sẽ thấy nó đã trải ra trên một Quãng-5 (quinte) hoặc Quãng-4 (quarte). Tại sao lại 'phong-phu' thế nhỉ ? Bác hàng phở tuy không học ca thuật, không biết khoa Tâm lý âm nhạc, nhưng nhờ trời, đã biết áp dụng câu rao một cách rất ư là khoa học đấy bạn ạ. Số là khi nào bác ta muốn đánh thức con ti con vị của bạn một cách quyết liệt thì bác ta dùng kiểu trên đây về quết đoán truyền lệnh. Còn khi nào bác ta bận thái thịt, nhúng bánh, hoặc đông nước dùng thì bác ta dùng kiểu thứ hai, nghe nhuần nhả hơn, vì chỉ cần báo cáo sự hiện diện của bác ta mà thôi. Và cũng vì mức độ khác nhau trong cái tác động tâm lý đó, khi dùng kiểu thứ 2 bác ta cũng quen hạ thấp giọng xuống cho nó có vẻ... nhấn nhủ hơn.

Cái cung cách nhấn nhủ này còn gặp thấy trong những tiếng rao của bà bán gạo : GẠO... MUA. AI GẠO MUA. hoặc của ông hàng chiếu : AI MUA CHIẾU... MUA, hoặc của cô bán bánh bèo : BÁNH BÈO... NÀO. Vào dịp Tết 1963 mà đi qua chợ Tân Định, đó ai thờ ơ được với câu câu rao của cô bán cam ở lề đường, chỗ trước cửa tiệm sách Yêm Yêm Thư

Trang: MUỖI ĐỒNG HAI TRÁI CAM. HAI TRÁI CAM MUỖI ĐỒNG. Sau câu rao lạnh lạnh ngọt lịm như nước cam Bỏ hạ lại còn đền thêm mấy câu : Cam ngọt lắm thầy, mua cho em một chục đi thầy. Hoặc : Cả hai mua đi, cam này đi Tết thì số dzách.

Không phải lúc nào câu rao hàng cũng chỉ sử dụng có bấy nhiêu cung bậc. Có khi những Quãng âm (intervalles) đó được lặp lại, nhưng dưới hình thức khác, đi từ trên xuống. Tỉ dụ tiếng rao của em bán bánh mì : BÁNH MÌ RỒN MÌ NGOT NÀO, hoặc GIÒ MÌ NÓNG MÌ NGOT NÀO ; chữ chót có thể đơn giản hoặc lách qua một cung bậc cho nó thêm hấp dẫn. Muốn long trọng hơn nữa, câu rao còn có khi bao quát cả Quãng-5 lẫn Quãng-4, như câu GIÒ MÌ NÓNG MÌ NGOT NÀO, với chữ NÀO kéo tuốt xuống dưới, nghe cứ như là miếng bánh trái vào bao tử. Ông hàng chiếu thỉnh thoảng cũng ghê thê hóa câu rao bằng cách kéo trái giọng xuống thấp như vậy : CHIẾU Ơ... Ờ CHIẾU Ơ... Ờ. Ra cái điện rằng chiếu của ông vừa đen vừa mịn vừa mát không thua gì má con gái đôi tám (!)

Có khi câu rao không sử dụng những Quãng âm lớn như vậy, mà chỉ diễn biến trong những Quãng nhỏ, nhưng sức hồi thức không phải vì thế mà kém hiệu nghiệm.

Mỗi buổi chiều, khoảng 5-6 giờ mà đi qua khu chợ búa ở mạn đường Lê Lai tại hạp sẽ n lên vì những tiếng rao của mấy chú nhỏ bán bún : CHÍNH LUẬN TIV SÁNG, XÂY DỰNG, HÒA BÌNH BẢO Ơ... Hoặc là THÁCH ĐỐ, TRẮNG ĐEN, ĐỘC LẬP, ĐIỀU HỮU BẢO Ơ...

Không biết có phải trước kia chú mua đồ cũ cũng đã có thời oanh liệt

trong nghề bán báo hay không mà câu rao của chú cũng sử dụng 3 cung bậc như trên : ĐỒNG HỒ, QUẠT MÁY, ĐÈN MĂNG SÔNG, RA DỒ CỬ BÁN KHÔNG ?.. Nhưng nghĩ vậy có lẽ hơi oan cho chú là vì hồi xưa ở Hà nội các bà hàng đồng nát cũng rao theo 3 cung bậc như vậy : AI CỐ LÔNG VỊT, CHAI TRẮNG, CỐC VỖ BÁN KHÔNG ?.. Ngay cả chị bán cháo cũng vậy : AI ĂN CHÁO ĐỎ XANH, CHÈ ĐẬU ĐEN RA... Ừ mà cả đến cái chú bán bánh tây (bánh mì) cũng vậy chứ : BÁNH TÂY VỪA RA NÓNG RỒN... hoặc chú ta cũng kéo tuốt chữ chót xuống như trên tức cái bao tử chơi. Chà, mấy chú bán kẹo vùng kẹo bột hay đứng ở cửa trường mới đáng ghét chứ : AI ĂN KEO VÙNG KEO BÓT KHÔNG... Chà đáng tội, về mùa đông, có thể nhìn được nắm xôi, nhưng hón húng mà qua mắt chú ta thì... sao khó thế... Trong Nam thì khác, câu rao AI XÔI BẮP XÔI VỎ ĐẬU PHUNG RA... làm sao mà nó cứ gọi ra cái vị ngọt ngọt bùi bùi của chú đường tròn mè, quện chất lạt mềm sợi cùi dừa trắng tinh hoặc chất nỏ ngậy ngậy bao lầy mấy miếng hàng dĩa nhí vàng óng, rước hẳn vị hấp non và đậu xanh tán nhỏ. Cả cái bà bán bánh khúc nữa : AI ĂN BÁNH KHIÚC RA... Nhưng vô duyên nhất có lẽ là cái ông bán dây bánh giò vào buổi tối. Rao gì mà dấm dĩa dấm dĩa, cứ như dấm vào tai : BÁNH DÂY BÁNH GIÒ NÀO... BÁNH DÂY BÁNH GIÒ NÀO... Không biết bà con ở khu Tự Đức có ai thưởng thức bánh của ông ta không, chứ riêng tôi thì nguyên nghe ông ta rao là đã hết muốn ăn rồi.

Hồi còn nhỏ, bữa nào trời lạnh cóng, mưa lất phất, dù nằm trong chăn mà đọc truyện hoặc học bài, bọn anh em tôi thường nhóm bật giầy khi

nghe chủ bán lạc rang rao một cách rất ư là quyến rũ : HÀN XÔI PHÁ XA... Đã đành rằng đó là tiếng Tàu mà chúng tôi nghe ra âm điệu Việt Nam, chẳng biết có đúng không. Chỉ biết rằng cho tới bây giờ dù đã thưởng thức nhiều loại đậu phụng rang rất khéo, chúng tôi vẫn chưa quên được cái vị lạc ngâm muối và búng liu, rang trong chảo cát nóng rồi ủ bằng vải dày... Hạt lạc lúc nào cũng âm ỉm, đung vào là vỡ rời ngay ra... Thôi, chả nói đến nữa. Nhớ chết đi.

Tại ác làm sao, mỗi khi có chiếc giày sắt chỉ long để là tôi phải chờ ông thợ sửa giày. Nghe đâu ông là một võ sư có hạng, nhưng ưa sống thanh bạch. Không biết ông có họ hàng gì với chủ bán phá xa không mà câu rao của ông lại sử dụng đúng những cung bậc của chủ ta : SỬA GIÀY. SỬA GIÉP ĐẤY... Thành ra mỗi nhiên hình ảnh phá xa búng liu cứ tự tiện hiện lên mỗi khi ông sửa giày đi qua cửa.

Còn ông thợ cạo thì xem ra không cần nghệ thuật gì cho lắm. Đàn ông con trai cứ hai tuần là phải nhờ tới ông. Có chạy đi đằng trời Cho nên ông rao một cách thật là khinh đời : HỚT TÓC ĐẤY... hoặc là : TÓC ĐẤY...

Nói đến tóc, tôi liên tưởng đến 2 tiếng rao hàng đã làm rón tóc nhiều người, nhất là trẻ em. Quý bạn thử tưởng tượng một đêm đông thanh vắng, mưa hay lất phất, từ trong bóng tối lững thững hiện ra một bóng đen, chắc là mù vì vừa đi vừa chống gậy dò đường. Tiếng gậy lộc cộc va trên vỉa hè nghe như tiếng xương khô chạm nhau. Thỉnh thoảng bóng đen đó lại cất tiếng khàn khàn : TẦM... QUẤT. Chữ QUẤT vút lên nhọn hoắt phả vào không gian như tiếng hú ma trời.

Nhiều trẻ em đang khóc nhè mà nghe thấy là im bật nín thở, ôm chầm lấy mẹ. Sự thực đó chỉ là người dấm bóp thuê. Hồi trước Thế chiến II, chỉ vài đồng bạc là bóng đen đó sẽ xoa nắn từ đỉnh đầu đến gót chân cho những ai đau mình mẩy, nhức xương cốt, hoặc khó ở trong người. Ngày nay, ở miệt Chợ-Lớn, những ai chưa quen cũng thót tim vào khi nghe rao : Ủ... OÉT. Đó là người bán tiết cá h lớn. Ủ-oét là tiếng đọc trại của chữ « huyết » tức là máu.

Từ câu rao báo cho tới câu rao Ủ oét, ta đã có thêm 3 cung bậc là SOL, LA và RÉ, nhưng ta được thêm nhiều Quãng âm khác nhau Quãng-3 Trưởng (tierce Majeure) với LA-FA hoặc ngược lại FA-LA. Quãng-2 Trưởng (seconde Majeure) với FA-SOL hoặc ngược lại SOL-LA hoặc ngược lại Quãng-3 thứ (tierce mineure) với RÉ-FA hoặc ngược lại FA-RÉ. Quãng-8 Đúng (octave juste) với DO-DO cao.

Còn rất nhiều tiếng rao hàng khác, nhưng những tiếng vừa khảo sát cũng đủ đóng vai tiêu biểu trong việc công hiến ta những yếu tố thành lập THANG ÂM NGŨ CUNG DO RÉ FA SOL LA DO. Biết rằng Thang Âm này sẽ tùy từng miền Bắc Trung Nam mà biến thái một hai cung bậc, nhưng tựu chung Thang âm đó vẫn được coi là Thang âm kiểu mẫu làm nền tảng cho nền dân nhạc ngũ cung ở khắp thế giới, chứ không riêng gì ở Việt Nam.

Ta không thấy Quãng-2 thứ (seconde mineure) trong các câu rao hàng kể trên, cũng như trong Thang âm ngũ cung kiểu mẫu. Đó là yếu tố quan trọng phân biệt Thang âm ngũ cung với Âm giai thất cung (gamme heptatonique).

Hệ thống hóa các cách thức sử dụng tiếng Việt thì ta có Văn phạm Việt Nam. Hệ thống hóa các danh từ ta dùng để nói tiếng Việt thì ta có Tự điển Việt Nam. Hệ thống hóa những cung bậc sử dụng trong các tiếng rao hàng vừa kể thì ta được Thang âm Ngũ cung. Ngôn ngữ đẻ ra Văn phạm thế nào thì những cung bậc mà những người không học tập chuyên nghiệp về âm nhạc, chỉ biết phát biểu theo cảm quan tự nhiên, sẽ đưa ta đến thang âm. Vậy thang âm không phải

là khuôn vàng thước ngọc tiên thiên sẵn có gò ép họ vào khuôn khổ, mà chỉ là sản phẩm của dân tộc tính vậy.

Đến đây, ta có thể đồng ý rằng : Một khi quan trọng hóa, long trọng hóa, nghệ thuật hóa câu ta nói, tự nhiên ta đặt nó vào những cung bậc của thang âm ngũ cung.

Đó là bước đầu tiên đưa ta tới sự hình thành của điệu hát sẽ đề cập sau này.

MUA ĐỌC

tạp chí

NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

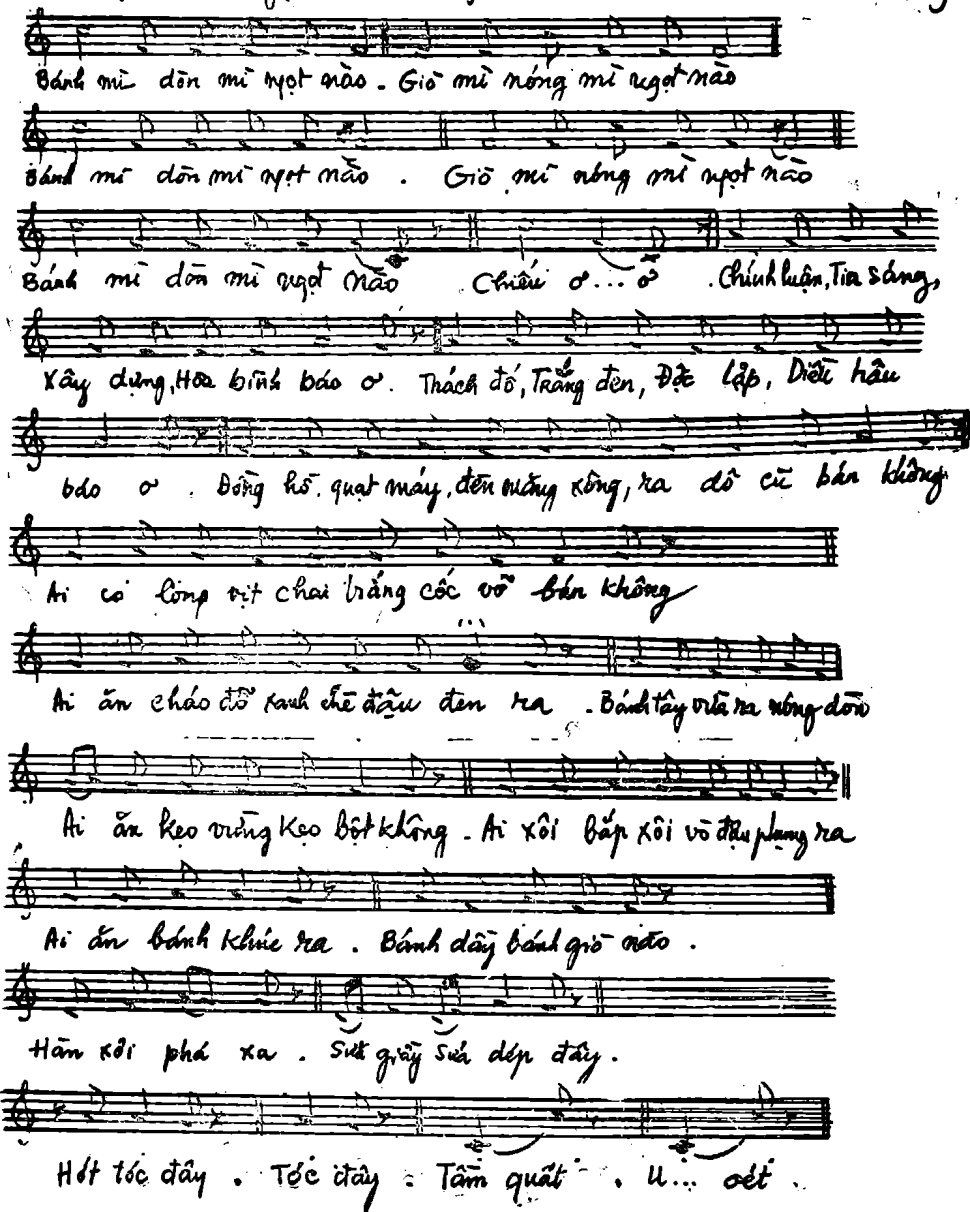
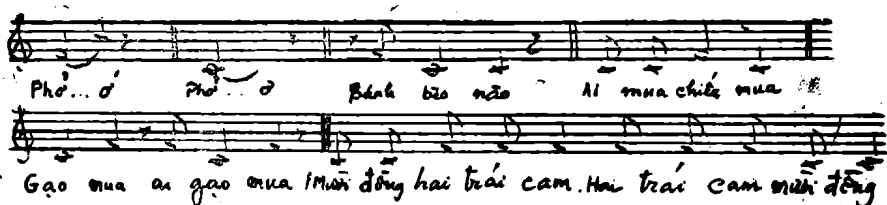
NGHIÊN CỨU * PHÊ BÌNH * SÁNG TÁC * SINH HOẠT VĂN HỌC

Chủ Nhiệm kiêm Chủ Bút : THANH - LĂNG

Tổng thư ký : NGUYỄN-KIẾN-THIỆT

Thư ký Tòa soạn : NHUỆ - HƯƠNG

Phụ trách tiền bạc : PHẠM-VĂN-KHIẾT



La Sơn Phu Tử

(tiếp theo P.Đ. số 1)

II - Lòng trung quân ái quốc và lối « xuất xứ » của La Sơn phu tử

Trước năm 1723 (năm La Sơn phu tử chào đời), phần đất từ Nghệ An trở ra đến Bắc hà thuộc về quyền nhà Lê Trung hưng cai trị. Như vậy, sinh trưởng tại làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Tuân, huyện La Sơn, xứ Nghệ An, La Sơn phu tử nghênh nhiên là con dân của nhà Hậu Lê.

Lại nữa, trong hàng tiền nhân của tiên sinh đã có nhiều vị là tay đại khoa và là công thần của nhà Lê. Chính tiên sinh cũng đã đỗ hương cống theo chế độ khoa cử của nhà Hậu Lê và sau này đã xuất chinh thì sự tự coi mình là tôi con của nhà Lê là lẽ dĩ nhiên vậy.

Đây là các bằng chứng :

Năm 1751, khi được 29 tuổi, tiên sinh có ra Thăng Long thi Hội nhưng chỉ đỗ Tam trường mà thôi. Từ đó tiên sinh bỏ không thi cử nữa.

Sau đó tiên sinh có vào Bắc kinh thăm bạn. Năm 1756 tiên sinh được bổ làm Huân đạo tại Anh đô (phủ Anusson, tỉnh Nghệ an).

Thời gian sau, tiên sinh được thăng « Tri huyện » và được bổ làm quan tại huyện Thanh chương (hay là Thanh giang).

La Sơn phu tử có chí « ưu thời mẫn thế » từ lâu, và lâu tư hai đã có ra Bắc hà để viếng các bạn thân giao mà hầu hết là các nhà ẩn dật.

Năm 1768, tiên sinh cáo lão từ quan lui về ẩn dật tại núi Thiên Nhạn và dựng lên trại Bui Prong để làm nơi cư trú kể từ năm 1770. Lúc đó tiên sinh đã được 48 tuổi.

Tuy là tiên sinh ở ẩn, nhưng danh hiển đồn xa cho đến chốn kinh kỳ người đều hay biết. Vì thế, qua Hiệp trấn Nghệ an là Bùi Huy Bích có thư tặng, và chính Chúa Trịnh Sum lúc ấy ở ngôi Tỉnh đô vương đã sai sứ vời tiên sinh lại kinh (Thăng Long). Sau khi bị kiến Tỉnh đô vương, tiên sinh lại ra về. Theo lời truyền lại thì chính trong cuộc bị kiến này, tiên sinh đã khuyên Tỉnh đô vương Trịnh Sum đừng lên ngôi vua. Có lẽ lời nói thẳng ấy làm phật ý chúa Trịnh cho nên tiên sinh không được mời ở lại tham chính với chức vụ Quốc sư!

Thật ra, trong thâm tâm tiên sinh không thích phụ tá một kẻ quyền thần.

Từ già chúa Trịnh trở về Nghệ an, tiên sinh vẫn luôn ở núi Thiên Nhạn. Lúc ấy tiên sinh đã 62 tuổi rồi.

Theo tài liệu để lại thì La Sơn phu tử khi được 23 tuổi đã có lấy bà vợ tên là Bùi Thị Nghi, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, chị vợ của người bạn đồng song là Tiến sĩ Nguyễn Khanh. Bà này và tiên sinh được năm trai và bốn gái.

III - Ngày qui tiên của La Sơn phu tử

Ngày 25 tháng Chạp năm Tân Dậu (1804), La Sơn phu tử tự nhiên vô bệnh mà mất, thọ được 81 tuổi.

Tiên sinh được an táng trên núi Thiên nhận ngay tại nền trại Bùi Phong, nơi ẩn cư của tiên sinh.

IV.- Sự giao thiệp giữa vua Quang Trung và La Sơn phu tử : các giai đoạn

A)- Giai đoạn thứ nhất

Từ khi ở cung chúa Trịnh về ẩn cư trên núi Thiệp nhậ, ở Bắc hà các quốc sư, quốc lão nhiều khi có thơ mời tiên sinh ra chơi, nhưng tiên sinh nhất định không ra là vì tiên sinh rất buồn vì trong nước đạo nghĩa đã quá suy đồi, mà tiên sinh thì tự nhận thấy không thể đem tài kinh tế ra cứu đời được. Những tưởng được an dưỡng thân già nơi chốn làm tuyền, nào ngờ đầu ở phương nam một vì sao hiện ra chói lọi trên nền trời, và tuy tuổi đã qua lục tuần, tiên sinh suốt lại phải ra tham chính với chức Quốc sư.

1/ La Sơn phu tử được mời tham chính lần thứ nhất

Năm Cảnh hưng thứ 47 (triều vua Lê Hiền Tôn) tức là năm 1786, vua Lê đã già yếu, chúa Trịnh Khải lộng quyền.

Trong Nam nhà Nguyễn Tây Sơn đã chiếm cứ miền Quảng Nam và gần kề lấy Phú Xuân. Vào khoảng tháng Năm năm 1786 vua Quang Trung lấy được Phú Xuân rồi nghe lời Nguyễn hữu Chính, thừa cơ đem binh ra lấy Thăng Long. Trừ họ Trịnh xong, vua Quang Trung đã công khai công bố một dạ «Tôn phò nhà Lê» và sở dĩ phải đem đại quân ra lấy Thăng Long là để trừ giúp cho vua Lê mới họa «họ Trịnh». Vì lẽ đó mà vua Quang Trung được vua Lê Hiền Tôn cho vào bộ kiến, cho vời đến sập ngự,

phủ dụ ổn tồn, phong cho chức Nguyên Sứ Phủ Chính Dục Võ Uy Quốc công và được nhà vua gả công chúa Ngọc Hân lúc ấy mới 16 tuổi xuân.

Tháng 7 năm 1786 vua Lê Hiền Tôn thăng hà. Con nội là Lê Duy Kỳ lên ngôi lấy hiệu là Chiêu Thống.

Lúc ấy, ở Qui Nhơn, vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc), tức là Trung ương hoàng đế, nhận thay em mình là Bắc Bình Vương sau khi đã lấy xong Phú Xuân lại tự tiện, không chờ sắc lệnh của mình, đem binh ra đánh Bắc hà và đã vào Thăng Long, thì rất lầy lăm lo cho biến cố hậu nhật. Vì thế mà vua Thái Đức đã ngay đem bốn thân đem may ngown quau ra Bắc.

Sau khi ra đến Thăng Long, vua Thái Đức và vua Chiêu Thống có cuộc lễ tương kiến tại phủ chúa Trịnh, nơi tạm trú của Đại Nguyên sứ Nguyễn Huệ. Được may hôm thì vừa đêm nai anh em vua Tây Sơn đều kéo binh về Nam, bỏ Nguyễn hữu Chính ở lại Bắc hà. Bữa sau, ngày tin ấy, Nguyễn hữu Chính cả sợ bèn kịp mau xuống thuyền về Nam và gặp anh em vua Tây Sơn tại Nghệ An. Sau khi anh em vua Tây Sơn lui rồi, chúa Trịnh Bồng lên thay thế chúa Trịnh Khải vì chúa Trịnh Khải trước đó đã bại trận trong khi chống lại quân Tây Sơn, bị bắt và đã tự vẫn. Chúa Trịnh Bồng ép vua Lê Chiêu Thống phải lập Phủ Cẩu trở lại, và tự xưng là An đô vương. Bị ép bức quá lễ, vua Chiêu Thống bèn viết mật thư vào Ngự An triệu Nguyễn hữu Chính ra. Được thư, không chờ lệnh Bắc Bình Vương, Nguyễn hữu Chính tự ý đem quân ra Bắc, trừ xong Trịnh Bồng và được vua Lê phong tước Bạng Quận công.

Chính trong giai đoạn này mà vua Quang Trung viết thư mời La Sơn

phu tử ra giúp với địa vị Quốc sư. Bức thư ấy được hai quan, một quan Bộ Binh, một quan Bộ Hộ mang ra với lễ vật và năm nén vàng trình với La Sơn phu tử tại bệ tía là son trại Bùi Phong. Bức thư ấy như sau: (thư viết bằng chữ nôm)

«An nam Đại nguyên súy, kính gửi cho La Sơn phu tử mớ xem». «Đã lâu nay, nghe tiếng Phu tử, được tuổi đều cao, kình luân sản cốc. Chín tôi muốn tới nhà sập một uể toa lòng tìm kiếm khó «nhọc. Nhưng vì kẻ sinh phương «lầy, người lười cời bạc; chẳng «quai như Sơn dã Nam dương «(nơi đầu dật của Không Minh Gia Cát). Gặp gụi cơ thể nghe tiếng «sấm mùa xuân mà danh thức «Ngọa long (Rồng nằm; ám chỉ «Gia Cát Lượng khi còn ở ẩn).

«Vậy đặc sai một hai đình thần «đem vật mọ đến (vàng năm nén, «lụa màu hai tấm) gọi là đề tở «long thanh thô sơ.

«May chi, Phu tử không lấy thế «làm lạ, Lỗ cái nhà thu làng vắng, «nhĩ tôi long tôi châu thanh đau «đau mà bó cây (ám chỉ Y Doãn) «quảng câu (ám chỉ Không tử «Nha), càng đang lấy sự nghiệp «Y Khuông (Y Doãn và Khuông «Thượng Tứ Nha).

«Không những riêng nước tôi «may mắn, mà mười hai thừa «tuyên ở Bắc cũng rất được may. «Chờ làm tôi thất vọng, mong «Phu tử lượng cho.

«Nay kính thư.

«Thái đức, năm thứ 9, tháng «mười hai, ngày 18».

Theo ông Hoàng Xuân Hãn, tác giả quyển La Sơn phu tử, thì lời thư

trọng, lễ vật hậu, lời thư thật là khéo léo. Đoạn cuối thư Bắc Bình Vương tỏ ý muốn làm chúa cả Bắc hà (như đoạn nói mười hai thừa tuyên ở Bắc cũng rất được may).

Lúc ấy, Bắc Bình Vương dưới trướng thì có nhiều võ tướng, nhưng về văn thần thì chỉ có Nguyễn hữu Chỉnh là người có nhiều mưu lược, nhưng nay Chỉnh lại trở thành kẻ thù địch thì về văn thần kẻ như không có người. Vì lẽ đó mà Bắc Bình Vương mới lo mời La Sơn phu tử để điền vào chỗ trống ấy.

Nhận được quốc thư và lễ vật, La Sơn phu tử liền từ chối, vội viết thư phúc đáp và hoàn lại nhà vua tất cả lễ vật.

Bức thư ấy như sau :

«La Sơn, Nguyệt Ao tiện sĩ Nguyễn «Khải Xuyền dâng Đại Nguyên «súy xét coi.

«Đầu năm nay, ngày mồng 4, «tháng giêng, tiếp được hai quan «bộ Binh, bộ Hình của quý quốc «đem một phong thư tới đón và «cho vàng và lụa màu. Những ủy «khúc rõ ràng. Mở thư cung kính «đọc, lời ý đều hiểu hết.

«Trộm nghĩ : tiện sinh này tính «chất ngu lậu, tài năng, học «thuật không có gì hơn người. «Chỉ vì có nhiều bệnh, trộm gửi «thân ở chốn lâm tuyến — Binh «sinh chỉ giảng tập các sách Tứ «thư Đại Học, Trung Dung, Luận «Ngữ, Mạnh tử. Còn nhâm, độn, «thao lược, binh pháp, võ nghệ, «đều chưa học.

«Quý quốc ở xa, mới nghe tiếng «đồn về tiệp sĩ; còn lẽ hỏi đầu «và thế nào, sợ chưa biết hết sự «thật.

« Lễ hậu này, xưa nay chưa thấy
« mà lại khùng đưa cho kẻ già ở
« chốn lâm tuyền !

« Lòng yêu lành, chuộng sĩ sỹ
« người tầm thường đâu có nghĩ
« tới !

« Tôi xét ra tự thấy có nhiều chỗ
« thiếu nên cảm mà thẹn thùng
« khôn xiết. Nhưng lấy nghĩa mà
« cân nhắc thì tôi không ra có ba
« lẽ :

« Lượng sức, dò phận, trên không
« dám mong được như Y Khương,
« dưới không sánh kịp Gia Cát.
« Gặp thời tiết gió bụi, nếu ra làm
« việc thì tay run, chân rối. Rót
« cuộc, ắt làm làm nhà nước,
« nhục cha mẹ. Không ra, đó là,
« lẽ thứ nhất.

« Từ xưa, con đâu không ra làm
« quan, huống chi cha mẹ, anh
« em tôi đều mất. Nhà thờ, phép
« nhà, cốt ở một tôi.

« Không ra, đó là lẽ thứ hai.

« Lệ xưa, làm quan bảy mươi
« tuổi về hưu. Bản triều trọng
« kẻ già, nên sáu mươi lăm tuổi
« đã cho viện lệ xin nghỉ. Đáng
« về mà lại ra, thì sẽ mang tội rất
« nặng.

« Không ra, đó là lẽ thứ ba.

« Mang ba điều không tốt, đối với
« nhà nước không ích được mấy
« may ! Dốt nát vụng về rất mực.
« Như thế sao mà xướng với tể
« thịnh tình của Đại-nguyên-sứ ?
« Đạo thư mời, năm nén vàng,
« hai lăm lụa, tôi nhất thiết không
« dám nhận, xin kính cần gởi cho
« ông Phan-Khải-Đức đưa giả y
« nguyên để giúp một tay vào việc
« phí khao thưởng quân sĩ. Xin

« Đại-Nguyên-sứ lượng cho tiện
« sĩ. Nguyễn Thiếp xin trả lời.

« Cảnh hưng, thứ 48, tháng giêng,
« ngày mùng 9 (1781).

Theo ông Hoàng-Xuân-Hãn thì trong thư này La Sơn phu tử từ chối một cách rất đường hoàng, lời lẽ rất khôn khéo. Ngoài những danh từ xưng hô khêm tốn như cho tể nhân sinh là « tiên sĩ », trọng đại người là Đại nguyên sứ theo danh từ trong thư, ngôn từ rất chừng mực, không tỏ ý gì sợ hãi cả.

Thực ý của tiên sinh ở ngoài lời thư mà chúng ta sẽ xét sau đây.

Thư trả lời của tiên sinh đề niên hiệu Cảnh Hưng (triều vua Lê-Hiến-Ton) đối lại với niên hiệu Thái Đức của bức thư Đại nguyên sứ Nguyễn Huệ đề tỏ ra rằng tiên sinh vẫn luôn luôn coi mình là thần tử của nhà Lê, không thể theo nhà Tây Sơn được.

Ba lẽ từ chối của tiên sinh trong bức thư phúc đáp, dù rằng tiên sinh, kiêu cơ nói khéo, nhưng các cơ đưa ra rất cứng rắn.

Thật ra, La Sơn phu tử nhất quyết không chịu về với nhà Tây Sơn, một là với tư cách là « thần tử » nhà Lê, tiên sinh làm sao quên được câu : « Trung thần bất sự nhị quân » ? Huống chi trong bức thư mời tiên sinh ra giúp Đại-Nguyên-Sứ Nguyễn Huệ đã đề lộ ra ý định « thôn tính Bắc hà » thì không khi nào tiên sinh lại chịu thờ một kẻ sắp thao đoạt cơ nghiệp của nhà Lê !

Trong thư phúc đáp, tiên sinh coi Đại-Nguyên-sứ Nguyễn Huệ là người nước khác, nước ngoài. Bởi thế khi nói đến phần đất cai trị của nhà Tây Sơn thì tiên sinh dùng danh từ « quý

quốc » mà xưa kia các vua nước ta thường dùng để gọi một nước ngoài trong sự xung hộ giao tiếp.

Lẽ cuối cùng khiến La-Sơn phụ tử từ chối hẳn không chịu ra giúp vua Quang-Trung là như sau :

Ở vào thời buổi ấy, nước Việt Nam ta ở trong tình trạng « tam phân ». Từ Nghệ-an trở ra Bắc thuộc về nhà Lê-Trung-hưng cai trị.

Từ Nghệ-an trở vào đến Mũi Cà mau trước kia thuộc về Chúa Nguyễn. Nhưng đến trao chúa Huệ-Vương hay Đinh-Vương thì cơ quyền thần là Trương-Húc-Loan chuyển quyền. Chúa Nguyễn chỉ giữ hư vị. Lấy cớ đó, tại núi Tây sơn (nay thuộc tỉnh Bình-định) ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Hệ mới nổi lên kéo cờ khởi nghĩa đánh đuổi chúa Nguyễn và bé tôi chạy vào Nam (Thủy Chân Lạp) và chiếm cứ trọn vùng chạy dài từ Hà-Tĩnh, Quảng bình v.v.. vào đến Bình-thuận. Khanh-hòa. Nhơn đó nhà Tây-Sơn đóng đô tại Qui-nhơn và phần đất từ Phú-xuân chạy trở vào đến Bình-thuận thì thuộc về vua Thái-Đức (Nguyễn Nhạc) cai trị với danh hiệu là Trung-ương hoàng-đế. Nam-kỳ Lục-tỉnh thì về quyền cai trị của người em thứ hai là Đông-Định Vương (Nguyễn-Lữ). Phần đất từ Phú

xuân chạy ra đến Nghệ-An thì về quyền cai-trị của người em thứ ba là Bắc-Bình-Vương (Nguyễn Huệ) hiệu là Quang-Trung. Trough lúc đó, người cháu duy nhất còn sống sót của Định Vương là Chúa Nguyễn Phước-Anh, đương ray đây mai nó trong vùng Nam kỳ Lục-tỉnh để chiêu binh mãi mã lo việc phục ngh ệp của cựu Nguyễn và nhất là Kinh-dô Phú-xuân.

Ngoài Bắc-hà, từ năm 1786 trở đi thì cháu nội vua Lê-Hiền-Ton, là Lê Chiêu Thống, hiện mới lên ngôi chưa phạm phái tội gì để bị truất phế.

Trong tình trạng ấy, La Sơn phụ tử không nhất quyết phải giúp ai, để tránh cái cảnh « ở vào địa vị khó xử » sau này. Nếu phải giúp một trong ba vị nói trên thì tiên sinh phải giúp vua Lê Chiêu Thống nước ta đúng lý.

Trong lúc có cuộc tranh hùng giữa chúa Nguyễn Anh và Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ có người hỏi tiên sinh phải nên giúp ai trong hai vị ấy thì tiên sinh thần nhàn nói rằng : « Nguyễn Ánh cũng là người Việt, Nguyễn Huệ lại cũng là người Việt. Nay hai đảng xâu xé nhau, ai gởi thì thắng. Ta không bên bên nào cả ».

(còn tiếp)

Nguyên lý I: Võ Tây Sơn là một võ nghệ dân tộc

(tiếp theo P.Đ. số 1)

CHƯƠNG II

6.— Võ Tây Sơn là một võ nghiệp hợp với thể chất người Việt :

VÕ TÂY SƠN là một võ nghệ dân tộc, không phải chỉ vì là do người Việt Nam, là Quang Trung hoàng đế sáng chế. Võ Tây Sơn có tánh chất dân tộc, vì nó rất phù hợp với thể chất của riêng người Việt và tập thể dân tộc Việt.

Người Việt vóc dáng nhỏ thó, không bao nhiêu kẻ to lớn dinh dàng. Sống trong thổ nhĩ khí nóng ẩm và ẩm thấp, nếu không hay bệnh hoạn thì cũng ốm o, yếu đuối. Đối với dân tộc láng giềng phương Bắc, người Việt không có sức lực của người Tàu, người Hàn hay người Nhật. Như vậy, nếu muốn « đũng » hơn những bạn láng giềng ấy, người Việt không thể lấy sức chọi sức. Dựa vào sự nhận xét trên đây, chủ trương cho người Việt học võ Tàu, võ Hàn, võ Nhật làm căn bản là một sự lầm tai hại. Bởi vì cơ thể của người Việt không thể chịu đựng nổi sự tàn công của họ, không đủ sức để sử dụng các đòn đòi hỏi sức mạnh của họ. Kết luận : Võ Tây Sơn phải là một môn võ nghệ sáng chế đặc biệt cho người Việt.

Tuy nhiên, sau khi nắm vững căn bản võ Tây Sơn rồi, người Việt cần phải học thêm các môn võ nghệ của

Tàu, của Hàn, của Nhật. Trước để biết các môn võ nghệ ấy áp dụng ra thế nào, hầu tìm ngón ứng phó lại. Đó gọi là nguyên tắc « tri bỉ tri kỷ » mà mọi binh thư chiến pháp thấy đề cao.

Đứng về phương diện tập thể, dân tộc Việt Nam là một dân tộc nhỏ bé sánh với dân tộc Trung Hoa vĩ đại. Tính theo tỷ số mà nói, dân tộc Trung Hoa đông hơn gấp hai chục lần dân tộc Việt Nam. Để kháng cự với sự xâm lăng của người phương Bắc, môn võ Việt Nam phải là một môn võ « đả nhất ». Nghĩa là phía tấn công là hai chục người, thế kháng cự chỉ có một. Giải quyết được phương trình « đả nhất » này trên bình diện võ nghệ thì Võ Tây Sơn mới đảm bảo được lãnh thổ khỏi sự xâm lăng của người phương Bắc.

Chính là Quang trung hoàng đế đã giải quyết được phương trình này trên bình diện võ nghệ, nên khi thấy Bắc ghé viếng La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, Quang trung đã định ninh trong bụng rằng mình lãnh đạo mười vạn tinh binh vừa mộ ở Thanh Nghệ Tĩnh nên mới dám quả quyết rằng mình sẽ thắng quân Thanh trong mười ngày. Và chính La Sơn phu tử cũng biết rằng hoàng đế Quang Trung giải quyết được phương trình này, nên chẳng cho Quang Trung là kẻ khoác lác và tin tưởng ngay sự thắng trận ấy.

7.— Võ Tây Sơn là một võ nghệ căn bản vào mưu chước :

Tục ngữ là túi khôn của cả loài người dạy rằng : « mạnh dùng sức yếu dùng chước ». Người Việt lấy cả nhân mà xét, lấy tập thể dân tộc mà tính là Yếu. Tất nhiên võ Tây Sơn sáng lập cho người yếu, lấy sở trường trong sự DUNG CHƯỚC.

Phạm dùng chước, tất phải có một sự thông minh bén nhạy. Trước đề nghiên cứu đối phương dùng thế gì. Kê rơi trong chộp nhoáng nghiên cứu bên mình đối phó bằng chước nào.

Sự dùng chước này đòi hỏi nơi võ sư ba đức tính căn bản : thông minh, kỹ thuật, và thần tốc.

Về thông minh.— Thông minh nói ở đây không phải là loại thông minh của nhà trí thức đề niều bộ môn văn hóa khác. Cái thông minh đòi hỏi nơi đây là cái thông minh về võ thuật. Lắm người rất thông minh nơi nhà trường, nhưng sang qua võ nghệ, thì tay chân què mua, tính toán chậm chạp. Trai lại, có những người học chữ không vô, nhưng rất sáng dạ về võ nghệ, dường như kiếp trước đã có học võ nghệ rồi, bây giờ chỉ liếc qua là nhớ.

Có nhiều người đáng gọi là *thánh*, bởi vì có thiên tư rất dồi dào. Đa số cần học mới biết và đa số này đòi hỏi một tối thiểu thông minh. Chẳng có cái tối thiểu thông minh này, thì học nhiều biết ít và chẳng đạt bao nhiêu kết quả.

Về kỹ thuật.— Cái tối thiểu thông minh này rất cần để học kỹ thuật của võ nghệ. Kỹ thuật võ nghệ Tây Sơn cũng như mọi kỹ thuật võ nghệ khác, và có lẽ kho khan hơn nữa, là

một kỹ thuật khó. Phạm là kỹ thuật, trước phải có một nền tảng khoa học vững chắc. Rồi mới áp dụng khoa học ấy vào bộ môn. Nói như vậy, tức là nói rằng võ Tây Sơn có phần lý thuyết cứng rắn để làm nền tảng cho phần thực hành. Vì lẽ đó mà cần tối thiểu thông minh mới hiểu thấu cái phần lý thuyết nọ.

Về phần thần tốc.— Võ Tây Sơn khác với các môn phái khác nơi tánh chất thần tốc. Thiếu cái thần tốc này, kẻ dùng võ Tây Sơn luôn chắc sự thua bại. Có sự thần tốc này, võ Tây Sơn mới nắm được cái yếu tố *tranh tiên* để thắng lợi. Muốn có thần tốc, cần có những yếu tố sau đây : 1.— học dùng phép, để không lâm địch ứng phó không sai lạc khiến cho mất thời giờ và tâm trí dễ suy nghĩ. 2.— tập cho không còn gợn chút lơ đãng. 3.— luyện cho nhắm nhau vào gân cốt, tự nhiên tác động, khơi cần tính toán chỉ bằng trí óc nửa cả. Khi vào chi tiết, sẽ giải thích cặn kẽ lý do của các yếu tố ấy.

Có đủ thông minh để học được mọi phép tắc của võ Tây Sơn, có kỹ thuật mới tập đến cái thuật của võ sư Tây Sơn, và có khổ luyện để đạt đến cái Đạo của một võ sư Tây Sơn.

8.— Võ Tây Sơn thuộc tánh chất là « Hữu Quyền ».

Bởi người Việt yếu đuối, mà võ Tây Sơn muốn khế hợp, phải dùng chước hơn dùng sức. Mà võ Tây Sơn cũng lấy căn bản nơi tánh chất *hữu quyền* của nó.

Nói vậy không phải nói rằng võ Tây Sơn chỉ có quyền thuật. Võ Tây Sơn cũng sử dụng đủ các môn binh khí trong « thập bát ban võ nghệ » như các môn phái khác. Nhưng

mà võ sanh, khi sử dụng một món võ khi nào, thấy đều lấy quyền làm căn bản. Tỷ dụ mà nói, quyền là gắm, võ khi là hoa. Gắm là căn bản, có gắm mới thêu hoa lên được. Một món sanh võ Tây Sơn, khi biết sử dụng một thế quyền nào đó rồi, tất nhiên có thể sử dụng bất cứ võ khi nào để đi một thế tương đương như vậy được.

Một mặt khác, các môn phái võ nghệ thương xây dựng trên căn bản của những quan sát của vị tổ sư đối với một loại cầm thú nào, rút kinh nghiệm các thế võ sử trường của loài vật đó mà áp dụng vào võ nghệ. Người nghệ nhân của các thế võ của loài cầy, sang tác ra môn « hổ quyền » Kế nghệ nhân của cách tranh đấu của rắn sang tác ra « xà quyền »...

Tổ sư của võ Tây Sơn lúc nhỏ thường theo cha anh lên nương nước vào rừng đốn củi. Nên thường chứng kiến các loài dã thú tranh đấu nhau. Nguyên Huệ cảm thấy lối tranh đấu của loài thú hay hơn lối tranh đấu của người khác, mà thể chất của thú, sánh với thú khác có phần yếu đuối hơn, có phần lùn lẹ hơn, so sánh lại rất hợp với thể chất của người Việt đối với các loài hoang. Nên Nguyên Huệ rút kinh nghiệm nơi những quan sát về lối tranh đấu của loài thú mà sáng chế ra võ môn của mình. Như vậy, võ Tây Sơn thuộc về HẦU QUYỀN.

Khi sử dụng chơn như tay. Thì trong võ Tây Sơn, mặc dầu chơn người không được như chơn thú, song phép sử dụng chơn trong võ Tây Sơn cũng tương đương với phép sử dụng của tay. Võ Tây Sơn có phép sử dụng tay đến 36 cách, thì võ Tây Sơn cũng có phép sử dụng chơn đúng 36 cách. Cách ấy gọi là **công**. Tính chung là 72 cách

sử dụng tay chơn, gọi là **thất thập nhị huyền công**.

Trong khi tranh đấu, khi lấy mắt làm vị tư lệnh chỉ huy tất cả tay chơn và thân thể. Trong võ Tây Sơn, tư lệnh cũng là **mắt** và khi nhập môn võ sanh phải luôn luôn luyện mắt trước cơ thể khác của mình.

Và khi là loại độc nhất sử dụng cái **chiến đấu tinh thần** để làm cho đối phương bị thất tinh của mình lung lạc. Võ Tây Sơn cũng thế. Võ Tây Sơn lấy sự « chiến đấu tinh thần » làm chủ lực để tấn công, nên ngoài 18 món võ khí cầm đao và võ khi tùy thuộc các môn cầm đao ấy, tổ sư võ Tây Sơn còn sang chế thêm một võ khi để cướp tinh thần của địch. Ấy là **trống**. Vì vậy mà từ truyền câu ngạn ngữ cho rằng sở trường của võ Tây Sơn có bốn môn ban khi: *quyền, con, kiếm, cò*. (Cò là trống) làm cho Võ Tây Sơn vô địch trên đời.

9.— Nhạc võ và võ nhạc Tây Sơn.

Nhạc võ và võ nhạc Tây Sơn là một bộ môn võ nghệ, không nên tách rời các bộ môn võ nghệ khác.

Nhạc võ là **tinh** Mười hai cái trống, mỗi cái phát ra một âm cung bậc cao thấp khác nhau và lay theo cung bậc: cung, thương, giốc, chủy, vũ, tức là đến hai âm giai có thừa hai âm, mang tên của thập nhị chi: tỵ, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, nhựt. Những cái trống này sắp bằng mặt trên một giàn trống. Cử mắt nghe tiếng trống để áp đảo tinh thần của đối phương, vì nghe trống cung bậc khác nhau, tưởng đâu không phải bị một đạo quân tan công, mà bị đến mười hai đạo quân công hãm. Trước xưa, nhạc võ dùng trong

ban đêm, như trong hai trận Hà Hồi và Ngọc Hồi.

Trái lại, võ nhạc là **động** Mười bài cái trống như trước không để nằm trên giàn, lại treo lủng lẳng quanh mình võ sanh. Khi võ sanh đánh trống, trống vừa nhát âm, vừa đang ra xa để rồi mau trở lại. Nếu không chân đánh trống đang ra trở lại, thì trống đập vào mình. Như vậy võ sanh đánh một lượt mười hai đối phương hiệp sức tấn công mình. Đồng thời hàng quan nghe một bản nhạc có tiết tấu cao thấp đúng theo bài bản. Như vậy, tuy võ nhạc là một thứ vũ để hiển diễn, song người xem bị cuốn tinh thần, thần phục.

Và để cuốn tinh thần, thì khi hiển diễn, võ sanh trang phục lên võ đài những cây cờ, ở chót kết một cái hoa, rồi bước trên những đóa hoa ấy mà đánh trống, hòa tấu với nhạc khí khác như đàn, kèn, chân choả. Vừa bước lên hoa, không sạ chơn, lỵ bước, vừa đánh trống không bị trống dẫm lại, vừa tấu nhạc, thì kẻ xem tất phải kinh hồn. Thời xưa thiên hạ đã kinh hồn, mới vì loại môn trống vào số trường của võ Tây Sơn và có thành ngữ: quỳền, côn, kiếm, cổ.

10.— Chiến đấu tinh thần trong Võ Tây Sơn.

Trong võ Tây Sơn, tư lệnh là mắt. Mắt chủ tâm. Võ sanh phải giữ tâm của mình luôn luôn trầm tĩnh, không khi nào bị xao động mà lẫn áp lý trí. Trái lại, võ Tây Sơn dùng đủ mách khéo để tấn công tinh thần đối phương trước, trước khi hạ đòn tay chơn hoặc vũ khí.

Ấp đảo tinh thần nhằm vào thất tình của đối phương mà làm cho bị

hỉ, nộ, ái, ố, cụ, ai, dục. Khi mà thất tình dao động, thì lý trí mất một phần lớn sự vững chắc của nó để chỉ huy tay chơn. Đối phương sẽ yếu đi, ấy là chưa đánh mà đã làm cho đối phương đến ngưỡng cửa của sự thất bại.

11.— Võ Tây Sơn căn bản vẫn là võ của người Việt.

— Tuy võ Tây Sơn thuộc về loại hầu quyền, song vẫn căn bản là một môn võ thuần cho con người. Người tuy giống song rất nhiều hơn các loài thú khác, song người vẫn khác với khi rơi chỗ người biết nói và hai chơn rất khác với chơn khi.

Bàn chơn khi có ngón như ngón tay dùng v như bàn tay. Bàn chơn của người khác hẳn bàn tay, và chỉ sử dụng để mà đi.

Chẳng những bàn chơn khác hẳn tay, mà móng khác hơn vai gối khác hơn cùi chỏ, gót khác hơn cổ tay, cườm tay, ngón chơn khác ngón tay v.v... Như vậy 36 phép sử dụng của chơn khác hẳn 36 phép sử dụng tay. Và chỗ khác căn bản là tay luôn luôn rảnh rang, muốn làm sao thì tự do, còn chơn bao giờ cũng phải bị ràng buộc vào sự dùng. Loại người là con vật « tức bất ly địa » rời chơn khỏi đất chỉ trong một thời gian ngắn mà thôi. Và khi rời chân khỏi đệm tựa, thì người mất đến 90% thực lực.

Vì những lý lẽ trên mà võ Tây Sơn lấy chơn làm căn bản, làm chủ lực sau mắt.

12.— Võ Tây Sơn là một môn võ dân tộc.

— Võ Tây Sơn lấy việc phụng sự

dân tộc gìn giữ bờ cõi, chống xâm lăng, lãnh đạo phong trào cách mạng của nông dân, nên lấy võ TRẦN làm căn bản, tức là việc một tập thể chiến đấu với một tập thể, một đạo quân chống với một đạo quân, và trong thực tế, lấy đạo quân ít ỏi của người Việt mà chống với đạo quân đông đảo của miền Bắc xâm lược. Nên khi nghiên cứu về võ Tây Sơn, chớ nên quên đặc tánh căn bản ấy.

Tuy nhiên võ Tây Sơn cũng là một môn võ học cho cả nhơn thành

dũng mãnh. Nhưng võ Tây Sơn không trọng việc đề cao anh hùng cá nhơn và tách rời đại chúng để trở lại đàn áp đại chúng.

Nhưng ngày nay, trên chiến trường, người ta sử dụng võ khí tối tân, võ nghệ không còn có ích cho chiến lược, chiến thuật, ngoài trường hợp xáp lá cà. Nên trong thiên khảo cứu này, chúng tôi tạm đề một bên những chi thuộc về võ trận, và dành phần ấy cho những công trình biên khảo khác.

VIỆN UỐN TÓC

HUYỀN - TRÂN

617, Phan-thanh-Giản — SAIGON

(trước mặt vườn Bà Lớn)

sẽ làm hài lòng quý bà, quý cô

với những mái tóc TÂN KỲ

có nhận làm đầu tóc giả

MỘT VÀI VIỆC NÊN LÀM VỀ VĂN HÓA

Việc thứ nhất

Trùng tu đại nội Huế

Việc này cố nhiên chẳng ai lại bảo chẳng nên làm. Nhưng sở dĩ chúng tôi còn phải nói, ấy là nói những ý kiến gì may ra có thể làm thực và làm ngay, nghĩa là không chờ đợi tiền trợ của Cơ quan Văn hóa Liên Hiệp Quốc. Vì từ ngày lập hồ sơ, rồi vận động, rồi xin, rồi người ta nghiên cứu, người ta họp, người ta bàn, người ta quyết định, người ta làm chỉ phiếu cho đến ngày có mưa xuống, cầu cho 5 năm nữa. Vả lại phương ngôn Tây có câu «Aide toi, le ciel t'aidera» (Hãy tự giúp mình rồi Trời sẽ giúp). Thì có lý đâu kỳ quái, mình cứ nằng nặc đòi trời giúp trước, rồi tôi mới có gì để tự giúp sau ?

Vậy, việc của mình, có lẽ mình hãy bắt tay làm đi đã, trong khi cứ việc kêu cầu Ông trời Văn Hóa I. H. Q, bao giờ Ông trăng lại cho, thì lúc ấy có thêm phương tiện làm nhanh hơn. Mà nếu ông quá bận việc chưa trăng lại cho thì cháo nóng húp quanh, mình cứ từ từ mà làm, thì rồi có lẽ cũng được nhiều lắm đấy.

Trong lúc này cũng lại không nên trông chờ ở ngân sách. Vì nước nghèo, vừa phải lo chiến tranh, vừa phải lo trả tiền lương cho các ngài nghị sĩ ngồi để làm cái trò chặt bót hết ngân khoản về văn hóa đi, để ra điều là ta biết tiết kiệm công quỹ, rồi

lại lo trả lương cho các ông kiểm soát tài chánh, kiểm soát ước chi, v.v... để các ông ngồi nhặt những cái lỗi trên các chứng từ, như tìm những con bọ lờu bằng con vi khuẩn, đại khái như : ba mươi lăm ngàn, chữ ngàn đánh máy thiếu dấu huyền, trả về, không hợp lệ, thì ô hô ! một nghìn năm nữa cũng không dọn cỗ nội được cái đại nội.

Vậy trông cậy vào đâu bây giờ ?

Xin trả lời : Trông cậy vào sự đóng góp của người dân Huế, của người yêu mến cố đô, của du khách, và trông cậy ở những thế cách tổ chức những cuộc lạc quên ở khắp nơi, cùng các cuộc vui lấy tiền.

Số tiền này chắc cũng không được bao nhiêu so với bao nhiêu tí đồ la trù liệu trong dự án trùng tu. Nhưng cũng không nên đánh giá quá thấp lòng hào hiệp của đồng bào (Có ai được dự xem buổi lễ Phật Đản vừa qua ở Huế, rồi cầm bút tính thử xem đồng bào cả tỉnh đã chi tiêu tổng cộng cho lễ ấy là bao nhiêu, thì mới thấy đồng bào cả tỉnh tuy nghèo thực, nhưng gặp việc thú để làm, thì sẽ dám chi bao nhiêu cũng không tiếc).

Cái thú của đồng bào là thế nào ? Là thấy gia tài văn hóa của tổ tiên

gần gũi với mình có được trùng tu, thấy lại cái không khí rực rỡ của thời cũ làm vinh dự chung cho cả nòi giống, và thấy rằng chính mình nhúng tay vào làm đây này, còn nhờ vả thiên hạ thì sau sẽ hay.

Dẫu vậy, chúng ta cũng không quên rằng tiền không nhiều đâu.

Nhưng không quên là đề liệu cơm gắp mắm. Thay vì có nhiều tiền thì khởi công làm hết, ta vì ít tiền sẽ chỉ bắt đầu tập trung lực lượng vào làm nội cái điện căn bản là Thái Hòa thôi. Mà làm theo định hướng nào? Đó là một vấn đề nguyên tắc quan trọng để dứt khoát.

Trùng tu theo định hướng nào?

Định hướng là một thứ bảo tàng viện về kiến trúc thì cũng tốt, nhưng lý thú không có bao nhiêu để hấp dẫn du khách.

Thực ra, người du khách ngoại quốc đến đó không có gì cả để xem nữa, thì phải nhìn ngắm và kiến trúc cổ mà thôi. Chớ điều người ta muốn biết và mình cần cho người ta biết ngoài kiến trúc ra, là lễ nghi, lễ tục, nghi trượng và không khí cuộc sống văn minh của mình ở thế kỷ XIX.

Nếu chỉ có cái nhà trống trơn thì ảnh cũ phóng ra cho người ta ngồi nhà xem cũng đủ. Phải có thêm những gì khác nữa khiến xem ảnh không đủ, mà phải đến tận nơi, mà đến rồi lại phải đến nữa và rủ nhau đến xem mãi, học mãi cũng không hết.

Phần chính người mình, chính người dân Huế cũng vậy, cũng như các sinh viên học sinh, hện vang bóng thời cũ trong đầu người ta mờ nhạt quá. Có biết bao nhiêu thứ của triều đình Huế ở đầu thế kỷ XIX,

người ta hết sức cần biết, thích biết, mà sách cũ không tả ra được hết. Chúng tôi đặt ra một thí dụ rằng: nếu có một điện Thái Hòa trình bày hẳn thành một buổi đại triều có đủ các thứ cờ quạt tàn long cũ đủ nghi thức phẩm phục, mũ mấn vắn võ bá quan, đủ trần thiết, lễ nhạc, tạo thành không khí của buổi ấy, thì mất vài chục bạc, người ta có thích đến xem không? Và xem rồi lệu lần sau lại có muốn đến xem nữa không?

Chúng ta có thể chắc chắn rằng trùng tu theo định hướng thứ nhất thì có khi rồi lại không có ngân khoản nuôi lao công quét dọn và nhồi cỏ, mà rồi như trước biển cổ Mậu Thân, chính người dân Huế cũng ngại không muốn rứt thì giờ đến đờn lần tứ hai nữa. Chúng ta còn có thể tin chắc rằng vì thứ ông Trời Văn Hóa Liên Hiệp Quốc ngay ngày mai đây nữa đã la xuống cho chúng ta làm lại hết các cung điện, mà vẫn chỉ là trùng tu theo định hướng thứ nhất, thì cũng không thể có nổi sự rộn rịp sầm uất của chúng ta tạo ra với hương tiên thái eo hện đầu. Mà chưa biết chừng còn không có tiền trả lương người canh gác, người quét dọn, người hướng dẫn là khác nữa. Và cũng chưa biết chừng làm xong rồi, thấy nhà vô ích quá, cơ quan no cơ quan kia của nhà nước lại được các vị công chức sốt sắng xin đến tam chiếm để cho mất hẳn không khí xưa đi nữa.

Số chi thêm cho các nghi thức

Ý kiến trình bày ở trên không có gì mới lạ. Chúng tôi đã được đến ngôi nhà của thi sĩ Goethe ở Frankfurt (Tây Đức). Đó là ngôi nhà mới làm lại theo kiểu nhà cũ đã bị bom

đạn phá nát hết. Người ta làm lại và lưu ý đến những chi tiết thật nhỏ. Chẳng hạn như kính ở cánh cửa người ta cũng thổi bằng miệng để cho tấm kính có bọt đúng như kính ở cánh cửa thời xưa, cho đến hoa sắt cũng rèn tay theo kỹ thuật cũ. Và trong nhà bày biện đồ đạc, phòng đọc sách, bàn viết văn, phòng ngủ, chỗ chơi, nhà bếp v.v... y như hồi thi sĩ oàn sống. Như thế du khách đến xem có mất tiền cũng không tiếc.

Thì cái điện Thái Hoà trong buổi thiết đại triều của vua cũng vậy.

Cho nên ngoài kiến trúc phải kể những đồ đạc bày ở trong là một cái gì quan trọng.

Cố nhiên, những đồ thực còn sót lại, mà để bỏ túi, thì ta nên liệu phải cất vào viện bảo tàng, giao cho người lương thiện một tý gin giữ lấy. Bày ra đấy, chỉ có đồ giả mới làm thôi, nhưng làm y như kiểu cách cũ. Hiện ở Huế còn thợ, còn các bộ lão cũ, còn các giáo sư, các nhà cổ học có thể thông hiểu rõ đến chi tiết các

đồ vật, nghi thiết đề cổ vấn cho người làm, thì nên gấp rút làm liền ngay đi, kéo sau này hối tiếc.

Người đến xem được hướng dẫn cho biết đồ giả, nhưng người ta sẽ không phiền hà điều ấy. Bởi người ta tìm hiểu không khí của cả buổi đại triều, chứ có ai đi mua sắm đâu mà cần biết thật hay giả. Nhưng dù là giả, mà làm đúng như cũ, thì hiện nay không đâu có bản thứ hai, chỉ ít năm sau chính những đồ giả ấy cũng lại sẽ có giá trị, để phải lo gìn giữ cho khỏi mất mát.

Người hay tổ chức chịu trách nhiệm.

Đây là vấn đề phụ, nhưng nó sẽ có thể gây ra nhiều chuyện rắc rối lắm. Cần bàn định dứt khoát ngay từ đầu.

Hội của tư nhân đứng ra có nhà nước bảo trợ hay bộ Văn Hóa của nhà nước đảm trách? Điều ấy xin đề các luật gia và các nhà tổ chức nghiên cứu.



Dịch lý trải qua các thời đại

Dịch lý khởi điểm từ Phục Hi, cách đây 6.000 năm. Lúc đó là thời kỳ du mục, Phục Hi, từ đỉnh núi tuyết vời vợi cao của Hi mã Lạp Sơn, dẫn các bộ lạc lần dò xuống núi, đến cao nguyên nước Tàu ngày nay, rồi theo lưu vực sông Hoàng hà, rày đây mai đó, trên màn trời, dưới chiếu đất, cùng với các bộ lạc tìm chỗ định cư. Tục truyền rằng, đến đây, Phục Hi nhìn thấy bên sông, có con long mã, trên mình có xoáy đen, sắp xếp theo một cái hình, có những số tượng trưng cho sự tạo lập của trời đất. Biết đó là một «thần vật», nên Phục Hi bắt đầu tỉnh ngộ trở lại với sứ mạng của mình. Trong Kinh Dịch có câu: «Thiên sinh Thần vật, thánh nhơn tắc chi», nghĩa là trời đất sinh ra những vật linh thiêng, thánh nhơn lấy đó làm phép tắc cho sự khảo cứu của mình.

Sứ mạng của Phục Hi là đem văn minh tối cổ học được trên Hi mã Lạp Sơn truyền xuống cho nền văn minh địa phương. Văn minh Hi mã Lạp sơn là một văn minh đã chói rạng rực rỡ trên nhiều lãnh vực, trong 8.000 năm,

nay vì một điều kiện chính trị mà phải bỏ dở, tản tác ra tứ phương: bêu Ai-Cập, bên Babylone, bên Ấn Độ, bên Tàu.

Hàng triệu năm trước đây, con người do từ biển cả mà lần lên. Thoạt tiên là một con sinh vật có một tế bào, như con amibe ngày nay. Từ sinh vật này biến ra cá, cua, nhái ếch ở dưới nước, rồi thành con ếch ở trên cạn, con muông chạy giỡn, con thú biết tình thương, rồi đến con người biết suy nghĩ. Thời tiền sử, mặt đất chưa có tổ chức hệ thống để điều và sông ngòi, nên thường có nạn hồng thủy. Con người bị nạn hồng thủy đe dọa tiêu diệt, đã phải tìm lên trên, trú ngụ tại các khu vực núi cao.

Dãy núi Hi mã là một trong những đỉnh núi cao nhất thế giới. Trên đó, trước đây khoảng 14.000 năm, đã thành hình một nước, gọi là nước RAM. Tại nước này, phát hiện một nền văn minh rực rỡ, tuy nhiên chỉ có tiếng nói mà chưa có chữ viết.

Nền văn minh nước RAM là nền văn minh Dịch lý. Tổ chức xã hội của nền văn minh Dịch

lý có nhiều nét đặc biệt. Giai tầng lãnh đạo và quần chúng chỉ là một. Lãnh đạo dùng Uy Tín là quyền lực tối cao, không xử phạt mà chỉ bảo. Lãnh đạo thi hành những chính sách đúng đắn, phục vụ hữu hiệu quần chúng, đề lấy tín nhiệm với quần chúng, tức là lãnh đạo đã xuống tận quần chúng, đem nguyện vọng của quần chúng trở lên giai tầng lãnh đạo. Sau đó, từ giai tầng lãnh đạo, cấp lãnh đạo lại đi xuống quần chúng để phục vụ quần chúng. Ngược lại, quần chúng có quyền và có hành. Quyền đó là quyền của nhân dân định đoạt, mà hành là cân nhắc trước sau khi thi hành một việc quan trọng. Quyền là do nhân dân, mà hành thì do cấp lãnh đạo tận tâm diu dắt. Như vậy, là người dân có quyền làm, nhờ lãnh đạo diu dắt mà thành công. Đây chính là cái vòng tròn không mối, hay gọi là «hoàn vô đoan» giữa giới lãnh đạo và quần chúng tại nước RAM.

Nói một cách cụ thể hơn, nền văn minh Dịch lý tại nước RAM, trong tổ chức xã hội, đã nói lên nét quan trọng đặc biệt là giới lãnh đạo thực sự giúp đỡ quần chúng, và quần chúng thực sự tín nhiệm ở giới lãnh đạo. Tự nhiên, giới lãnh đạo tự đã có uy lực, từ uy lực sinh ra uy tín. Nhưng, giới lãnh đạo có UY mà không có QUYỀN. Quyền đây là

quyền bắt buộc quần chúng làm. Uy đây, là nói quần chúng cảm phục mà tuân theo. Lãnh đạo có uy, mà quần chúng có quyền. Nếu một khi quần chúng trao quyền cho lãnh đạo, thì lãnh đạo có cả uy lẫn quyền. Như vậy, uy sẽ biến thành oai, và lãnh đạo sẽ nắm quyền hoàn, để trở thành độc tài. Quyền của quần chúng đã mất vì quần chúng đã giao quyền cho lãnh đạo, thì, ở trong trường hợp này, lãnh đạo đã nắm chính phủ, nay lại nắm thêm quyền, nên đã trở thành chính quyền.

Sau 8.000 năm văn minh rực rỡ nói trên, nước RAM đã lâm vào tình trạng nhân dân mất quyền cho nhà lãnh đạo. Giới lãnh đạo, điển hình là ông Irshou, đã cướp quyền của dân, nên các tù trưởng cầm đầu các bộ lạc, đã lần lần trước sau dẫn bộ lạc mình từ bỏ Hi mã Lạp Sơn đi tìm tự do. Con đường tìm tự do này là con đường xuống núi, trùng với con đường lên núi của mỗi dân tộc, từ chục ngàn năm về trước để thành lập nước RAM. Những cán bộ của RAM đi xuống Ai Cập, đem khoa học làm thành những kim tự tháp vĩ đại, gọi là pyRAMide, mà những ông vua gọi là RAMsès. Ở Chaldée, có tên AbRAM, Hi-RAM ở Palestine có thành RAMa; ở A-rập, có tháng kỷ niệm Ram, gọi là RAMadan.

Những cán bộ từ xuống Ấn-Độ để lại nhiều tên. Như AbiRAMam, cầu bắc qua từ lục địa đến Tích Lan, gọi là cầu RAM, còn đạo Bà la Môn gọi là BRAHMAN. Ở Trung Hoa, có chữ BÀN-cổ còn miêu từ ở Quế Lâm. Tại Việt Nam, chữ RAM biến thành chữ RÀM, là một ngôi trăng đẹp và to lớn nhất trong cháng.

Thời đó, Phục Hi, cũng như một số tù trưởng khác, từ bỏ Hi mà lập sơn mà tiến vào vùng cao nguyên phía Bắc. Những bộ lạc Hân, Sở, Việt... đều theo mà lần xuống núi. Khi tính ngộ sứ mạng của mình rồi, Phục Hi bèn gọi những cộng tác viên của mình, ôn những điều đã học, đề viết ra một quyển sách đầu tiên trong nhưn loại, chỉ bằng hai nét, nét liền và nét đứt, một quyển sách lạ kỳ đến 3.000 năm sau mới Văn Vương, Chu công tiếp nối, rồi đến 500 năm sau nữa Khổng Tử mới hoàn thành, Người đời sau gọi quyển sách ấy, là «Tứ thánh đại kinh», bốn ông thánh mới làm xong.

Lúc ấy, trước cảnh trời đất bao la, núi sông hùng vĩ, con người thơ thẩn giữa thiên nhiên, không một mái nhà, không một chiếc chiếu, Phục Hi nhận thấy đầu đầu cũng sống, ngừng lên nhìn sao lấp lánh, nói nhau những tiếng vô biên, thấy mây, sấm, sét

trên trời, chừng nhìn xuống đất lại thấy đã biến ra mưa, chớp. Trời đất sống, biến chuyển vô cùng; con người ở giữa cũng đang sống và sống làm sao: chân đạp đất đầu phải đụng trời, phải cùng với thiên địa nối liền làm một sự Sống.

Với nhận định trên đây, Phục Hi đã tìm ra ba nguyên lý chính của lý Dịch. Một là: Vạn Vật Đồng Nhất Tắc.

A. — Vạn vật đồng Nhất thể.

Vạn vật đồng nhất thể, là muôn vật cũng chỉ có một thể chất mà thôi.

Như sắt, đất, như tôm, chim, như con người, bùn lầy và muôn vật trong vũ trụ chỉ có một thể. Thể là sao?

Ngày nay, khoa học mới nhìn nhận được vạn vật Đồng Nhất Thể, ở phương diện nguyên tử Atome.

Nguyên tử ở chính giữa có điện positif, gọi là Proton. Chạy chung quanh Proton là điện négatif, gọi là Électron, khác nào trái đất chạy chung quanh mặt trời. Tùy theo con số Électron ở ngoài chạy chung quanh, mà có các vật như đá, như thép, như cây và con người, vạn vật đồng nhất thể, chỉ khác nhau cái số Électron mà thôi.

Khoa học hiện đại nhìn nhận là nguyên tử có Proton và Electron, là căn bản giống nhau của vũ trụ và con người. Nhưng mà, từ Proton positif, thì dù nó to bằng quả cam, thì Electron négatif là hòn bi chạy chung quanh quả cam, cách xa là 100 cây số. Khoảng cách xa đó, không có gì hết, gọi là vide. Ngay nay, khoa học thế giới nhìn nhận như thế. Nhưng sự nhìn nhận này không được hoàn toàn ổn thỏa. Các khoa học gia công nhận cái vide đó, cho là không thể không có vide được.

Mặc khác, trong phòng thí nghiệm, người ta phá proton positif thì thấy proton négatif. Tiếp theo, người ta phá proton négatif, thì lại thấy proton positif. Trái lại, nếu người ta bắt đầu phá Electron négatif, thì sẽ thấy Electron positif; phá Electron positif thì lại thấy Electron négatif trở lại, rồi tiếp tục thay đổi từ négatif sang positif, và cứ luân chuyển theo một định luật như vậy.

Các nhà khoa học cũng biết là proton có thể positif hay négatif, và electron cũng vậy. Còn giữa electron và proton có thể không có cái vide được.

Tuy nhiên, vì khoa học dùng lý trí mà suy xét, đòi hỏi những chứng minh xác thực và cụ thể.

không chấp nhận những mâu thuẫn của lý trí. Bởi vậy, khoa học đã phải xác định Proton là positif, và Electron là négatif, còn ở giữa Proton và Electron phải có vide. Khoa học nhìn nhận như vậy, tức là tự mâu thuẫn với bản thân mình, mà không dám mâu thuẫn với lý trí. Bởi vì, với lý trí, không thể công nhận một sự thể vừa positif vừa négatif được. Nhìn nhận như thế, thì không còn là khoa học nữa vì khoa học căn bản ở lý trí. Sự kiện này đã xảy ra, chính là bởi người ta giới hạn khoa học trong lý-trí, không cho nó vượt khỏi ra ngoài, lên duệ trí được.

Nhận định như trên đây, giúp ta thấy rằng khoa học đã hạn chế sự hiểu biết của con người, đóng khung nó trong tầm lý trí. Dịch lý đã bỏ khuyết sự thiếu sót này, bằng cách giúp ta vượt qua lý trí, tới ngưỡng cửa của duệ trí, để mà đi đến một nguyên lý cao siêu hơn. Nguyên lý đó, tuy cao siêu hơn, nhưng không phải là siêu hình và không thiết thực. Về siêu hình, không có gì là ngoài cái hình hết. Dịch lý chia : hình nhi thượng là hình mà trên, cũng ở trong hình mà phía trên, và hình nhi hạ, là hình mà dưới, cũng ở trong hình mà phía dưới. Về thiết thực, thì rất là thiết thực, bởi vì nó làm cho khoa

học tiến tới một bậc nữa.

Nói : positif hay négatif, là nói tiếng nói của lý trí, hoặc positif, hoặc négatif, trong hai thì chỉ có một, hễ mâu thì không phải thuận, mà hễ thuận thì không phải mâu. Nếu ta nói tiếng của Duệ trí, thì khi ta nói positif ở lý trí, tiếng positif ấy khi lên Duệ trí đổi thành là Dương (mà ta hiểu ngầm : trong Dương phải có ít âm). Còn khi ta nói négatif, thì tiếng négatif ở lý trí khi lên Duệ trí đổi thành là Âm (mà ta hiểu ngầm : trong Âm phải có ít dương). Bởi vì, theo định nghĩa của nó, trong Thái Dương tức là Dương lớn thì phải có Thiếu Âm tức là Âm nhỏ, còn trong Thái Âm tức là Âm lớn, thì phải có Thiếu Dương tức là Dương nhỏ. Nói tắt : là trong Âm có Dương, trong Dương có Âm.

Bởi vậy cho nên, một tiếng ở lý trí (như positif), khi lên Duệ trí, thì lấy tên khác (như Dương chẳng hạn) mà còn phải hiểu ngầm rằng : trong tiếng khác ấy, có cái đối tượng của nó nằm ở trong.

Cho nên, khoa học và Dịch lý là một. Khoa học là Dịch lý ở lý trí, dùng phương pháp mâu thuẫn để phân biệt mọi vật mọi sự. Còn Dịch lý là khoa học ở Duệ trí, dùng phương pháp Âm Dương, để tổng hợp mọi vật.

Phương pháp lý trí là phương pháp phân tích (analyse) ; phương pháp duệ trí là phương pháp tổng hợp (synthèse). Muốn giỏi về phân tích, thì phải dùng khoa học với những phương pháp phân tích của lý trí. Muốn giỏi về tổng hợp, thì phải dùng Dịch lý với những phương pháp tổng hợp của duệ trí. Bởi vậy cho nên, khoa học mà không có Dịch lý, thì sự hiểu biết sẽ nông cạn ; Dịch lý mà không có khoa học, thì sự hiểu biết sẽ mung lung. Phải cần có cả hai, phần lý trí gom góp tài liệu, bó lại thành một bó, rồi dâng lên duệ trí ; còn phần duệ trí, với những tư tưởng toàn diện, soi sáng lý trí để chỉ chỗ sai lầm, và điều dắt lý trí trong những kinh nghiệm tương lai. Như thế ta biến giòng tư tưởng duệ trí lý trí, lý trí duệ trí, thành một vòng không có mối, rồi nhiều vòng không có mối, tức là theo tiếng người xưa, thành những « Hoàn Vô Đaoan ». Những Hoàn Vô Đaoan này mà được sử dụng đúng đắn và luôn luôn, sẽ góp phần to lớn cho sự tiến bộ của nhân loại.

B. — Vạn vật đồng nhất lý

Sau Vạn Vật Đồng Nhất Thê, Phục Hi tìm ra một nguyên lý nữa, là Vạn Vật Đồng Nhất Lý.

Vạn Vật Đồng Nhất Lý, có nghĩa là vạn vật trong vũ trụ

đều chung một lý sống, một lẽ sống. Lẽ sống ấy là : sự bất đối xứng giữa Âm và Dương, nó tạo thành sự sống. Vì Âm và Dương động tĩnh không ngừng và so le với nhau, nên phát động không ngừng, vô tận và khắp nơi. Nó chính là vũ trụ tuyến, là tia tuyến của vũ trụ (rayon cosmique), đo được 0.000.000.000.006 m/m. Vũ trụ tuyến rất nhỏ, nhỏ đến nỗi bao nhiêu tỉ lần rung động mới vượt qua khỏi một phân tây. Từ cõi u minh vô lượng, vũ trụ tuyến bắn xuống trái đất, xa đến nỗi chúng ta có bay theo ánh sáng mỗi giây là 300.000 cây số, trở lộn về nguyên thủy của vũ trụ tuyến, cũng không biết hàng triệu triệu tỉ năm, có đến được hay không.

Vũ trụ tuyến rất nhỏ nhưng rất mạnh. Nó có sức xuyên qua sắt đá, thép, nó vào đâu cũng được, chạy vào chỗ cứng nhất cũng như chạy vào chỗ không vật, chạy vào trong tất cả vạn vật để tạo sức sống. Nó đi từ mầm non của hạt đậu, đến tinh trùng của con người, từ cây cỏ gỗ đá, đến muôn loài vạn vật, để gieo rắc sức sống trong khắp vũ trụ. Tất cả vạn vật sống được, là nhờ vũ trụ tuyến, tức là nhờ sự bất đối xứng của Âm và Dương. Kinh Dịch có câu : «Tích giả, thánh nhưn chi tác Dịch dã, Tam thiên, lưỡng địa nhi ý số», nghĩa là :

Hồi xưa, thánh nhưn làm ra Dịch, là dựa theo số của trời đất, Dương thì ba mà Âm thì hai, tức là nói đến 'bất đối xứng giữa Âm và Dương, trên tỷ lệ 3 và 2.

Trước 1961, các nhà nguyên tử học đều cho rằng khi phá tan một hạch tâm trong nguyên tử, thì phát ra hai mảnh lực Âm và Dương bằng nhau. Đó là principe de parité, không giúp cho nguyên tử gia đầy đủ dữ kiện để áp dụng trong những phép tính cực kỳ khó khăn. Đến năm 1961, hai nhà khoa học trẻ tuổi Trung Hoa : Dương chấn Ninh và Lý chính Đạo, theo lý Dịch, phát minh rằng : khi phá tan một hạch tâm trong nguyên tử, thì nó phát ra hai mảnh lực Âm và Dương khác nhau. Đó là principe de non-parité, giúp các nguyên tử gia có thêm dữ kiện để tính toán Hai nhà khoa học trẻ tuổi ấy liền được giải Nobel sau khi phát minh chỉ được có 16 tiếng đồng hồ. Trong khi đó, ông Einstein phải đợi 16 năm mới được giải thưởng Nobel sau khi phát minh thuyết Tương Đối.

Nhưng, hai nhà khoa học trẻ tuổi ấy chưa giải thích được tỷ lệ ba và hai. Định luật Tam thiên Lưỡng địa ấy thể hiện ở Á Đông bằng cách cầm chén và đũa để ăn cơm. Cầm chén bằng ba ngón tay bên trái (trái là Dương) để nâng đỡ cái chén ; còn cầm đũa đũa bên

mặt? (mặt là Âm) tượng trưng cho 2 ngón tay để kẹp đồ ăn; chừng ăn thì phải nâng lên và hòa hợp đũa và chén, tức là truyền thống chỉ cho ta nhớ rằng, trong mọi động tác, phải điều hòa Âm Dương trong tỷ lệ ba và hai.

Tập tục ăn uống theo đúng luật tam thiên lưỡng địa đem lại những ý niệm phải tiếp tục phát huy trong đời mình những sự kiện tiến bộ và tốt đẹp khác phù hợp với luật trời đất, để tạo ra sự nghiệp trường tồn hơn nữa.

Tổ tiên của chúng ta cũng để lại cho nước Việt Nam một nền Dịch lý nằm trên Tam thiên Lưỡng địa. Tam thiên lấy Dương, số cơ là số lẻ: đơn số lẻ (là 1) phát ra số cơ gần nhất là số 3, nên đường kính là 1 mà phát ra vòng tròn là bằng 3 đường kính, cho nên khi phát ra thì Dương phát ra bằng vòng tròn. Lưỡng địa lấy Âm, số ngẫu là số chẵn: đơn số chẵn (là 2) phát ra số ngẫu gần nhất là số 4, đường góc là 2 mà phát ra hai lần (số ngẫu) là hình vuông, cho nên khi phát ra thì Âm phát ra bằng hình vuông (Phạm đình Hồ).

Lấy Tam thiên Lưỡng địa là định luật ẩn trong sự vật, mà phát huy ra ở sự vật bằng hình tròn và hình vuông, thật là một phát minh kỳ diệu và tỏ ra sự hiểu thấu lẽ Dịch của người Việt Nam truyền

để lại cho con cháu. Sử chép rằng: Từ khi Hùng Vương đã phá giặc Ân, trong nước thái bình thịnh trị, Vua Hùng Vương mới lo truyền ngôi cho con. Vua bèn gọi 22 vị Vương tử mà rằng: «Ta muốn truyền ngôi cho đứa con nào có lòng trung hiếu, biết thờ cha kính mẹ, để lấy đó làm gương cho đạo trung hiếu muôn đời».

Trong khi các Vương tử khác đi tìm những trân châu mỹ vị, thì Vương tử thứ chín tên là Lang Liêu, vì bà mẹ vừa lâm bệnh mà quá cố, nên ngày đêm thao thức, ăn ngủ không yên. Người bèn nghĩ rằng: không gì quý bằng cha mẹ, sánh tày trời đất, bèn dùng định luật Tam thiên Lưỡng địa mà phát huy ra và cụ thể hóa bằng bánh chưng (vuông) và bánh dày (tròn), với gạo nếp: gạo là vật cần ích cho sự sống muôn đời, gạo nếp lại là tình keo sơn gắn chặt bản thân mình với mẹ cha tổ tiên. Vua cha khen ngon, bèn đem hai bánh ấy dâng lên Tiên Miếu để cúng tổ tiên, khiến thần dân thiên hạ đều bắt chước mà truyền đến ngày nay. Nước Việt Nam là nước đặc biệt trên thế giới, theo truyền thống từ đời Hùng Vương mà có tục lệ cúng kiến ông bà với bánh dày bánh chưng ở ngoài Bắc, bánh tét (tròn) bánh tì (vuông) trong Nam.

Luật Tam thiên Lưỡng địa còn nằm sâu trong tình cảm dân tộc Việt Nam, bằng câu ca dao, câu hò, câu hát, cò lả, chầu văn, vọng cổ, truyện Kiều, tất cả đều căn cứ trên một văn luật đặc biệt của người Việt Nam, gọi là Lục Bát, tức là trên sáu dưới tám. Cốt cách của lục bát : Trên sáu, tức là hai lần 3.

(lần thứ nhất, là Hình của câu)

(lần thứ nhì, là Bóng của câu)

■ như : Gió Đông thổi, động gió Tây

Dưới tám, tức là 2 lần bốn

(bốn chữ đầu, là Hình của câu)

(bốn chữ sau, là Bóng của câu)

■ như : Gió Đông thổi, động gió Tây

Bên kia nói đấy, bên này động lòng.

Còn nhiều cách ngắt câu nữa, tùy theo cách hò, cách hát, mà biến thiên đi, nhưng bao giờ trên cũng có số 3, dưới cũng có số 2. Nói chung về lục bát, người ta đếm được 165 cách đọc, và cách ngâm khác nhau.

Sự huyền bí của vũ trụ cũng thể hiện luật bất đối xứng ngay ở con người và các sinh vật. Thí dụ : bàn tay phải của chúng ta bất đối xứng với bàn tay trái. Đối xứng là khi nào hai cái chồng chất lên nhau mà

vừa vặn, như hai cái ghế, hai cái bàn làm một kiểu với nhau. Bất đối xứng là khi nào hai tay chồng lên không được, mà phải chấp tay lại mới được vừa vặn. Tất cả vật gì gọi là thiên tạo, đều là bất đối xứng, đều có sự sống, như thảo mộc côn trùng. Tất cả vật gì gọi là nhân tạo, đều là đối xứng, đều không có sự sống, như bàn ghế sách vở máy móc.

Khoa học, từ đời Pasteur, đã công nhận sự đó. Do sự bất đối xứng trong vũ trụ tuyến (dissymétrie cosmique) mà có bất đối xứng trong tế bào (dissymétrie moléculaire), và do bất đối xứng trong tế bào mà có sự sống. Khoa học công nhận định luật bất đối xứng tạo ra sự sống, nhưng cho đến nay, khoa học bó tay, không tạo ra được sự sống, bởi vì, trong phòng thí nghiệm, không có thể nào tạo được sức bất đối xứng, mà chỉ có máy (đã đối xứng rồi) tạo ra những sức đối xứng mà thôi. Thí dụ : quế chi là vị thuốc, có sức sống, bởi vì là một vật thiên tạo. Nhưng ngày nay khoa học có làm ra một vị bằng chất tổng hợp cũng y như quế chi, gọi là cinnamol, theo công thức acide cinnamique của quế chi mà làm ra. Quế chi thì dùng làm thuốc được, còn cinnamol cũng y như quế chi mà chỉ dùng làm mùi thơm, như

mùi thơm trong nhang chẳng hạn. Bởi vậy, các vị tổng hợp do khoa học làm ra (produit de synthèse) không có sức sống, dùng làm thuốc không được, vì nó là chất nhơn tạo.

Cho nên nói vạn vật đồng nhất lý là nói muôn vật đều

chung nhau một lẽ sống, lẽ sống đó rất giản dị, chỉ là sự làm so le Âm và Dương theo tỷ lệ 3 và 2.

Sự sống dù có muôn hình vạn trạng, dù có phức tạp đến đâu, cũng chỉ là do nguyên lý giản dị ấy mà thôi.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

— Ông và Bà Đỗ Khắc Thành, France	— Ông Nguyễn Kim Mão	—
— Ông và Bà Đỗ Khắc Mạnh, —	— Ông Đỗ Quang Khanh	Saigon
— Cô Nông Kim Yến, Philippines	— Ông Vũ Minh Chí	Gia Định
— Cô Hồ thị Mỹ Ngọc, Saigon	— L.M. Nguyễn Văn Hoa	Saigon
— Nữ tu Pierre René, —	— Ông Bùi Trần Lục	Gia Định
— L.M. Thái Quang Nhàn, Bình Tuy	— L.M. Đình Cao Thuấn	—
— Ông Nguyễn Văn Nhàn, Saigon	— Cô A27	Saigon
— Ông Nguyễn Văn Đắc, —	— Bà Trần Bà Thảo	—
— L.M. Ngô Minh Thủy, —	— Ông Trần Đình Hòa	—
— M.Rosa Nguyễn Thị Hương, Huế	— Đại Tá Cao Thông Minh, KBC. 3011	—
— Ông Nguyễn Đức Tuấn, —	— Ông Phạm Đình Trọng, Saigon	—
— Ông Lưu Đình Dương, —	— Ông Trần Bích Lan, —	—
— Ông Phạm Văn Nhân, Đà Nẵng	— Ông Nguyễn Văn Minh, —	—
— Cô Đỗ Thị La Vàng, Huế	— L.M. Tôn Thất Phái, Đà Nẵng	—
— Các Cha Dòng Tên N.Đ.C. Saigon	— L.M. Vũ Đức Huyền	Tam Kỳ
— R.P. Khuất Duy Linh	— L.M. Vũ Văn Khóa,	Quảng Tín
— L.M. Hoàng Đức Oanh	— L.M. Đặng Đình Canh,	—
— Ông Bùi Nhật Tiến	— L.M. Hoàng Quang Khải	Tam Kỳ
— L.M. Đoàn Vĩnh Phúc	— Thầy Trần Hữu Thanh, Bình Dương	—
— L.M. Nguyễn Hữu Nghi	— Ông Chung Đức Danh,	Saigon
— L.M. Nguyễn Đức Chương	— Ông Nguyễn Trọng Duyên, Gia Định	—
— Thầy Bùi Quốc Thục	— Bà Nguyễn thị Hiệp	Hương, —
— Trung Tiểu Học Lê Hữu Từ	— Bà Trần Kim Huệ,	—
— Ông Chế Nguyễn Dung	— Ông Phước Hòa Long	—
— Bà Phạm thị Điều		(còn tiếp)

Tầm quan trọng của thiên văn học đối với Trung Hoa

Thiên văn đối với Trung Hoa xưa có một tầm mức hết sức quan trọng. Thiên văn quan trọng vì nhiều lý do. Chúng ta sẽ lần lượt trình bày những lý do ấy nơi chương này.

I. — Diêm trời là cách thức Thượng đế dùng để chỉ dạy vua chúa.

Trung hoa là một dân tộc thực ra hết sức đạo hạnh. Họ tin rằng Thượng đế luôn luôn tha thiết đến chúng dân nơi trần gian này.

Thượng đế có một phương cách đặc biệt để chỉ dạy cho chúng dân, chỉ dạy cho vua chúa xem đã đi đúng hay đi sai lẽ luật của trời đất, đó là dùng diêm trời.

Vì thế kinh Dịch mới nói: « Thiên thùy tượng, thánh nhân tắc chi » Trời cho thấy những diêm, những tượng, thánh nhân nhân đó mà bắt chước.

Đối với Thiên văn, thì Tượng là nhật, nguyệt, tinh, thần, phong, lôi, vân vũ. Vì thế mà người xưa hết sức lưu ý đến các biến tượng nơi nhật, nguyệt, tinh, thần, hết sức chú trọng đến các tượng vân, thùy khí, yêu tinh, yêu khí, để đoán biết ý Thượng đế, đoán biết cát hung, cũng như sự hưng suy của các triều đại.

Tấn Thư Thiên văn chi chép : Đời Minh đế, năm Thái Hòa nguyên niên (323), quan Thái sử lệnh là Hứa

Chi tâu rằng : « Sắp có nhật thực ». Xin được cùng với quan Thái úy đi làm lễ nhượng sao. Vua phán : « Vả nghe rằng nếu chính trị của loài người mà không hẳn hay, thời Trời lấy những diêm tai dị mà đe dọa để khuyến cáo. Khuyến cáo cốt để cho họ sửa mình.

Cho nên nhật nguyệt che khuất lẫn nhau để tỏ rõ rằng phép cai trị có điều chẳng phải.

Trẫm từ khi tức vị tới nay không làm rạng sáng được thánh đức của các bậc tiền đế, và cách thi nhân, giáo hóa có điều không hợp với Hoàng thần (Hoàng Thiên), vì thế nên Trời cao mới muốn thức tỉnh để trẫm sửa đổi lại nền hành chánh, tu tỉnh lại hạnh kiểm ngõ hầu báo đáp thần minh,

Trời đối với người y như cha đối với con. Chưa có cha nào muốn khiển trách con, mà con có thể làm bữa cơm thịnh soạn dâng lên, xin tha lỗi được.

Nay hình phạt bề ngoài sai quan thượng công và quan thái sử lệnh cùng đi làm lễ nhượng sao, thì nhẽ ấy chưa từng nghe thấy vậy.

Quan công, khanh sĩ, đại phu phải cố gắng làm chu toàn phận vụ để bồi bổ những chỗ trể còn khuyết. Bền phong thường tất cả. »

(Tấn Thư Thiên Văn Chi, quyển trung,

chương Nhật thực)

Trung Dung viết: «Quốc gia tương hưng tất hữu trịnh, tương, quốc gia tương vong tất hữu yêu nghiệt».

«Khi nước sắp hưng thịnh, sẽ thấy những điềm lành; khi nước sắp suy vong, sẽ thấy những điềm gở.» (Trung Dung XXIV)

Đời U vương (781-770), một hôm quân thời Tây Chu vua say mê Bao tự. Bê đảng Bao tự nhân đó lộng hành làm cho lê dân cùng khổ. Trời đất liền cho thấy những điềm hung họa như muốn báo trước một sự suy vong. Kinh Thi đã ghi chép trong Bài Thơ Thập nguyệt chi giao, Thiên Tiểu Nhã:

1) — Nhật thực vào ngày Tân Mão, mùng 1 tháng 10, năm thứ 6 đời U Vương (775). (I)

2) — Sự lũng đoạn về chính trị xã hội do các gian thần thuộc phe Bao Tự gây nên.

3) — Những cảnh sơn băng địa liệt. v.v...

Trong kinh Xuân Thu đức Khổng đã ghi chép tất cả:

— 36 nhật thực.

— 4 lần sao chổi hiện (612, 524, 515, 482)

— Một lần văn thạch (643)

Mỗi lần gặp những thiên biến như vậy, nhà vua cùng quần thần thường bàn cãi với nhau xem họa hung sẽ ra sao.

Xuân Thu chép:

«Mùa thu, tháng 7 (đời Văn Công thứ 14 tức 612 trước kỷ nguyên) có sao chổi hiện ra ở chòm sao Bắc đẩu...»

Nội sử nhà Châu là Thúc Phục đoán rằng: Trong vòng bảy năm nữa các vua nước Tống, nước Tề, nước

Tấn đều bị chết vì loạn lạc...

Mỗi khi có nhật thực, vua thường ăn bớt bát đũa tổ lòng hối hận, lại sai vua chư hầu dâng lễ vật ở đền Xã để tổ lòng tôn kính thần minh. Vua chư hầu đánh trống ở triều đình minh như muốn nhắc dân phải hết lòng phụng sự quốc quân... (Xuân Thu Văn Công XV tức 611 trước kỷ nguyên).

Đó cũng là dịp để vua chúa kiểm điểm lại hành vi mình.

Truyện Phi Long diễn nghĩa chép:

«Năm Hiên Đức thứ 2 (935) ngày mùng 1, tháng giêng có Nhật thực. Vua Thế Tôn thấy vậy liền hạ chỉ cho các quan trong triều ngoài quận, ai thấy có điều chi lợi hại thì phải lấy lời trực ngôn mà tâu, và ai thấy sự chi có ích chung cho thiên hạ, thì cũng dâng biểu về trào tâu cho vua xem.» (Phi Long diễn nghĩa tr. 492)

2. Điềm trời, việc người tương ứng với nhau.

Các triều đại Trung hoa sau này thường cho rằng mỗi khi có điềm trời gì khác lạ, thì ở trần gian trước sau cũng sẽ có những chuyện tương ứng xảy ra.

Tư Mã Thiên đã ghi trong bộ sử ký của Ông nơi sách Thiển quan như sau:

«Trong vòng 242 năm đời Xuân Thu có 36 lần nhật thực, 3 lần sao chổi hiện. Đời Tống Tương công có văn thạch rơi xuống như mưa.

Thiên tử suy yếu, chư hầu cai trị bằng vũ lực. Ngũ bá thay nhau mà cầm quyền, lấy lệnh mình thay lệnh vua. Thế rồi, đông hiệp ít, nhơn hiệp bé. Tần, Sở, Ngô, Việt tuy là di địch nhưng cũng xưng bá một phương.

Năm thứ 15 đời Tần Thủy Hoàng, sao chổi xuất hiện 4 lần, lần lâu nhất là 80 ngày, dài suốt cả khung trời.

Sau đó, Tần hưng binh diệt 6 nước, thôn tính Trung quốc, đuổi đi địch bốn phương, người chết như rạ.

Về sau, khi nước Sở đầy lên, trong vòng 30 năm, binh sĩ dày xéo lên nhau chết không biết cơ man nào mà kể. Từ thời Si-Vưu đến lúc bấy giờ, chưa hề có như vậy bao giờ.

Khi Hạng Võ cứu Cự Lộc, thì sao chổi Ưông Thỉ xẹt phía trời tây. Phía Đông, chư hầu liên hợp tung; phía tây, người ta giết dân Tần, và tàn sát dân chúng đất Hàm Dương.

Khi nhà Hán hưng lên, có Ngũ tinh liên châu (5 sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) thẳng hàng nhau nơi chòm sao Đông Tinh (năm thứ 7 đời Hán Cao Tổ, năm 200 trước kỷ nguyên).

Khi Vua Hán Cao tổ bị vây ở Bình Thành, trăng quầng bảy vòng ở chòm sao Sâm, Tất.

Khi họ Lã phản loạn, có nhật thực, và ngày trở nên hôn ám.

Khi bảy nước phản loạn (trong đó có Ngô, Việt) thời sao chổi hiện ra dài mấy trượng và sao Thiên Cầu (cũng là một loại sao chổi) xẹt qua không phận nước Lương.

Sau đó binh cách xảy ra và trong vùng đó, người chết đầy dãy, máu chảy chan hòa.

Những năm Nguyên quang (134-129) và Nguyên Thú (122-117) (đời Hán Vũ Đế) sao chổi cờ Si Vưu lại xuất hiện hai lần, dài choán nửa vòm trời.

Sau đó, quân ở kinh sư xuất chinh 4 lần, giết Hung Nô trong vòng mấy chục năm, chinh phạt rợ Hồ còn khốc liệt hơn nữa.

Khi nước Việt mất (III trước Kỷ nguyên), sao Huỳnh Hoắc (Hỏa Tinh) đóng ở chòm sao Đầu (Sao Nam Đầu là phân dã của Ngõ Việt). Khi Cao Ly bị diệt (108 trước Tây lịch) có sao chổi hiện ra ở vùng Hà giới (ở vào các chòm sao Nam Hà và Bắc Hà).

Khi quân ta hạ nước Đại Uyển, sao chổi hiện ra nơi sao Chiêu Diêu.

Đó là đại khái những hiện tượng chính, còn những hiện tượng nhỏ thì không sao kể xiết.

Như vậy, mỗi khi có một hiện tượng lạ trên trời, là sẽ có một biến cố dưới đất ứng với.» (Xem Sử Ký Tư Mã Thiên, Thiên Quan 7).

Tấn Thư Thiên Văn Chí sau này cũng ghi các biến tượng trên trời song song với các biến cố dưới đất trong vòng khoảng 200 năm từ năm 250 đến 450.

3.)— Thiên văn và lịch số.

Đời xưa cần biết Thiên văn để làm lịch số. Lịch số cốt là cho ngày tháng gian trần được tương ứng với sự vận chuyển của mặt trời mặt trăng. Do đó đoán định đại khái trước được thời tiết, và biết ngày giờ thuận tiện mà làm các công việc nông tang.

Nhà vua xưa dành lấy độc quyền làm lịch. Theo Nguyệt lệnh, thì đời xưa phát lịch năm tới vào tháng cuối thu năm trước.

4.)- Bầu trời là đài quan sát hạ giới.

Các vua chúa Trung Hoa xưa còn dùng bầu trời như là một đài quan sát để kiểm soát, để theo dõi tình hình các miền trong nước và phiên trấn.

Vì thế mới phân trời đất thành

châu, thành dã ; mỗi vùng trời lại ứng với vùng đất, rồi nhân các điềm trời xảy ra ở vùng trời nào, thì biết được các biến cố sẽ xảy ra ở vùng đất nào.

5.)- Thiên văn và quân sự.

Đời xưa, phàm là tướng soái giỏi đều phải biết thiên văn.

Lưu Địch, vị quân sư tương lai của Tống Từ Vãn đem nọ vào ngũ nhờ nơi miếu Gia Cát Võ Hầu. Đến đêm, được Võ Hầu ứng mộng truyền cho ba quyển thiên thư. Võ Hầu bảo Lưu Địch : « Lưu Địch, người hãy ngồi đó đợi ta truyền thọ cho người ba cuốn thiên thư của ta, đã đề nơi phía sau lưng ta đây ; vậy người phải cất lấy sách mà thực đọc, thì người sẽ có kế định quốc an bang, lục thao tam lược. Đây này, cuốn thứ nhất nói về việc thiên văn, coi xét nhật, nguyệt, tinh, thần, phong sương lối vũ mà rõ biết thời vận thịnh suy ; cuốn thứ nhì thì coi về việc quá khứ vị lai, lành dữ thế nào và dạy về việc hành binh bố trận ; cuốn thứ ba thì dạy việc địa lý, bày kiểu cách mai phục, lên núi xuống sông thế nào, và dạy thế đập cang bộ đầu mà phá trừ yêu thuật. Mấy lời ta dặn đó thì người phải ghi tạc vào lòng, đừng có bảo phò chân chúa giúp vận quốc gia. »... (Tống Từ Vãn, tr. 133)

Truyện này chân giả khó lường, nhưng nó cho ta biết những điều kiện cần phải có của một vị nguyên nhung hay của một vị tham mưu trong quân lữ.

Muốn biết Thiên văn quan trọng thế nào đối với vấn đề quân sự, ta hãy đọc đoạn Tam Quốc sau :

Tư Mã Ý đem 40 vạn quân đi đánh Thục.

Khổng Minh sai hai tướng Vương Bình và Trương Ngạc đem một nghìn quân ra ngả Trần Thương để chặn quân Ngụy.

Hai tướng nghe lệnh giật mình hỏi :

— Nghe tin báo : Quân Ngụy kéo tới 40 vạn, nói phao lên là 80 vạn, thanh thế giặc quá lớn như vậy, sao Thừa Tướng chỉ cho một ngàn quân đi giữ ải ? Nếu quân Ngụy ào đến, thì chúng tôi chống cự làm sao ?

Khổng Minh giục :

— Thôi cứ đi đi. Ta cũng muốn cho nhiều, nhưng sợ quân sĩ thêm vất vả...

Hai tướng ngơ ngác nhìn nhau không ai dám đi. Khổng Minh nói :

— Nếu sa sầy chuyện gì thì không phải lỗi ở các người ! Thôi, đừng nói nữa, lập tức đi cho mau !

Hai tướng càng sợ mếu máo bẩm :

— Nếu Thừa Tướng muốn giết hai chúng tôi, xin cứ giết ngay đây. Chúng tôi thật không giám đi !

Khổng Minh bật cười rồi giảng giải rằng :

— Sao mà ngu đến thế ! Đã sai đi, tức là ta đã có chủ kiến rồi chứ ? Đêm qua ta xem Thiên văn, thấy sao Tất đi xen vào thiên phận Thái Âm, ắt trời sẽ mưa lớn dầm dề suốt tháng này. Thế thì quân Ngụy dù có 40 vạn cũng chẳng dám vào sâu nơi đường lầy núi hiểm. Cho nên ta chẳng đưa nhiều quân ra làm gì cho vất vả. Các người nhất định không « bị hại » đâu ! Ta đem đại quân ra Hán Trung, cứ việc đóng lại một tháng nghỉ ngơi cho khỏe. Đợi quân Ngụy bị mưa dầm khốn khổ phải rút lui ta mới xua đại binh truy kích, thông thả đánh

khẽ mệt mỏi, ắt 10 vạn quân ta sẽ thắng 40 vạn quân Ngụy!

Vương Bình, Trương Ngạc vỡ lẽ mới hớn hờ bái từ ra đi...

Mà quả thực Tư Mã Ý cũng xem thiên văn biết sẽ có mưa dầm, nên truyền lệnh án binh bất động... (Xem Tam quốc Tử Vi Lang, tr. 1768-1769).

6.— Ảnh hưởng tâm lý của Thiên văn.

Thiên văn có ảnh hưởng lớn lao đến tâm lý dân gian, vì thế các chính trị gia thường lợi dụng thiên văn để đánh đòn tâm lý quần chúng.

Khi Vương Mãng tiếm ngôi nhà Hán, Lưu Tú một hậu duệ nhà Hán muốn phục hưng cơ đồ đã dùng chiến thuật này.

Ông được coi là sao Tử Vi, còn những tướng tá phụ bật Ông đều được coi là hàng Nhị Thập Bát Tú giáng trần. Ví dụ Sầm Bành là Vi Hỏa Hồ, Mã Võ là Khuê Mộc Lang, Ngô Hán là Cang Kim Long v...v...

(Xem Đông hán diễn nghĩa)

7.— Thiên văn với các triều đại Trung Hoa.

Vì các điềm trời có ảnh hưởng lớn lao đến nhân sự như thế, nên khoa thiên văn được vua chúa Trung Hoa hết sức sùng thượng.

Vua Nghiêu tỏ ra rất thông thiên văn (Xem Kinh Thư, Nghiêu điển Vua Thuấn đã biết dùng Tuyên Ki để độ 7 sao Bắc Đẩu (Xem Thư kinh, Thuấn điển)

Thời vua Trọng Khanh nhà Hạ, (2159-2146), hai nhà thiên văn Hi Hòa đã tỏ ra trẻ nãi không đoán trước được nhật thực xảy ra vào năm 2154, nên

vua đã sai Dận hầu cử binh đi chinh phạt Hi Hòa. Câu chuyện còn ghi nơi thiên Dận Chinh, Kinh Thư.

Theo Hồng phạm Cửu Trù, thì một vua xứng đáng với danh nghĩa phải thông thiên văn lịch số.

Chính vì thế mà trong chương trình giáo hóa các vị Đông Cung Thái tử, tức là các vị vua tương lai, ta thấy có môn thiên văn. Trong bài « Cách huấn luyện một vị hoàng đế tương lai (L'Instruction d'un futur empereur de Chine en l'an 1193) đăng trong tập một bộ Đông Phương ký sự (Mémoires concernant l'Asie Orientale) của Sénart, Barth, Chavannes và Cordier; Chavannes đã cống hiến cho ta đầy đủ tài liệu về vấn đề này.

Các vua chúa xưa thường xây Linh Đài gần toà Minh Đường để xem tinh tượng.

Đức Khổng cũng rất am tường về Thiên văn. Ngài viết Xuân Thu, tức là một bộ sử mà đã nhiều lần lấy Thiên văn phối hợp với nhân sự. Đường lối này đã được các sử gia Trung Hoa bắt chước. Đọc sử ký Tư Mã Thiên hay Tấn thư ta sẽ thấy rõ điều đó...

Xuân Thu Tả Truyện chép:

«Mùa Đông tháng 12 (năm Ai Công XII) có châu chấu phá hoại. Quý Tôn hỏi Khổng tử. Khổng tử đáp: Khâu tôi nghe rằng: Chiều mà không thấy sao Hỏa nữa, thì eon trùng ần phục hết. Nay sao Hỏa vẫn còn thấy chuyển vận về phía Tây. Chắc các nhà làm lịch đã nhầm.»

Ý nói nay theo lịch là tháng chạp. Đáng lý ra thì sao Hỏa không còn thấy được vào buổi chiều. Sâu bọ phải ần phục hết rồi, vì lạnh. Thế mà nay sao Hỏa vẫn còn thấy hiện,

côn trùng còn phá phách, như vậy các nhà làm lịch đã nhầm, đáng lẽ phải có tháng nhuận nữa mới phải.

Mạnh tử cũng luận về Thiên văn như sau :

«Trời thì cao lồng lộng, các ngôi tinh tú thì xa tít mù, nhưng nếu người ta đề tâm tầm tòi việc vận hành tự nhiên của tinh tú, người ta có thể ngồi một chỗ mà biết rất đúng thời tiết đông chi trong mỗi năm, đầu đến ngàn năm cũng không hề sai vậy.» (Mạnh tử Ly Lâu hạ, 26).

Các vua chúa về sau, nhất là từ thời Hán trở đi thường coi thiên văn là một bộ của triều đình.

Nơi kinh đô thường có hai đài Thiên văn, một đài là Thiên Văn Viện ở ngay trong cung, một đài là Tư Thiên Giám ở ngoại cung. Hai đài hằng đêm xem tinh tượng, rồi đối chiếu với nhau để trình lên nhà vua.

Những hiện tượng quan trọng đều được ghi lại cho hậu thế. (1)

Tấn Thư chẳng hạn đã ghi chép tất cả các biến cố trên trời từ nhật thực nguyệt thực đến sao chổi, đến yêu tinh, yêu khí, tường vân thụy khí xảy ra trong vòng mấy trăm năm từ 250 đến 450.

Vua Văn Tông (827-840) nhà Đường còn ra sắc chỉ cấm các nhà thiên văn học tiếp xúc với các bộ khác hoặc với thường dân để khỏi tiết lộ bí mật. (2)

Sau này đời Khang Hi (1662-1723) ta thấy các giáo sĩ Dòng Tên như Ferdinand Verbiest, Terrentius, Shall von Bell, James Rho (La Nhã Cốc), Nicholas Longobardi (Long Hoa Dân) đã dùng thiên văn để chinh phục vua và triều đình Mãn Thanh, tức là đã

dùng thiên văn để dọn đường cho công cuộc giảng giáo Phúc Âm tại Trung quốc. (3)

Mời hay Thiên văn quan trọng là vậy.

* * *

Đề kết thúc chương này ta nhận định như sau :

Thiên văn học Trung Hoa xưa có một điểm rất đặc biệt : Ấy là xem Thiên văn không Phải là để ghi nhận những biến tượng trên trời, nhưng mà còn là để đoán định xem điềm trời ấy ứng vào ai, vào niên nào xứ nào, và sẽ đem lại hậu quả gì. Đoán rồi lại còn phải theo rồi xem biến số xảy ra có đúng như lời đoán hay không.

Ví dụ.

Xuân Thu chép :

1)— Mùa Đông có sao chổi hiện ra ở chòm sao Đại Thần (Thiên Yết) (Năm ấy là năm Chiêu Công XVII, tức 524)

2)— Đoán : Sao chổi hiện ra nơi sao Hỏa. Như vậy sẽ có hỏa hoạn tại các vùng ứng với sao Hỏa đó là các nước Tống, Vệ, Trần, Trịnh.

3)— Biến cố đã thực sự xảy ra :

Xuân Thu chép mùa hè, tháng năm (năm Chiêu Công XVIII tức 523), ngày Nhâm Ngọ, Tống, Vệ, Trần, Trịnh bị hỏa tai...

Như vậy biến cố đã xảy ra đúng với lời đoán năm trước.

(1) Xem Joseph Needham, *Science and Civilisation in China*, tome III p.191.

2.— *Science and Civilisation in China*, Vol. III, tr. 193

3.— Ibid. p. 447 et s.s...

Ví dụ như trong Tam quốc Khổng Minh xem thiên văn biết trước sẽ mưa dầm một tháng. Sự việc xảy ra đã đúng như sự tiên đoán của Khổng Minh.

Như vậy không thể bảo người xưa đoán liều được. Chúng ta chỉ có thể nói rằng khoa thiên văn Trung Hoa ngày nay đã thất truyền.

Chúng ta cũng thẳng thắn đặt lại câu hỏi rằng: Những điềm trời có ảnh hưởng gì đến nhân sự hay không?

Và dĩ nhiên chúng ta phải trả lời rằng: Có.

Chúng ta không thể nói được rằng ngày nay khoa học đã chứng minh nhật thực nguyệt thực, sao chổi, hoặc các vết trên mặt trời mọi sự xảy ra đều có định kỳ, như vậy thì làm gì có chuyện lành dữ, tốt xấu.

Nhận định như vậy thiết tưởng không sâu sắc, và cũng không khoa học.

Bởi vì, ngày nay khoa học bắt đầu công nhận các hiện tượng thiên văn có ảnh hưởng đến các biến cố dưới đất.

Các khoa học gia mới chú trọng đến những hiện tượng trên mặt trời như những vết đen (taches solaires) hay những sự phun lửa trên vòng sắc cầu (éruptions chromosphériques).

Nhiều khoa học gia đã đưa ra giả thuyết rằng có nhiều loại biến cố dưới đất có liên lạc với những vết đen trên mặt trời và tăng giảm theo chu kỳ vết đen là 11 năm. Ví dụ: giá lúa mì, nạn thất nghiệp, những tảng phù băng (icebergs), ôn dịch, mưa gió, điên cuồng, chiến tranh, v.v... Đã đành về nhiều điềm cũng chưa chứng minh được rõ ràng. Tuy nhiên, nay ai cũng công nhận:

— Các vết đen có ảnh hưởng đến từ trường mặt đất và có thể gây nên những cơn giông tố từ lực (orages magnétiques).

— Sự xuất hiện của các vết đen làm cho bầu điện tử của trái đất bị xáo trộn (perturbations ionosphériques).

— Chu kỳ các vết đen ảnh hưởng đến sự phát triển của thảo mộc. Nếu cưa một thân cây ra ta sẽ thấy nhiều vòng khoanh tròn, mỗi khoanh tròn tiêu biểu cho sự tăng trưởng của cây trong một năm.

Gặp những năm mà mặt trời có nhiều vết đen, thì những khoanh nơi cây ấy dày hơn, chứng tỏ những năm ấy nóng hơn, ẩm thấp hơn và làm cho cây cối phát triển được nhiều hơn. (1)

Linh mục Théophile Moreux, đồng thời cũng là một nhà thiên văn học, là người đầu tiên đã lưu ý đến ảnh hưởng của mặt trời đối với sức sản xuất của lúa mì và rượu nho. Ông cũng nhận ra rằng mỗi khi có những sự thác loạn về từ trường, thì trong các học đường, học trò bị phạt nhiều hơn, và ngoài đời, thì bệnh xương khớp phát hiện nhiều hơn.

Từ năm 1922, Bác sĩ Maurice Faure cùng với nhà khoa học Joseph Vallot đã công nhận rằng: cứ mỗi khi mà mặt trời phun lửa, thì dưới đất xảy ra rất nhiều biến cố như chết bất ung, tự tử, tội ác, tai nạn xe hơi hay đâm mỏ, các bệnh kinh niên tái phát v.v... Ông bèn lập ra khoa vũ trụ sinh lý học (cosmobiologie) và đến năm 1932, lập ra một hiệp hội

1. Xem J. Gauzit, Les grands problèmes de l'Astronomie, Collections: « Les Heures scientifiques tr. 70-73.

quốc tế để khảo sát vấn đề này.

Năm 1938, một giáo sư người Nga là Tchijevsky cho xuất bản một cuốn sách lớn cho rằng mặt trời là chủ xướng về các vụ ôn dịch. Ông cho rằng cứ vào những thời kỳ hoạt động cao nhất của chu kỳ mặt trời, là hay có dịch tả. Có lẽ vì thời kỳ đó, mặt trời phát ra nhiều làn sóng ngắn hơn, làm cho vi trùng dễ nảy nở hơn.

Năm 1959, các ông Poumailloux và Viart thông báo cho Hàn Lâm Viện Y khoa biết rằng các bệnh tắc nghẽn mạch máu tim (infarctus) bị ảnh hưởng của các biến chuyển mặt trời và xảy ra những khi từ trường trái đất bị xáo trộn.

Năm 1960, Hàn lâm viện Khoa học Leningrad xác nhận rằng những người bị bệnh tim hay bệnh mạch máu dễ bị ảnh hưởng bởi các cuộc phun lửa của mặt trời...

Theo sự điều tra của Picardi đồng

thời căn cứ vào những nhận định của các nhà khoa học nổi tiếng là đứng đắn, chúng ta có thể nói được rằng những nhận định trên không phải là những ý kiến mơ hồ, vô căn cứ, mà chính là những sự kiện đã được kiểm chứng. Tương lai sẽ trả lời về vấn đề này...(1)

Nếu chúng ta chấp nhận mặt trời ảnh hưởng đến nhân sự, thì chúng ta cũng phải chấp nhận mặt trăng và các ngôi sao cũng ảnh hưởng đến nhân sự. Trong trường hợp này, Thiên văn Trung Hoa với tiêu đề: điềm trời ứng với việc người vẫn còn là một thách đố cho trí thức con người và vẫn còn là một cửa ngõ rộng mở cho những chương trình khảo cứu về Thiên văn mai hậu.

(1) Xem Pierre Rousseau, Tout ce qu'il faut savoir sur l'Astronomie, P. 316, 317

SAIGON ẨM QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiếu — SAIGON

Đ.T. : 22.208 - 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Lý

1.

Đạo chỉ có một.

Ở trên trời Đạo là Mạng, ở nơi người Đạo là Tinh, ở tại vật Đạo là Lý: mạng trời, tinh Người, lý Sự vật.

Đạo như vậy là một triết lý: triết lý nhất nguyên, còn được gọi là nguyên lý vô song.

Người học Đạo, tu Đạo, hành Đạo trước sau cũng phải giải quyết vấn đề này: « Do cách thức nào mà Đạo, Vô cực, tuyệt đối, đã biến chuyển thành những thể hữu hạn, như vũ trụ cần khôn? »

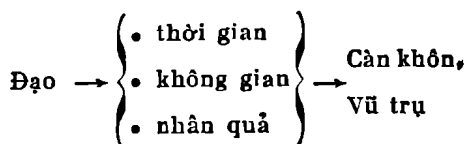
Đạo	→	Vũ trụ
(Vô hình	→	Hữu hình)
(Không	→	Có)

Đạo vô hình đang « không » biến thành « có » là làm sao?

(Danh từ « vũ trụ » để chỉ không những vật giới mà còn đề chỉ luôn cả những cảnh giới ý thức, cảnh giới tâm linh tất cả đều sinh hóa liên tục trong vòng lục hợp — trời, đất, đông, tây, nam, bắc. — Tinh thần là danh xưng của một trong những biến trạng ấy, và vật thể là một danh xưng khác, và cứ như thế mãi mãi; những biến trạng « tinh thần » và « vật thể » thu gồm lại cấu thành vũ trụ).

Trả lời câu hỏi trên, Nhất nguyên luận quan niệm chủ yếu rằng: Đạo (tuyệt đối, vô) đã biến chuyển thành cần khôn, vũ trụ (tương đối,

hữu) xuyên qua thời gian, không gian và nhân quả.



Như vậy, người học Đạo đề « trở lại Đạo » (qui y) phải hiểu rằng tu Đạo và hành Đạo để đi tới **đắc Đạo** thì sẽ ra khỏi vòng tương đối của thời gian, không gian và thoát ra ngoài định luật nhân quả: như thế là được **giải thoát**.

Đạo là tuyệt đối. Trong tuyệt đối không có thời gian, vì tuyệt đối không có gì gọi là tinh thần hay tư tưởng. Trong tuyệt đối cũng không có không gian vì trong tuyệt đối không xảy ra sự biến thiên nào về ngoại giới. Cái mà ta gọi là biến động hay biến dịch và nhân quả quan hệ cũng không có trong tuyệt đối, hay trong Đạo đơn nhất vô song.

Điều cần hiểu là nhân quả chỉ phát sinh sau khi Đạo vô hình tuyệt đối đã biến hóa và chuyển thành hiện tượng tương đối và hữu hình. Đạo ở vật gọi là Lý. Đạo gắn liền với Lý là như vậy: **Đạo Lý**.

2.

Lý lưu hành ở trong khoảng trời đất, phát hiện trong việc làm hàng ngày. Sự gì, vật gì đều có cái lý đương nhiên, phải như vậy không thể nào tách rời ra được, hay là có

cái lý sở (dĩ) nhiên, duyên có làm ra như vậy, không thể rời đổi được.

Người học đạo (người quân tử) bao giờ cũng lấy lý mà xét vật: phải, trái, lành, dữ do nơi lý mà bày ra trước mắt xét đoán.

Lấy lý mà xét vật thì không có cái «ta» trong sự phán xét, như vậy sự phán xét được gọi là vô ngã.

Vô ngã thì quang minh. Quang minh thì công chính. Công chính thì cư xử đúng đắn mà lại biết được hết tính vật.

Còn như lấy cái «ta» (ngã) mà xét vật, thì sinh lòng yêu ghét không có chừng mực, tặc nào cũng nhậm tặc riêng tây mà thiên vị lệch lạc. Khi đó tâm tuần hòa tối, rối loạn, điên đảo cái còn biết mình mà không còn biết thế nào là lý, là lẽ phải nữa.

3.

Có Lý thì có Khí: khí lộ mà lý ẩn. Có khí thì có Hình: hình lộ mà khí ẩn.

Lý → Khí → Hình

Lý bao giờ cũng ngay chính, nghĩa là «trung» Còn khí thì chính nghiêng, nghĩa là «thiên». Khí thiên cho nên hình cũng thiên.

Có «trung» thì mới ngay lành, «thiên» thì không thể ngay lành được. Muốn luôn luôn được ngay lành, thì khi trong lòng mới máy động phải tỉnh sát cho ngaiềm mặt.

Điều gì phát nơi «trung», theo lý, thì nên (phải) khuếch sung. Điều gì phát nơi «thiên» thuộc hình, thì trừ bỏ đi. Như vậy thì dần dà cái «lý» tự nhiên thường còn và cái «dục» tự nó sẽ tiêu tan.

Nhưng có một điều cần phải ý thức. Là: cái «Lý» trong thiên hạ thì rất nhiều, ta không thể bành vực cùng cứu cho hết được, vì sức mình có hạn. Chỗ quan yếu là biết phân biệt sự lầm lạc ở trong tâm mình mà thôi. Khi phân biệt được sự lầm lạc ở trong tâm thì tâm sẽ sáng suốt để chân thành mà nhận ra các «lý» trong thiên hạ ở tại ngôi «trung».

Sách Luận Ngữ, chương 12, tiết 10, trả lời Tử Trương hỏi cách phân biệt sự sai lầm, Thánh Khổng nói: «Khi thương thì muốn cho sống, khi ghét thì muốn cho chết, đó là một sự sai lầm», (ái chi dục kỳ sinh, ố chi dục kỳ tử thị hoặc dã).

Cũng trong Luận Ngữ, trả lời Phan Tri cũng hỏi cách phân biệt sự sai lầm (biện hoặc), Khổng Tử đáp: «Trong một lúc nóng giận hại thân mình, rồi lại hại đến người thân thích, chẳng phải là sai lầm hay sao?», (nhất triền chi phần vong kỳ thân, dĩ cập kỳ thân, phi hoặc dư?).

Đem lời của bậc Thánh kể trên mà bàn rộng ra, ta có thể nói: khi ở cảnh nghèo hèn, mà lại cầu thân với người sang cả cũng là lầm.

Khi người ta không muốn học, mà lại mong đi dạy người ta, cũng là lầm.

Gặp thời tà giáo mê hoặc lòng người, luật pháp còn không ngăn cản được, lại dùng lời nói suông khuyên can, cũng là lầm.

Đạo Thánh Hiền phải chờ người xứng đáng mới thì hành được: cái lý phải như vậy. Muốn cho ai cũng hành đạo trong khi lòng họ còn nghiêng ngả chưa ngay chính, cũng là lầm.

Việc có cái sức mình không thể nào đáng đáng nổi, vật có cái phương

tiện của mình không thể nào giúp cho mình có được, mà cứ ưu tư toan tính hoài trong lòng, cũng là lầm.

Người ta có kẻ không phương nào nài ép theo mình, việc có phần chẳng thể nào làm vội gáp, mà mình cứ bo bo lo lắng, cũng là lầm.

Phận sự của mình hiện tại không làm tròn, mà lại có ý bông lông muốn làm việc trên trời dưới biển, đó cũng là lầm.

Lời minh triết của Thánh Nhân được Trời Đất mặc khải truyền lại tưởng đến việc tà tây của phường vô Đạo, không phải là lầm sao?

Biết rõ một điều lành là «trung» mà không biết tâm thực hiện (**trí trung**); biết rõ muôn phép do tâm mà không dọn sạch và xét thấu tâm mình (**liễu tâm**), ấy là lầm.

Biết rõ sinh tử là việc lớn, mà không nhận bản thể tự tính là không sinh (thể tức **vô sinh**); biết rõ vô thường đến mau chóng nhưng không tìm hiểu rằng nó vốn không tốc độ (liễu bản **vô tốc**), không phải là lầm sao? (Xin đọc Pháp Bảo Đàn

Kinh, đoạn Huyền Giác thiền sư).

Lý là món ta **sẵn có**, khơi vạch ra thì tự nhiên có.

Dục là cái ta **vốn không**, hằng xét rõ (quán xét) thì tự nhiên không.

Nén dục **gìn lý**, tuy hai việc mà là một. Hễ nén được một phần dục thì gìn được một phần lý. Nén được mười phần dục thì gìn được mười phần lý.

Lợi cho người không có gì hơn lý, mà không mấy si lo gìn giữ lý. Hại cho người không có gì hơn dục, mà ai cũng sẵn sàng buông theo dục. Thật giản dị mà cũng thật phức tạp, thật dễ mà sao cũng thật khó!

Người có lòng dục không khác gì cây có sâu ăn ruỗng trong ruột, sẽ chết vì lòng dục. Lấy dục làm vui, có biết đâu dục là lửa dây nếu không dập tắt nó sẽ đốt cháy tâm thân mình. Lòng dục chưng khô thần hồn, tiêu hao tinh khí (nhất là tửu sắc), Nhà Phật nói rằng chết rồi sau mới chịu tội, nhưng thật ra sinh tiền đã chịu tội ngay rồi.



Pháp Môn Tư

LỜI TÒA SOẠN

Thiết tưởng bài này có giá trị như chứng tích của một nhà tu hành đã sống nghiệm thực điều mình nói. Đây là một điều quý hóa khi nhà tu hành ấy đã chấp nhận viết ra để mọi người hiểu một phần nào những gì vượt trên những hiện tượng tâm linh thông thường, tuy không phải là cốt yếu của huyền nhiệm (mystique).

I. Mở :

« Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, nhưng khó vì lòng người ngại núi e sông. »

Người tu Đạo, muốn đạt đến chỗ cao thâm, màu nhiệm, thì cần phải THIỀN ĐỊNH. Đạo không phải là thứ lý thuyết suông; một giòng nước cuộn chảy quá mạnh, thì cạn đất, rác rưởi lẫn lộn, nếu chúng ta muốn cho nước trong, cần phải múc vào lu, lóng lâu ngày thì nước tự nhiên trong sạch.

Cũng đồng một lý đó, tâm của chúng sinh đang vọng động, những ý nghĩ sai lầm, lẫn lộn; hôm nay chúng ta muốn lánh trước tâm thanh, thì phải mượn pháp THIỀN ĐỊNH làm

phương tiện gột rửa trần tâm.

Chính Đức Thái tử SĨ ĐẠT TA khi xưa cũng nhờ pháp Thiền Định mà thành đạo, hiệu là PHẬT TỔ THÍCH CA. Nhưng trình độ và sự tu còn tùy ở sự cố gắng, nếu chúng ta còn thiện chí thì lo gì không đạt được kết quả tốt đẹp. Trên đường đạo, tôi đây cũng gặp lắm điều thất bại; nhưng mỗi lần thất bại tôi chịu khó tri tầm, coi nguyên nhân nào mà ta thất bại và mỗi khi thành công tốt đẹp tôi cũng ráng tìm cho thấu đáo nhờ đâu mà nên. Mục đích của bài nhỏ này là tôi đem hết sự *thực nghiệm* trong bao nhiêu năm trong đường tu, để giúp cho bạn đồng hành một ít tài liệu.

Tôi nói ra đây những điều tôi biết. Song tôi không có quyền bắt buộc hành giả phải tin, hay không tin, tôi chỉ xin cầu mong hành giả phải *tự mình* tìm ra lối đi, và xem lời của tôi như là một dụng cụ phụ thuộc mà thôi.

Nếu được như ý nguyện của tôi, thì hành giả là một ngọn đèn, và tôi cũng là một ngọn đèn, gom hai ánh sáng lại giúp cho đoàn hậu tấn một con đường sáng rõ. Xin chúc hành giả sớm đạt được mục đích cứu cánh *giải thoát*.

2. — Phẩm Giác Ngộ :

Đạo ví như một quả đào tiên, màu da tươi đẹp, hương vị ngọt ngào, nếu ai ăn được vào thì trường sinh bất tử.

Một con sâu nó còn biết tìm cách khoét lỗng vỏ trái để chui vào trong ăn thịt cơm của trái, nhờ vậy nó khỏi mất công bò mãi chung quanh ngoài vỏ thì bụng đói, chân mỏi ắt phải bị rơi bỏ mạng.

Chúng ta tu hành đây cũng thế, điều quan trọng nhất của sự tu hành là cần phải *giác ngộ chân lý*. Người giác ngộ chân lý tức là người đã nếm được mùi vị của đạo; có giác ngộ được chân lý ta mới hết đau khổ, lạc lăm. Thuở xưa Ngài Thái tử SĨ ĐẠT TA, trải bao gian lao khó nhọc tu hành,

mục đích cũng mong được giác ngộ; khi Ngài giác ngộ rồi mới đứng lên đi giáo hóa chúng sinh.

Vậy hôm nay chúng ta tu theo đường lối của Ngài tức là ta phải giác ngộ chân lý.

VẤN: GIÁC NGỘ LÀ GÌ?
CHÂN LÝ LÀ GÌ?

ĐÁP: Giác ngộ chân lý là biết rõ lẽ chân thật. Xưa Thái tử SĨ ĐẠT TA ngồi dưới cội bồ đề, Ngài tìm tòi quán xét tất cả các pháp là vô thường, vợ con là giả tạm, dục vọng là nguồn gốc đau khổ, và là sợi dây oan nghiệp, làm cho chúng sinh phải chịu *luân hồi* trong ba cõi, sinh tử trong sáu đường, và sau khi Ngài giải thoát, dùng gươm *trí tuệ* diệt trừ xong, tức thì tâm thần trở lại cảnh *an hòa tịnh lạc*. Ngài liền tỏ ngộ ngay trạng thái của *chân tâm bất sinh bất diệt*. Và đó cũng là một chân lý bất di bất dịch, sau khi Ngài đứng dậy đi giáo hóa. Ngài dùng đủ các phương pháp để giúp cho chúng sinh được giác ngộ *lý chân thật nơi tâm hồn*, để thoát khỏi mọi khổ sầu.

Chính trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm Phật bảy lần gạn hỏi ông A Nan về cái *tâm* đó là để chứng tỏ rằng người ta, nếu chưa giác ngộ được chân tâm, cứ chấp làm vọng thức, là ta là chủ tể của kiếp sống, thì làm sao thoát khỏi sự

đau khổ được, vì vọng ý chẳng khác nào con khỉ, chạy nhảy lăng xăng, tham đòi đủ thứ. Người chưa *trực giác* được chân tâm thì chẳng khác nào con sâu bò trên quả đào tiên, bụng bị đói, chân bị mỗi rụng rời và không khéo sẽ bị rơi rớt bỏ mạng.

Thuở xưa Đức Huệ Năng đi bán củi nhờ giác ngộ được chân lý nên sau này được làm Tổ thứ sáu ở Trung Quốc. Còn Thần Tú chỉ nghe nhiều học rộng mà không thấu Đạo Chân Lý nên chẳng được truyền y bát.

Ngày hôm nay cách Phật đã lâu, vậy chúng ta muốn khỏi lạc vào tà giáo thì phải *tâm thầy học hỏi* những chỗ thâm sâu yếu lý để *khai tâm mở trí*, suốt thông chân lý, có được như thế mới khỏi uổng một kiếp tu hành.

Hành giả muốn được giác ngộ thì phải theo những phương pháp. Cách thức quán xét như sau :

Ngài Huệ Năng sau khi giác ngộ rồi tìm đến Huỳnh Mai ra mắt Ngũ Tổ.

Ngũ Tổ hỏi : « Nhân giả từ đâu đến ? »

Đáp : « Tôi ở phương Nam là người bá tánh ».

Hỏi : « Người đến để cần việc chi ? »

Đáp : « Tôi đến để cầu làm

Phật chứ không cầu làm chi khác ».

Hỏi : « Người là người sinh trưởng ở phương Nam, thuộc giòng mọi rợ, há kham làm Phật được sao ? »

Đáp : « Cái thân của tôi và thân của Hòa thượng có chia Nam Bắc, chứ Phật tính không có chia Nam Bắc ». Thật lời nói tuy vẫn tắt mà bày tỏ được ý nghĩa thâm sâu.

Phật tính thì không thiện không ác, không nhơ, không sạch, bao gồm muôn pháp mà không ô nhiễm theo vật nào, đã lúc nào cũng như-như thì đâu còn ranh giới. Không ranh giới thì đâu có chia Nam Bắc ; có Đông Tây, Nam Bắc đã lo vọng thức phân biệt.

Có một bà lão từ trăm dặm xa tìm đến chỗ Đức Lục Tổ để cầu pháp, khi đến bày tỏ khúc nói, thì Lục Tổ nạt cho một tiếng : « Bà đi tìm bà chứ đi tìm tôi làm gì. » Giữa đại hội bà lão bị nạt giật mình và xấu hổ chạy ra ngoài khóc. Đại chúng không rõ ý Tổ, nên bạch hỏi, lão bà có lòng từ phương xa tìm đến học hỏi Đạo Lý, cơ sao Đại Sư lại nạt bà như vậy ; chúng con không rõ thâm ý, cúi xin Ngài từ bi giải bày cho chúng con được rõ.

Tổ nói : « Phật ở tại lòng chứ đâu có ở ngoài mà đi cầu, đóng, cầu tày. Ta bảo bà phải tìm cái

chân tâm của bà, bao giờ ngộ được chân tâm tức là thành đạo, chờ tìm đến đây ta đâu có cho cái Phật tính của ta cho bà. Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính, mỗi chúng sinh đều có Phật tính bình đẳng như nhau. Kể mê thì đi tìm Phật ở ngoài. Người trí thì lo tu sửa Phật lòng. »

Bà lão vừa nghe hai chữ « Phật lòng » liền trực giác được chân tâm của bà là Phật, chờ không có Phật ở đâu xa, bà liền vào đánh lễ Tồ và bày tỏ chỗ liễu ngộ. Cả đại chúng khi nghe qua cũng được tỏ ngộ rất nhiều.

« Kiếng trong là để soi hình, Việc xưa là để cho mình biết nay ».

Vậy người học đạo hôm nay, chúng ta phải tìm xét ở nơi lòng để phân biệt chân vọng chờ nên đi cầu vãn vợ, khắp đông tây không có Ông Phật nào cho ta quả Phật cả, nếu ta không chịu tu sửa thân tâm, không chịu truy tầm chân lý. Chân lý là lý chân, nó ở nơi ta, vì ta cùng tất cả không khác, nếu ta tìm được nơi ta rồi, thì nhìn ra khắp vũ trụ, vạn vật, chúng sinh, cùng các pháp thấy đều như nhau, bình đẳng.

Bao giờ chúng sinh trực giác được chân tâm, an trụ nơi tính giác, thì sẽ giải thoát được các sự đau khổ.

Thuở xưa có một nhà sư, tu hành đạo hạnh cao siêu, gặp lúc nước nhà ly loạn, nhà vua xử đó thỉnh vị sư vào điện để cầu nguyện cho quốc thái dân an. Nhà sư cầu nguyện xong thì quân giặc rút lui, muôn dân an lạc, nhà vua mừng quá làm yến tiệc thiết đãi nhà sư cùng bá quan. Khi tiệc vừa tàn, nhà vua cho cung phi mỹ nữ múa hát những điệu múa yêu điệu, giọng hát thanh tao. Nhà vua cùng các quan mê say, khi hết một tốp, nhà vua day lại hỏi nhà sư :

— Kính Bạch Hòa Thượng, cung phi mỹ nữ múa hát Ngài nghe xem có hay không ?

Hòa thượng đáp : — Thấy hay, thấy nghe, hay nghe.

Nhà vua không hiểu ý nghĩa, sáng hôm sau ra triều vua mời hòa thượng đến hỏi, khi ấy hòa thượng tâu :

— Muôn tâu Bệ Hạ, nếu Ngài muốn biết thì tôi xin một tên tử tù đến đây.

Vua ra lệnh dắt tên tử tù đến. Hòa thượng kêu tên tử tù nói rằng :

— Người lấy cái thau múc thau nước cho đầy rồi để trong một cái mâm, người đội trên đầu nếu đi ba vòng mà không tạt một nhúm nước thì ta xin nhà vua tha tội chết cho người.

Tên tử tù nghe nói làm y lời và không cho một nhử nước nào ra cái mâm. Hòa thượng kêu tên tử tù nói :

— Tại sao nhà ngươi đội thau nước mà không để cho tạt ?

Tên tử tù thưa :

— Kính Bạch Hòa Thượng vì tôi làm nước xao động đến đổi tạt ra thì tôi phải bị chết, còn tôi muốn sống nên không dám cho nước tạt ra.

Vị hòa thượng day qua nói với nhà vua :

— Kẻ tu hành muốn thoát khỏi vòng sinh tử nên tâm lúc nào cũng phải giữ một mực thanh tịnh, nếu dè dặt khởi vọng thì phải trầm luân khổ ái. Nên khi tôi thấy cung phi mỹ nữ múa hát tôi đâu có cho vọng tâm móng khởi phân biệt cảnh trần. Vì vọng khởi nên mới phân biệt, nếu phân biệt thì có lòng ưa ghét, nếu ưa ghét thì phiền não, vô minh, hễ vô minh thì trầm luân muôn kiếp. Tôi vì sợ khổ của cảnh trầm luân nên không cho vọng tâm móng khởi ra, cũng như tên tù vì sợ chết nên không dám cho nước ở thau tạt ra.

Nhà vua nghe qua cùng bá quan thấy đều giác ngộ chân tâm và xa lìa trần cảnh. Cái ngai vàng trở thành tòa bồ đề, cung điện lâu đài trở thành chùa am, vua quan trở thành Phật, Thánh,

bá tánh trở thành chư Tiên, hộ trì Phật pháp, kể từ đây cõi dương gian trở thành Phật Quốc.

Vậy ngày hôm nay chúng ta phải giữ tâm thần đừng cho vọng ruồi theo trần cảnh thì còn lo gì các sự đau khổ luân hồi sinh tử làm hại ta được.

Mục đích của chư Phật ra đời là muốn chuyển chúng sinh trở thành Phật, Thánh. Các Ngài đã hao hơi tổn sức khuyên bảo chúng ta. Vậy ai là người chân thành tu niệm ráng nhớ thi hành, để đến quả vô sanh và một ngày kia viên thành quả đạo.

3. Phẩm thiền định :

Thiền định là một trong ba pháp căn bản của Đạo Phật (Giới, Định, Huệ). Người muốn thiền định mà khởi bị ma khảo thì phải tỏ ngộ lý chân. Có nhiều vị chấp chỗ lý chân, khi tỏ ngộ lý chân rồi thì thôi, không cần thiền định. Thiền định mà tôi muốn nói đây là một năng lực đưa hành giả đến chỗ mau nhiệm về mặt giáo của chư Phật, vì Phật là Đấng toàn năng toàn giác, thần tự tại, trí huệ biệt tài. Vậy kẻ nào mới đạt được một khía cạnh của thân hình đại giác lại dám ngán cổ bác ngược bác xuôi, hôm nay tôi tha thiết kêu gọi chư vị cố gắng tu hành cho đến nơi đến chốn.

Ngồi Thiền Định, khi ngồi, ngồi kiết già hoặc bán già, lưng ngay, ngồi phải có một vật gì làm đề mục. Nếu trong người lạnh thì lấy màu đỏ làm đề mục nếu trong người nóng thì lấy màu xanh. Đề mục để trước mắt năm tấc. Khi ngồi phải tháo dây lưng quần, cho lửa ở dưới hậu đơn diễm thông lên. Thót ruột, hít hơi ở dưới rốn đem lên làm mười hơi. Sau đó ngồi yên lại, mắt nhìn ngay đề mục, đừng ngó liếc hai bên. Ngó đề mục cho đến khi nào tâm an trụ, không còn nghĩ nhớ lăng xăng. Sau đó nhắm mắt lại, nhưng vẫn tưởng cái hình của đề mục ở trước mặt, bao giờ cái hình của đề mục hiện rõ ràng cũng như lúc mở mắt: hành đến đó gọi là *cận định*. Một thời gian an trụ trong đề mục đó, tâm thần bắt đầu lia đề mục, bay lên hư không, đó gọi là *nhập định*. Lúc mới thì thần thức bay ra độ một chút rồi nhập lại, sau lâu ngày quen an trụ ở hư không được vững vàng, và ta tự động cho tâm an trụ như ý định, ta bắt đầu hành pháp lắng tai nghe, sẽ đắc *thiền nhĩ* và *thiền nhãn*, gom hai pháp lực lại nhập định nữa thì sẽ đạt đến toàn giác, đây là pháp tu rất nhanh chóng.

Khi đi, đứng, ta phải *định thần*, đừng cho tâm vọng loạn. Hành giả đang đi mà thu thần

vào thì khi đi tới thấy đất nó chạy thụt lui. Nếu hành được như vậy, đó gọi là *tu thần* đến chỗ cao tuyệt.

Khi nằm ngủ, ta nên đề tâm an trụ theo đề mục. Đề như vậy cho đến bao giờ ngủ thiếp. Nếu hành được như vậy quý vị sẽ đạt được phép *xuất thần* đi ra khi thân xác nằm; như thế là ngủ cũng như thức, thức mà không loạn vọng thì cũng như ngủ.

Phép tu này tôi đã từng hành qua. Có một điều này nếu ai thực hành thì *phải đem hết tâm lực* vào một việc tu, chứ đừng để tâm vương mắc sự đời, thì mau kết quả chớ đừng khoe khoang; nếu khoe thì hay bị nghiệp khảo đảo.

4. — phần thực nghiệm :

Lúc tôi còn ở tại gia, tôi ăn chay trường, mỗi đêm thọ trì kinh theo nghi thức nhà chùa, sau đến phần niệm Phật, tôi nhắm mắt miêng niệm Phật, trí tôi tưởng tượng ở trước mặt có một biển nước trắng xóa. Ban đầu hình ảnh của nước lao xao không rõ. Trạng thái đó làm cho thân tâm mát mẻ, an lạc, đến sau tâm thần tôi rời khỏi đề mục bay lên hư không. Bay lên an trụ nơi giữa hư không được một thời gian thì tâm thần tự động nhìn trở

lại thấy xác thân đang ngồi chỗ cũ, tuy thân thức bay lên cao khỏi các vách chùa, và cách rừng cây, song sự ngăn che đó không làm chướng ngại sự thấy.

Sau khi tôi rời chùa, xuất gia theo giáo hội Khất Sĩ được năm tháng, một hôm tôi ở Tịnh xá Trảng Bóm, trong lúc ngồi Thiền và giờ chiều, mắt tôi nhìn dưới suối nước, tâm tôi an định, bỗng nhiên bay bổng lên hư không rồi nhập trở tại. Tôi ở Trảng Bóm được một tuần lễ, Giáo hội đòi tôi và sư Hiếu về trụ ở Gò Công. Vào ngày 15 tháng 3 năm 1961, tôi đang ngồi xem Kinh Kim Cang Bát nhã, bỗng nhiên tôi xem đến đoạn Tám Kinh liền tỏ lý vô sinh, không bao lâu tôi tu hành tinh tấn. Một hôm, ngày 20-3-1961, tôi đang ngồi coi kinh một mình ở nhà dài, nhẩy mũi liền tiếp hai lần, tôi liền thôi đèn đi vào nằm, tâm tôi an trụ theo đề mục, độ 30 phút thân tôi xuất ra khỏi xác. Đang đi lững thững bỗng nghe có tiếng khóc, tôi liền hỏi ai đó, thì bỗng hiện đến trước mặt tôi : khi ấy tôi thấy rõ là linh hồn bà nội của tôi lúc tại gia. Tôi hỏi qua tên họ và tôi hỏi chẳng hay bà đến đây có điều chi. Bà tôi vừa khóc vừa nói « tôi đến nhờ sư Yên cứu giùm tôi bị nhốt đã lâu, còn chờ sư đến cứu ». Tôi liền đi tìm chỗ ở của bà. Khi tôi đến một con đường trên đồng gò,

đi đến xóm nhà tôi trông thấy tấm bảng đề : « Đây là chỗ bà Nguyễn Thị Mẫn ở. Bà còn chờ sư Yên đến cứu ». Tôi liền đến gõ cửa ba cái, miệng tôi niệm Phật ba lần, có người mặc đồ đen chạy ra mở cửa, vừa mừng vừa nói : « Có sư Yên đến rồi ». Cửa nhà mở, tôi vỗ tay ba cái, hô lên ba tiếng : giải thoát, giải thoát, giải thoát, tức thì người bà nội của tôi ngồi trên bộ ván, đi từ nơi góc ván ra giữa ván, khi đó liền bay bổng lên hư không, mái nhà lá bay tuốt lên. Bà nội tôi bay đi rồi thì còn năm bảy người còn đang ngồi, họ liền khóc rào. Tôi liền hỏi tại sao quý vị khóc. Các người đó đồng nói rằng : vì chúng tôi không được giải thoát. Tôi liền nói : thôi tôi cầu nguyện chư Phật hộ độ cho quý vị rồi đây cũng được giải thoát. Nói xong tôi đi trở ra. Khi ấy có một con chó trắng chạy ra tát cái gót chân tôi, tôi liền dùng thần lực bay lên hư không nhắm Tịnh xá Gò Công bay về.

Ngày 23 tháng 11 năm 1963 âm lịch, tôi ở Tịnh xá Ngọc Chánh phát nguyện tịnh khẩu. Sau khi tịnh khẩu tôi tu Thiền Định rất tinh tấn.

Ngày 18 tháng 12 vào 2 giờ khuya, tôi đang nhập định xuất thần đi đến một cái hồ sen rất lớn có một cây cầu bắc ngang,

ở giữa hồ sen có một cái thang từ trên không thông xuống. Khi tôi đi tới đó, bỗng có một tiếng nói ở trên không : « Có Đức Bồ Tát MINH ĐĂNG QUANG giảng sinh ». Tôi ngược lên thì thấy Đức Sư Tồ Minh Đăng Quang từ từ đi xuống, tôi đi lên tới cấp thang thứ ba thì Ngài xuống tới, nên tôi bước xuống đứng trên một lá sen liền cúi đầu làm lễ, rồi tôi nói : « Kính bạch Đức Sư Tồ, con pháp danh Giác Yên, con có hữu duyên được xuất gia vào giáo lý của Ngài, song con còn thiếu phước nên vào giáo hội gặp lúc Ngài vắng bóng, ; hôm nay con đầy đủ nhân duyên được gặp Đức Ngài, cúi xin Đức Ngài chỉ dạy cho con pháp Thiền Định. » Đức Ngài quả rằng : « Chân tâm của người có cái gì mà phải Thiền và Định ! Người coi cái hoa sen kia. » Ngài chỉ cho tôi cái gương sen khô. Khi tôi thấy cái gương sen khô liền tỏ ngộ chỗ chân tâm bất sinh bất diệt, vì cái gương sen nó hao cái hột sen, hột sen đó tượng trưng cho chân tâm bất diệt, còn cái gương sen là căn khôn vũ trụ. Tôi liền cúi đầu sát mặt nước lạy ba lạy. Ngài liền bước xuống cầu và đi qua phía bên kia, còn tôi đi qua phía bên này trở về tịnh xá.

Khi xả Thiền tôi liền đáp y lên tịnh xá lễ Phật, lễ chân dung Sư Tồ.

Khi tôi về Hà Tiên tu tịnh ở triền núi Tô Châu, tôi cũng tu

theo pháp Thiền Định. Có một hôm tôi đang xuất thần đi ra gặp cậu Hai Nam (Đạo Dừa). Hai bên đang đàm đạo thì trời mưa phía ranh giới ồ tới, tôi nhìn thấy song đang nói chuyện, về không kịp. Khi tâm thần nhập vào xác thì trời mưa ướt hết một phía y, tôi lật đặt kéo tấm mũ đắp lại.

Có một hôm tôi xuất thần đi ra liền gặp cậu Hai Nam (Đạo Dừa), hai người đang nói chuyện thì có một chiếc phản lực cơ bay ngang qua đầu. Cậu hai bảo tôi : « Sư bay lên lấy dùm cục lửa cho tôi. » Tôi dùng thần lực bay lên, thì bỗng nhiên tôi nhập vào xác, liền mở mắt ra thì thấy và nghe tiếng « gầm » của phản lực cơ mới bay qua khỏi đầu tôi. Tôi còn nhiều lần xuất thần đi dạo các núi như miền Thất Sơn. Có gặp nhiều bậc ẩn danh tu tịnh, song không đàm đạo được lâu, vì các vị đó cố lánh mặt.

Đó là tôi lược nói qua các kết quả, có hữu ích cho hành giả nghe qua để cố gắng tu hành.

Rồi sau đây quý vị cũng đạt được kết quả như tôi đã nói, và có lẽ còn đạt nhiều hơn tôi nữa.

Tôi nói ra đây là có ý làm bằng chứng cho các pháp môn tu, sẽ được kết quả để hành giả tu hành được vững lòng.

Đến đây tôi xin dừng bút kính chúc toàn chư vị tu hành cũng đạt thành như ý nguyện.

Tăng Khất Sĩ

THÍCH GIÁC YÊN

Hà Tiên, ngày 23-3 nhuận 1966 Âm lịch

Xuất thần và Nhập ngã

II. TÂY PHƯƠNG: Người lãng khách.

Các văn hóa Đông phương, tuy có nhiều dị biệt ở bề mặt, nhưng rất giống nhau ở chiều sâu. Và ngày nay, tuy nhiều người ở Đông phương đã hoàn toàn Tây hóa ở bên ngoài, nhưng khi bất thần phản ứng, thì họ lại phản ứng khác hẳn lối của người Âu Mỹ. Và như thế, Đông và Tây vẫn xa nhau ở nền tảng.

Nói rằng Đông và Tây vẫn xa nhau ở nền tảng, tôi không có ý chia rẽ Đông và Tây, cũng không có ý nói Đông và Tây không thể gần nhau được. Thực ra, tôi chỉ muốn mỗi bên đứng lại ở vị trí của mình, rồi tìm cách đối thoại với nhau, chứ đừng để bên kia nuốt chửng mình đi dưới những chiêu bài « đại đồng » thực dân mới.

Nhiều người cho rằng phân biệt Đông và Tây là việc giả tạo, vì Đông có hàng trăm thứ người, và Tây cũng thế. Và tôi cần minh định trước rằng tôi chỉ bàn về Đông hay Tây nói chung, chứ không có ý bảo Đông chỉ thuần là thế này, và Tây chỉ có thế kia thôi.

Lại nữa, trong phạm vi bài này, tôi không có ý phân tách cặn kẽ từng góc cạnh của hai nền văn hóa, mà chỉ chạy rảo qua những điểm chính yếu khá rõ ràng, dành những gì khác cho những loạt bài nghiên cứu công phu hơn.

So sánh Đông và Tây, chúng ta có thể hình dung ra một ngưỡng cửa, trên đó một người đương hồi hải đi ra, một người lại lầm lũi bước vào. Người trước, đó là Tây phương đương tản mát vào khách giới; còn người sau, đó là Đông phương tìm về với chính mình.

Bàn về triết học Ấn độ, trong cuốn *L'Absolu selon le Vedānta*, giáo sư O. Lacombe, đứng đầu ban triết học tại Sorbonne và Giám đốc Viện Văn minh Ấn độ, đã nhìn nhận rằng triết học Ấn thiên về Chất, còn triết học Tây phương thiên về Hình.

Quả thế, đối với Platon và Plotin thì Chất là « cái ác tự tại » bởi vì nó không chứa hình, do đó không có ranh giới, phân biệt rõ rệt¹. Phải. Tây phương thích cái « sáng sủa và rõ rệt » (*clair et distinct*), như Descartes nói. Ở sự vật, thì cái nó làm cho sáng sủa

1. *Enneïados* I. 8.3.

rõ rệt, đó là cái Hình, nghĩa là hình thù, màu sắc cũng như mọi phẩm chất khác. Còn ở trong óc, thì đó là ý tưởng về sự vật. Cho nên ý tưởng chính là Hình khả tri (forme intelligible) vậy.

Tệ hơn nữa, Platon đã đặt Hình vào trong Tri, và coi Hình bên ngoài (của chính sự vật) chỉ là mô phỏng, một hình bóng của Hình khả tri, tức ý tưởng mà thôi. Bước theo vết thầy Platon, Philon đưa ra một thí dụ để nói rõ hơn điều đó. Ông nói :

— « Trước khi xây một thành phố, ông kỹ sư phác họa trong tâm trí mình hầu hết những phần của thành phố ông muốn xây..., như thế, trong ông có sẵn một thành phố lý tưởng. Và do đó vũ trụ lý tưởng có trước vũ trụ hữu hình. Vũ trụ lý tưởng phản chiếu Trí tuệ của thần linh, nhưng không khác biệt với Trí tuệ đó. Cái hình dáng toàn bộ, cái vũ trụ toàn khối khả giác này phải là cái rập mẫu tư tưởng thần linh.» ¹

Đối với Platon-phái, con người nhận thấy ý tưởng do chiêm ngắm chúng nơi Trí thần linh, chứ không do chiêm ngắm sự vật, Như thế là Tâm đã tách rời khỏi Vật hoàn toàn rồi. Vật đây là vũ trụ, và Vật cũng là chính thể xác của ta. Cho nên, thể xác hoàn toàn đáng khinh bỉ ².

Sau này Descartes đã khơi động một luồng sinh khí mới cho triết học Tây phương, để đưa quan niệm nhị nguyên về con người đạt tới đỉnh chót của nó. Đối với ông, cái **Tôi** chỉ là cái **Tôi biết** thôi, và do đó linh hồn hoàn toàn tách biệt với thể xác, dù sau đó ông cố gắng hợp nhất chúng lại một cách vụng về, bất lực ³.

Tây phương tách linh hồn ra khỏi thể xác, nhưng linh hồn của họ là linh hồn tư tưởng, và tư tưởng của họ là tư tưởng khách quan và duy niệm. Cho nên tuy thu hẹp vào mình, mà họ lại không thấy Mình, không thấy cái Ngã âm u và sống động của mình : Họ đã mất Mình rồi vậy. Yêu Hình trong óc, họ đã tạo nên một nền triết học duy lý cũng như khoa học khách quan. Yêu Hình bên ngoài, họ hăng say hoạt động để tô tạo nên hình, và theo Radhakrishnan, để ghi tạc sức mạnh của mình trên sự vật ⁴. Và như thế, theo Barrett, đó là thái độ xâm chiếm, thái độ của sức mạnh,

1. Trong cuốn giải thích *Sáng thế thư*, câu 25.

2. *Rhédon* 65 và 67.

3. *Méd* 6.

4. *East and West in religion*, London 1949, trg. 46 và tiếp.

chứ không phải của hiền đức (Wisdom) ¹.

Dù sao chẳng nữa, thái độ và khuynh hướng ấy đã giúp Tây phương tiến nhanh và mạnh trong địa hạt khoa học và kỹ thuật, giúp thế giới ngày nay phương tiện giải quyết vấn đề nhân mãn và đói rách. Không may, xâm lăng thiên nhiên, họ đã xa lầy trong sự vật và đánh mất cái Minh cần thiết để họ trở thành một người, một chủ thể. Xâm lăng thiên nhiên, họ cũng chìm ngập dưới vật chất, khiến cho cặp mắt họ mờ dần đi về phía trời cao, như ngày nay đã chứng minh rõ rệt. Nhà Ấn độ học Dandoy, trong cuốn *L'Ontologie du Vedanta* đã nhận xét như sau : Triết học Tây phương dựa vào hữu hạn như nền tảng. Nó bám chắc lấy trái đất mà rằng. « Dù cho tất cả mất đi, miễn là vũ trụ này tồn tại » ². Phải, thà rằng tất cả mất đi, kể cả Thiên chúa và cái Minh của họ, miễn là trái đất này tồn tại cho họ.

III.— ĐÔNG PHƯƠNG : KỖ AN CƯ.

Nếu người Tây phương hướng về phân tích, thì người Đông phương lại hướng về tổng hợp. Vũ trụ Trung Hoa là một vũ trụ âm dương. Nguyên lý âm

dương diễn tả tính cách sống động và hòa hợp của lối nhìn sự vật này.... Vũ trụ Ấn Độ cũng phát sinh từ một nhiệt lực thần bí (tapas) ủ ấp lấy nước được quan niệm như lòng mẹ. Và nhất thể từ đó thoát thai đã phân cực thành đực cái, khiến cho có sinh hóa và sống động ³.

Vậy nói chung thì triết lý Đông phương là triết lý của âm dương và của sự sống.

Là trong một triết lý sống, nên âm dương rất tế nhị, mềm dẻo và tương đối. Cùng một điểm trên dòng điện, đối với trước thì là dương, mà đối với sau thì lại là âm. Không có dương tuyệt đối mà cũng không có âm tuyệt đối. Cái này đối với cái kia là âm, mà đối với cái khác lại là dương, nên chúng giằng co cấu kết với nhau mà làm nên hòa hợp. Cho nên đây quả là một triết lý liên đới, và bản thể có đặc tính cởi mở và ràng buộc với xung quanh.

Sự vật của Đông phương do đó là hoàn toàn tương đối. Hoàn toàn tương đối, nên đó là một liên quan vòng tròn : A sinh B, B sinh C, rồi C lại sinh A. Cái lý luận ấy, Aristote coi là mâu

¹. *Zen buddhism*, Lời tựa.

². Trang 20 — 21.

³. Xem Rg - veda X.90 và X.129.

thuần, nhưng người Đông phương thái hiền « phẳng » đi, không cảm thấy khó khăn gì cả. Đó là tính cách mềm dẻo của triết lý Đông phương, là ưu điểm nhưng nhiều khi cũng là nhược điểm của nó vậy. Đó là vũ trụ tuần hoàn, Xuân Hạ Thu Đông trở đi trở lại ; đó là vòng tròn sáng tạo, hơi thở xuất phát từ Brahman, để rồi cứ sau một vũ-tru-kỳ (Kalpa), một ngày của Brahman, lại được hô hấp trở về trong Brahman. Đó là « Bĩ cực thái lai », bĩ đến cùng độ thì lại thái, và thái đến cùng độ thì lại bĩ.

Triết lý âm dương là triết lý của dịch động, chứ không phải của tù tĩnh. Vì là dịch động, do đó luôn luôn thay đổi, nên người ta không quá câu nệ vào những nguyên tắc cứng nhắc, những lý thuyết trừu tượng dễ dàng đi tới cực đoan. Người quân tử là người biết đợi thời và tùy thời, biết dựa theo kinh nghiệm mà sửa đổi chứ không cố chấp.

Cái yếu điểm của ông bạn Tây phương là cái gì cũng thích sáng sủa và rõ rệt ¹. Thế mà sự vật lại tương đối và luôn luôn biến đổi, sự sống là một cuồn cuộn liên tục muôn màu. Nên các giới hạn không thể nào rõ rệt như các ý tưởng trừu tượng của ta. Nếu ta ngưng sự sống lại để

nhìn cho minh bạch, thì trước mắt ta chỉ còn một tế bào chết. Ngay ở sự vật vô sinh, tính cách phức tạp và tế nhị mà hiện thời khoa học khám phá thấy nơi chúng, đã đánh đổ tất cả những công thức cổ điển đơn giản và cứng nhắc. Người ta nhận thấy sự vật như không thể đóng khung vào những phương trình, dù người ta đã phải mang vào đấy những thông số (paramètre), khiến phương trình thực ra chỉ còn là một thứ bán phương trình, phương trình có điều kiện mà thôi. Hướng hồ đối với sự sống, đối với tâm linh, đối với tinh thần, đối với những tương quan thiêng liêng, chúng vô cùng màu nhiệm bí hiểm, thì làm sao ta có thể xác định bằng những thứ công thức toán học siêu hình của Aristote và Descartes, tức bằng những ý niệm trần trụi và cứng nhắc ². Vả lại, ngay chính

1. Morris West, một tiểu thuyết gia Úc danh tiếng và am hiểu Đông phương, trong tập *Ambassador*, có đứng ở quan điểm Tây phương mà tự phê phán rằng « Chúng ta thích xác định sự vật bằng những ngôn ngữ minh xác, chính những xác định ấy chúng phản bội ta, dẫn ta tới những quan điểm cứng nhắc mà ta không bỏ đi được nữa » (trang 57).

2. Tiếp theo Nietzsche, Tillich cũng nói : « Thiên Chúa của phái Duy Thần đã chết rồi, và người Tây phương cần phải phải tìm thấy một Thiên

vật chất nói chung, ngoài cái vô trơ trụi và nhẵn thín trước ống kính của nhà khoa học ra, nó còn tàng giấu một thứ « nội tâm » hiểm hóc, mà chỉ một cặp mắt thần nhiệm như Teillhard de Chardin mới nhìn ra mà thôi.

Bắt nguồn từ âm dương, dịch động, thái hòa, nên triết lý Đông phương hướng về tổng hợp, trực giác và trực nghiệm. Nó có một nguy hiểm nhất nguyên: « Thiên địa vạn vật nhất thể » « Ekam na dvitīyam » (độc nhất vô nhị), và dễ dàng trở nên mông lung, mơ hồ. Tuy nhiên, nếu được kiểm soát bằng lý luận, bằng phương pháp phân tích của Tây phương, nó sẽ giúp ta hiểu một cách vừa sâu xa vừa xác đáng nhất là về sự sống, nhân vị và siêu việt thể. Như thế, ở lại với chính mình, phát huy những khả năng của riêng mình, và đồng thời hấp thụ làm nên của mình những gì là hay của Tây phương, ta sẽ tìm thấy một lối sống phong phú và tiến bộ vững chắc.

Triết lý Đông phương là triết lý của tinh thần, của tâm linh, chứ không phải của lý trí nguyên là lý trí, cũng không phải của thể xác đóng khung trong thể xác, hay của vật chất dừng lại ở chính nó. Thể xác chỉ có ý nghĩa một khi nó được tinh thần hóa, và vật chất chỉ có lý do tồn tại

khi đó là một vật chất hướng lên. Cái chiều hướng thượng ấy khiến vạn vật được sáng lên trong một thứ ánh sáng sattva (dương) nó thần hóa vạn vật. Nhà đạo sĩ Ấn Độ khinh cuộc đời và vạn vật, nhưng chỉ khinh nó ở cái chỗ nó đi xuống: TAMAS, hay nó tù đọng trong chính nó. Trái lại, họ kính thờ sự vật và con người ở cái khía cạnh hướng lên của chúng, vì ở chỗ đó, chúng biểu lộ Siêu-việt-thể mà từ đó chúng bắt nguồn. Ở cái chỗ đó, tôi cũng như anh, chúng ta là Cái ấy, là chính Cái ấy, tức cái Nhất thể siêu việt: TAT TVAM ASMI, ASI! Họ không giống người Tây phương, vì người Tây phương nếu đã trọng con người, thì tức khắc trọng nguyên nó là con người mà thôi, và nếu đã trọng vật chất, thì dĩ nhiên đóng khung vật chất lại trong chính nó (1). Do đó, họ dễ dàng trở nên Duy nhân và Duy vật. Do đó, dù con người tội lỗi cũng là Thiên Chúa đối với họ, và có khi

Chúa vượt trên thứ Thiên Chúa ấy. Thiên Chúa mà khoa Thần học suy lý (rational) cố gắng ta không thể chấp nhận được nữa ».

(1) Cố nhiên, bên ĐÔNG cũng có những cái DUY, nhưng là họa hiêm, và thường thường không đến nỗi DUY một cách tuyệt đối.

họ không chấp nhận nổi rằng một con người dù cho tội lỗi có thể bị trầm luân hỏa ngục. Hơn thế nữa, lắm người còn đả phá Siêu việt để bênh vực tự do con người nguyên ở chỗ nó chỉ là con người sờ sờ trước mắt họ.

Người Tây phương nhìn gần gũi hơn người Đông phương gấp bội, nhưng họ không thể nhìn rộng, và vì thế khó cho họ có thể nhìn tổng hợp, nghĩa là chấp nhận để dung hòa các khía cạnh của sự vật. Còn người Đông phương thì quen nhìn xa, nhìn toàn diện một sự vật, và nhìn chúng theo những liên đới với toàn thể¹. Ở món ăn chẳng hạn, người Tây phương rất giỏi tính ca-lô-ri, nhưng họ chỉ nhìn thấy có ca-lô-ri. Còn một lương y Đông phương thì ước lượng món thuốc theo những tương quan âm dương với toàn diện con người cụ thể và với thời tiết, thiên nhiên. Nhà đạo sĩ Ấn Độ cũng thế, họ luôn luôn phân biệt: Rượu và thịt là món ăn rajas (động), đồ hôi thối là món ăn tamas (u mê nặng nề) sữa và rau là món ăn sattva (dương quang) bởi chúng hướng con người về an thái thiêng liêng. Cái nhìn của họ là cái nhìn phẩm trị (valeur), đầy tế nhị và cởi mở đến xung quanh, chứ không giống như cái nhìn hơi hẹp hòi và cứng nhắc của Tây phương,

cái nhìn lượng trị (quantité).

Người Đông phương quen nhìn xa và nhìn toàn thể, nên triết lý của họ là triết lý hồi tụ. Do đó họ hướng về Sung mãn (Plénitude), và họ đi tìm Siêu việt. Cái sung mãn, siêu việt, do đó phóng khoáng, vô biên giới, họ không thể thấy trong sự vật hữu hạn nguyên là hữu hạn, cho nên họ coi rẻ những gì là hữu hạn, thay đổi; họ đi tìm cái gì siêu vượt hữu hạn và làm căn bản cho những gì thay đổi. Triết lý của họ do đó bắt đầu từ trên đi xuống «Nhất sinh nhị, nhị sinh tam v.v.» và từ trong đi ra: «Ngã là tất cả», vì chỉ ở bên trong, người ta mới tìm thấy cái nhân, cái căn bản mà ở đó các cái khác dính vào, và từ đó các cái khác xuất phát. Cho nên triết lý Đông phương là triết lý của bản thể và chủ thể, tức cái TÔI. Triết lý Đông phương hướng nội và chủ nội (subjective), nhưng không vì thế mà trở nên duy chủ quan (subjectiviste).

Cái khuynh hướng hướng ngã và hướng nội ấy có thể biểu diễn bằng hai giai thoại sau đây :

Trong Ấn giáo, Bṛhad-āraṇyaka upanīṣad II. 4. 5 kể :

1. Dĩ nhiên cái nhìn tổng hợp này rất dễ đưa người Đông phương đến Nhất nguyên chủ nghĩa, và đó là cái ta phải tránh.

Một ngày kia, trước khi từ giã gia đình để dâng sơn (ần tu trong rừng núi), Yājñavalkya giải thích về cái NGÃ (ātman) cho vợ nghe mà rằng :

— Minh a, không phải yêu chồng là vì chồng mà yêu ; người ta yêu chồng chỉ vì yêu chính mình vậy, không phải yêu vợ là vì vợ mà yêu, chồng yêu vợ chỉ là để yêu mình mà thôi ; không phai vì con mà yêu con, cha mẹ yêu con chỉ là yêu chính mình vậy.

Và cứ như thế ông giải thích về tính cách hướng ngã của tất cả tâm tình, khát vọng của con người. Tuy lời giải thích trên là một quan niệm thiếu sót về tình yêu, nhưng ta đừng tưởng quan điểm Ấn giáo là vị kỷ, vì cái NGÃ họ muốn nói không phải chính cái tôi hữu danh hữu hình này, mà là cái TÔI nó vượt khỏi tôi và chìm sâu hơn tôi, cái TÔI được gọi là antarātman (nội ngã), hay paramātman (Siêu ngã). (BĀU. 11. 14. 5).

Và sau đây một mẩu chuyện do Đức G. M. Fulton Sheen kể : Ngày kia, một Bác sĩ Cao Ly sang Âu châu, tới thăm một bác sĩ Đức. Được hỏi về công việc hằng ngày của mình, bác sĩ Đức kể : Nào là sáng dậy thu xếp đi làm ngay, chiều về còn thể thao, hội họp, xem chớp bóng trước khi đi ngủ. Thấy thế, bác sĩ Cao

Ly chậm rãi hỏi :

— Vậy thế lúc nào anh suy tư ?

« Lúc nào anh suy tư » câu ấy có nghĩa : « Lúc nào anh trở về với chính anh và suy nghĩ về chính anh ». Điều ấy quả là khó đối với người Âu Mỹ, họ là những người có thể làm được những việc tày trời, như đào kênh Suez chẳng hạn.

Đồng phương hướng ngã, thiên về kinh nghiệm nội giới, nên không thiết tha lắm đến trừ tượng và khách quan.

Đối với Ấn Độ và Trung Hoa, Ngã được coi như trung tâm và nền tảng. Cái chủ thể, tức cái TÔI ấy nó hiện hình giữa hai khía cạnh : Cái TÔI nó còn thiếu nên nó sở hữu, nó bị giới hạn nên mới thay đổi, v.v... Nhưng dù nó bị hạn chế và luôn biến đổi, nó vẫn là cái Tôi bất khả lay chuyển và không cách gì có thể chối nó hay tiêu diệt nó. Nó siêu việt tất cả những gì ở nơi nó và ngoài nó, vì chúng làm môi trường, làm đối tượng, làm khí cụ cho nhận thức của nó. Nó đứng ở chỗ đặc sánh và động cứng lại của hữu thể, nó ngự nơi chớp của khối tháp hiện sinh, nó vượt khỏi hữu hình ở cái điểm tinh vi nhất của không gian. Và ở đây ta tìm thấy một cái gì tương tự với COGITO,

ERGO SUM của DESCARTES trong khám phá của sãnkara :

« Cái Ngã... vì nó là nền tảng của mọi hoạt động, của mọi nguyên tắc và hoạt động tư tưởng, nên tự nó quyết chứng rằng nó có dù ngay khi chưa có hành động. Hoặ giả có ai chối nó không có, thì nó vẫn là nền tảng của người ấy (để họ có thể phủ nhận nó) ».

BS-Bh. II. 3. 7

Cái Ngã là ý thức thuần túy, là mẫu nhiệm tuyệt đối đối với triết nhân Đông phương. Họ không thiết tha nhiều đến ngoại tại, nhất là cái ngoại tại của tư tưởng khách quan. Họ muốn trở về cái căn nguyên từ đó phát xuất tư tưởng. Họ tìm cái Tuyệt đối mà tất cả chỉ là phản ảnh, cái Sung mãn ở đó không còn chia sẻ, giới hạn, cái nhân mà các cơ cấu tâm linh chỉ là những vòng tròn hướng tâm, từ tâm mà phát xuất và quy về tâm để có lý do tồn tại.

Sự thật họ tìm trong chính nội tâm của mình. Giải thoát, họ tìm ở chỗ nó là cái Tôi cho tất cả. Bodhidharma, vị sáng lập Thiền tông phái đã nói :

« Cái Tâm nơi mỗi người đều hiệp thông với tất cả sự vật qua không gian và thời gian. Cái Tâm ấy là Phật. Không có

Phật ở ngoài Tâm. Giác ngộ và Niết Bàn cũng ở trong Tâm. Ngoài thực tại của Tâm, tất cả đều là tưởng tượng. Tìm cái gì bên ngoài Tâm chỉ là nắm vào chỗ trống không vậy. Cho nên cần phải hướng con mắt vào trong chứ đừng nhìn ra ngoài nữa. Cần phải tập trung tâm trí vào trong cái Ngã và chiêm ngưỡng về Phật tính của Ngã ».

Cho nên, nhà đạo sĩ Ấn giáo và Phật giáo cốt đồ dồn sức lực vào nội tâm bằng phương pháp Yoga, Thiền định, Nhập định. Họ bắt đầu bằng kiểm soát hơi thở, nhờ đó siêu thoát với ngoài và thư thái bên trong. Kiểu ngồi đứng của họ có mục đích bảo tồn năng lượng cho khỏi thoát ra ngoài, đồng thời thu dồn năng lượng vào giữa cơ thể và nội giới để đạt tới sung mãn ý thức. Kế đến phương pháp định thần : tập trung tâm trí ¹ (và tình cảm nữa nếu đây là môn phái Bhakti) vào một điểm bên ngoài rồi thu hút nó vào một điểm trong cơ thể (điểm ấy hoặc ở giữa hai mắt, hoặc đầu sống mũi, hoặc nơi, « hoa sen » giữa trái tim), tập trung tâm trí, tình cảm vào một

1. Không nên dùng danh từ « tập trung tư tưởng » để nói về Yoga và Thiền định. Chữ « tư tưởng » đặt vào đây không những vô lý mà còn mâu thuẫn nữa, vì hẳn chúng ta đã hiểu Thiền (Dhyāna) nghĩa là gì rồi

hình ảnh, tư tưởng, rồi thu hút chúng vào nội tâm. Thế rồi, phải đào thải tư tưởng, hình ảnh, tất cả các ảnh tượng tâm linh, để tiến sâu vào cái Ngã vô sắc, nơi đó không có phân biệt giữa Ngã và Vô Ngã (tức giữa Ngã với đối tượng, môi trường và hành động).

Nếu ta có dịp đọc Thánh Gioan Thánh Giá trong cuốn LA VIVE PLAMME D'AMOUR, thi vịnh III, nhất là cuốn LA MONTÉE DU CARMEL, tập III, chương I, ta sẽ thấy phương pháp tẩy não của Ấn Độ y hệt phương pháp của thần nhiệm gia Công Giáo, duy chỉ ở mục đích cuối cùng và lý do nền tảng của hai bên mới có nhiều điểm khác nhau mà thôi.

Nghĩ cho chín, ta sẽ thấy cái hay của Đông phương là đặt trọng tâm hữu thể ở an thái chứ không ở dịch động, ở tinh thần chứ không ở vật chất, ở chủ thể và nội tâm chứ không ở ngoại tại. Do đấy, triết lý của họ là hướng linh và hướng nội, đối lập với

Tây phương. Nó có cái nguy hiểm nhất nguyên và coi rẻ vật chất, cũng như Tây phương có cái nguy hiểm nhị nguyên, duy vật và cá nhân chủ nghĩa. Hai đảng có thể giúp nhau sửa sai và bổ khuyết lẫn cho nhau, nhưng muốn tiến cho vững chắc, mỗi bên cần ở lại chỗ mình, rồi mới giang tay đón nhận bên kia.

Phải thú thực rằng từ lâu nay ta đã học Tây quá nhiều, mà chính mình lại bằng quên đi mất. Cần phải giác ngộ lẫn nhau và tìm trở về mình để sống chính sự sống mình, sống cái tinh túy từ ngàn xưa khuôn đúc đã làm nên một bản ngã, một khuynh hướng tiềm nội sâu xa, thường là vô thức. Có sống như thế, ta mới hòng nối tiếp ý thức với vô thức, ngoại tạng với nội nguyên, nhờ đó tìm thấy sự hòa hợp ở chính mình, nó là căn bản cho một tiến bộ vững chắc, sâu xa và trường cửu, và cũng nhờ đó ĐẠO mới hòng cắm rễ sâu trong ta và đi vào lòng dân tộc. (còn tiếp)

Hãy nâng đỡ
và cổ động cho

PHƯƠNG ĐÔNG

**TỜ TẬP CHÍ THUẦN TÚY VĂN HÓA VÀ ĐẠO ĐỨC,
MỤC ĐÍCH VÔ VỊ LỢI**

Căn bản Triết học và Khoa học cho chủ trương tổng hợp Đông Tây

Kỳ II: Vật chất và Khí lực

Vấn minh TÂY PHƯƠNG khởi sự từ VẬT CHẤT (matière) còn ĐÔNG PHƯƠNG khi luận về cái LÝ của TRỜI ĐẤT, thường hay dựa vào sự vận chuyển của KHÍ LỰC (hay gọi vắn tắt là KHÍ = NĂNG LỰC = ENERGIE) VẬT CHẤT và KHÍ LỰC có phải hoàn toàn khác nhau và cách biệt hay chỉ là **một và nối tiếp nhau** để luân lưu trong vũ trụ nhất nguyên?

Trong lãnh vực toán học và vật lý học, Albert Einstein với phương trình nổi danh $E=mc^2$ (E =năng lượng, m =khối lượng vật chất, C =vận tốc ánh sáng) đã chứng minh rằng khối lượng và năng lượng chỉ là **một** nhưng ở hai TRẠNG THÁI khác nhau. Năng lực đọng lại thành vật chất hay ngược lại vật chất tan phóng ra năng lực. Sự biến hóa hai chiều:

KHỐI LƯỢNG $\rightleftharpoons$ NĂNG LƯỢNG
hay VẬT CHẤT $\rightleftharpoons$ KHÍ LỰC như

trên đã giải thích được tại sao chỉ cần một khối lượng rất nhỏ chất uranium cũng đủ cung cấp 1 năng lượng rất lớn có thể phá tan cả 1 thành phố hay tại sao mặt trời và các vì tinh tú lại có thể tuôn phóng ánh sáng và năng lượng bức xạ trong hàng tỷ tỷ năm vì nếu mặt trời chỉ có lửa theo sự hiểu biết thông thường thì đời sống trên trái đất đã phải tàn lụi trong tối tăm u lạnh từ lâu rồi.

Trong lãnh vực hóa học, khi khảo sát về bản thể của vạn vật, khoa học Tây phương đã tìm thấy đơn vị của vật chất là NGUYÊN TỬ. Mỗi nguyên tử gồm 2 phần: 1 lớp mây điện tử ở ngoài bao bọc 1 nhân bên trong. ĐIỆN TỬ LÀ VẬT CHẤT vì có khối lượng, tuy rất nhỏ. Nhưng điện tử không thể ở trạng thái ngưng đọng, vì sẽ bị hút ngay vào nhân, mà phải ở trạng thái SÓNG ĐỨNG (Ondes stationnaires) với mức

năng lượng không đổi, bằng bạc như mây nên gọi là **MÂY ĐIỆN TỬ** (orbital). *Điện tử là trạng thái trung gian giữa VẬT CHẤT và NĂNG LỰC*. Thế mà điện tử lại là thành phần của nguyên tử, đơn vị của vật chất. Như thế **ngay trong vật chất đã có 1 phần ở dạng năng lượng hay khí lực rồi**. Ngược lại năng lượng ánh sáng (quang năng) tạo nên bởi các hạt **PHOTON** hay quang tử.

Các Photon hay quang tử được xếp vào loại **HẠT** (particles) nghĩa là *có khối lượng* (nhưng cho đến nay chưa đo được vì photon di chuyển theo vận tốc của ánh sáng). Vậy qua sự cấu tạo của vật chất và năng lượng, ta thấy không phải chỉ có sự biến đổi 2 chiều: **VẬT CHẤT = NĂNG LỰC** (hay **KHÍ LỰC**) mà chính trong vật chất đã có 1 phần là năng lượng hay trong năng lượng đã có các hạt vật chất. Lại một lần nữa ta có thêm 1 thí dụ về *tứ tượng và nhip tư*: trong cái Thái Âm đã bắt đầu cái Thiếu Dương và trong cái DƯƠNG lớn đã nảy mầm ra cái Âm nhỏ.

Trong **lĩnh vực sinh vật học và y học** khoa học tây phương đã minh chứng được *mặt trời* (vật chất (1) phóng ra *quang năng* (năng lượng (2) xuống mặt đất để làm tổng hợp chất *Glucide* và các *sinh chất khác* cho thế giới thực

vật (vật chất (3)). Loài người tiếp nhận năng lượng của mặt trời hoặc trực tiếp qua đồ ăn rau cỏ hoặc gián tiếp qua thịt loài động vật ăn cỏ. Các đồ ăn được nấu chín, tiêu hóa để phân nhỏ thành đơn vị sinh chất: glucose, acide aminé và acide béo...) rồi thoái biến để nhả ra *năng lượng* (4) dùng vào các hoạt động trong đời sống con người. Khi ăn, con người sinh ra năng lượng. Khi hoạt động, con người tiêu dùng năng lượng. Giữa hai giai đoạn, năng lượng được tích tụ vào các phân tử ATP (Adénosine triphosphate) như thể bình chứa điện vậy. Thế còn, từ đó, năng lượng phân phối trong cơ thể ra sao, theo các đường lối nào? **Y HỌC TÂY PHƯƠNG** chưa tìm ra được và tạm dừng bước ở đó. **Y LÝ ĐÔNG PHƯƠNG**, bỏ qua các giai đoạn biến hóa vật chất (đồ ăn) ra năng lượng (tích tụ trong ATP), nhưng bắt đầu ngó vào sự vận chuyển khí lực (tức là năng lượng) trong cơ thể con người. Trong khi **Y HỌC TÂY PHƯƠNG THỰC NGHIỆM** trên *thú vật* hay trong ống nghiệm để tìm ra các phản ứng biến hóa vật chất (đồ ăn) ra năng lượng (tích tụ tạm thời trong các phân tử ATP) thì **Y HỌC ĐÔNG PHƯƠNG** dựa trên **KINH NGHIỆM SỐNG** để tìm ra các xa lộ dọc ngang (**KINH MẠCH**),

trên đó KHÍ LỰC luân lưu khắp cơ thể từ ngoài Biên vào tới LÝ.

Trong lãnh vực triết học, Đông Phương tin rằng có cái THẦN bao quanh và ngự trị trên XÁC THÂN. Cái THẦN đó mà sắc diện làm biểu tượng, nếu kém đi thì xác thân suy yếu, nếu mất đi thì con người tắt chết, còn TÂY PHƯƠNG, cũng quan niệm tương tự như vậy nhưng nhấn mạnh trong chiều hướng ngược lại, nghĩa là trong 1 THÂN THỂ khoẻ mạnh mới có 1 LINH HỒN trong sạch. Cho nên ĐÔNG PHƯƠNG chăm lo DƯỠNG THẦN và TÂY PHƯƠNG chuyên chú DƯỠNG THÂN.

Thực ra cả hai đều cần thiết: thân thể không linh hồn thì chỉ là cái MÁY, có THẦN không có XÁC thì lấy gì để hiển dương. Trên dòng năng lực vũ trụ (énergie cosmique) luân lưu bất tận theo vòng xoắn ốc (hoàn vô đoan), một đơn vị năng lượng tạm tách ra để trở thành 1 giọt THẦN HỒN nhỏ vào 1 hạt bụi vật chất (xác thân). Hạt bụi VẬT CHẤT XÁC THÂN vừa được ngấm giọt NĂNG LỰC THẦN HỒN thì ngọ nguậy theo cách gọi là NGƯỜI (VẬT hay CÂY) trong một cái chớp mắt của dòng thời gian bất tận gọi là ĐỜI. Hạt bụi lớn lên rồi mòn mỏi dần tới lúc không giữ được cá tính của nó nên phải thôi rữa và phân hóa thành những

nguyên liệu cho sự cấu tạo những hạt bụi hay cục đá hay sỏi chi chi khác nữa... còn THẦN HỒN tức GIỌT NĂNG LƯỢNG TIÊU NGÃ lại trở về VŨ TRỤ tức BIÊN NĂNG LƯỢNG ĐẠI NGÃ để rồi lại có thể trở lại với 1 hạt bụi và cứ như thế mãi.... XÁC THÂN VẬT CHẤT là cái giá đỡ cho THẦN HỒN NĂNG LỰC biểu dương, hay ngược lại THẦN HỒN NĂNG LỰC là động lực cho sự sinh hoạt của XÁC THÂN VẬT CHẤT. Chỉ có khác nhau ở KHỞI ĐIỂM mà thôi:

— Gọi VẬT CHẤT (hay XÁC THÂN hay TÂY PHƯƠNG) là số 1 thì số 2 là KHÍ LỰC (hay TINH THẦN hay ĐÔNG PHƯƠNG) và số 3 tất lại là VẬT CHẤT và cứ thế mãi...

— Gọi KHÍ LỰC (hay TINH THẦN hay ĐÔNG PHƯƠNG) là số 1 thì số 2 là VẬT CHẤT (hay XÁC THÂN hay TÂY PHƯƠNG) và số 3 tất lại là KHÍ LỰC và cứ thế mãi...

VẬT CHẤT và KHÍ LỰC hay DUY VẬT và DUY TÂM hay TÂY PHƯƠNG và ĐÔNG PHƯƠNG là như vậy đó, có khác chi nhau, họa chăng chỉ không giống nhau ở khởi điểm hay ở cái NHÂN HIỆU mà thôi./

(Tác giả cũng hiểu rằng năng lực có thể ngưng đọng thành hạt bụi và hạt bụi có thể

tan biến ra năng lực, nghĩa là ĐÔNG có thể là TÂY và TÂY là ĐÔNG nhưng tác giả muốn tạm dừng nơi đây vì hoàn cảnh không gian và thời gian hiện tại đòi hỏi và chỉ mới thuận tiện cho chủ trương TỔNG HỢP ĐÔNG TÂY bằng cách ĐẶT NỐI TIẾP với nhau để bổ khuyết

cho nhau chứ chưa có thể đặt chồng lên nhau được, vì hai bên chưa cởi bỏ hết được những lớp áo mâu thuẫn).

KỲ I: III) VÔ và HỮU

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Do các Họa sĩ danh tiếng phụ trách, học các buổi sáng hay chiều Chủ Nhật mỗi cấp 12 tuần lễ, có chứng chỉ. Cứ ba cấp một, có văn bằng.



Cấp 1 khai giảng 1-08-1971

Cấp 2 khai giảng 3-10-1971

Cấp 3 khai giảng 7-11-1971

Ghi tên trước một tuần
vào các buổi chiều

161, Yên-Đồ — Saigon

Sách báo nhận được



Tòa báo đã nhận được những sách báo tặng sau đây, và xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả :

● **Nghiên Cứu Văn Học** (tạp chí), số 4, với nhiều bài giá trị, như của Phạm việt Tuyền, Thanh Lăng, Tam Lang, Toan Ảnh...

● **Diễn Đàn Chính Đảng** số 2, với những bài quan trọng của Cao thế Dung, Trương tử Phòng, Hà minh Lý, Vũ tiến Thống...

● **Chính Văn** số 1, tháng sáu, do Nguyễn mạnh Côn làm chủ bút, báo in rất đẹp.

● **Học Khôn**, nguyên tác của Alain, Phạm đình Khiêm dịch thuật, Ủy ban dịch thuật phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, khổ 19x13, 300 trang, in rất đẹp. Đây là những suy tư thâm trầm của giáo sư triết học Alain.

● **Dấu Bụi Hồng**, thơ của Kim Tuấn, Minh Đức xuất bản, khổ 21x10, 48 trang, in trên giấy hồng.

● **Vận Động**, tạp chí, bìa in, ruột ronéo, số 1, tháng 6, do nhóm Chu Tấn, Hoàng văn Giang, v.v., chủ trương.

● **Văn Hóa Giáo Dục Miền Nam Đi Về Đâu ?** của Thu giang Nguyễn duy Cần, Nam Hà xuất bản, 120 trang, kết quả suy tư của vị giáo sư Triết Trung hoa, đầy lo lắng đến tương lai của các bạn trẻ Việt nam.

● **Ý Thức**, tạp chí văn nghệ số mới, do Nguyễn thị Yến làm Chủ nhiệm và Nguyễn Minh làm Tổng thư ký.

● **Dấu Chim Trên Cát**, thơ của Đặng Minh Trí do tác giả xuất bản, khổ 13x18.

NÔNG - CÔNG - THƯƠNG NGÂN - HÀNG

(Banque pour le Commerce, l'Industrie et l'Agriculture)

(B. C. I. A.)



CÔNG-TY NẶC-DANH VỚI SỐ VỐN : VNĐ. 80.000.000,00

TRỤ-SỞ CHÍNH :

115 - 121, Nguyễn - công - Trứ — SAIGON

Điện-thoại : 20.465 — 92.473 — 99.661

Chi - nhánh « BẠCH - ĐẰNG » :

372, Đại-lộ Bạch-Đằng — GIA-ĐỊNH

Điện-thoại : 40.579

Chi - nhánh « KHÔNG - TỬ » :

143, Đại - lộ Không - Tử — CHOLON

Điện-thoại : 37.547



- *Đảm-nhiệm mọi nghiệp-vụ Ngân-Hàng*
- *Mở các khoản tín-dụng về Xuất-nhập-cảng*
- *Đại-diện các Ngân-Hàng trên những thành phố lớn*
- *Nhận mở Truong - Mục Tiết - Kiệm « KIM - QUY »*

đã phát hành toàn quốc

KINH - NGỌC

thơ PHẠM-THIÊN-THU

- * Bìa và trình bày của NCUYỄN-HỮU-NHẬT
- * Thi hóa Kim-Cương Kinh — Một việc làm phi thường trong Lịch-Sử Văn-Hóa Việt-Nam
- * Một tác phẩm không thể thiếu trong mọi tủ sách Phật-Tử và Trí-Thức Dân-Tộc
- * T.T. Th. Minh-Châu Viện-Trưởng Viện Đại-Học Vạn-Hạnh giới thiệu Giáo-Sư Nguyễn-đăng-Thục đề tựa
- * Cảm nghĩ và phụ hội về Kinh-Ngọc: TUỆ-MAI, ĐỨC-MINH, BÙI-GIÁNG, TRỤ-VŨ, LÊ-NGHỊ, VŨ-TÀI-LỤC, PHẠM-DUY, NGUYỄN-QUỲNH, HOÀNG-HƯƠNG-TRANG.
- * Tu thư Đại-Học Vạn-Hạnh xuất bản — Lá-Bối phát hành.

Lô O số 121 Chung cư Minh-Mạng — SAIGON.

THUỐC TRỊ BỆNH ĐAU GAN

EUCHOL

**BỆNH ĐAU GAN,
YẾU GAN, TÀO BÓN,
NỘI MỀ ĐÁY,
MỤN NGŨA Ở MẶT.**

KN.62M/BYT/QCDP.

Của **LABORATOIRES SANSON PARIS.**

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY.

HADZER BẢO CHẾ TẠI VN.

Có thể tới

**ghi tên mua báo dài hạn hay đặt quảng cáo
tại :**

● Tòa báo : 161, *Yên-Đổ, Saigon, Đ.T. 24592*

● Hiệu sách **NGUYỄN-BÁ-TÔNG**

3, Bùi-Chu — Saigon

NHÀ SÁCH

NGUYỄN-BÁ-TÔNG

3, Bùi - Chu — SAIGON



***nhà sách lớn, kang trang, bán
đủ giấy bút, dụng cụ học sinh
và văn phòng, sách báo***

ân nhân của Phương Đông

Ông bà Giám đốc hãng Sakymen, Saigon, một quảng cáo ân nhân.

Lm Trần văn Hiến Minh, Saigon, một năm báo 2.000đ

Gs Nguyễn đức Nhuận, Pháp, một năm báo 1.600đ

Kinh diện Dòng Tên, Đà Lạt, một năm báo 1.500đ

Carmet tại Danville, một số tiền ân tặng 8.000đ

Ông Nguyễn duy Giá, Saigon.

G.H.H.V. Piô X, Đalat, 2 năm báo 3.000đ

Ông Đặng kim Quy, Saigon, một năm báo 1.500đ

Gs Đức Minh, Saigon, một năm báo 1.500đ

Ông Bùi Vinh, Saigon, một năm báo 1.500đ

Ông Tuấn, Saigon, một năm báo 1.500đ

Ông Nguyễn khắc Bửu, Saigon, một năm báo 1.500đ

Ds Nguyễn văn Nhơn, Saigon, một năm báo 1.500đ

Công ty Tévété, Saigon, một năm báo 1.500

Bà Trương canh Thân, Saigon, một năm báo 1.500đ

Lm Vương văn Điền, Đalat, một năm báo 1.500đ

Bà Vũ thị Phụng, Paris, một năm báo 1.700đ

Ông Nguyễn văn Cẩn, Nouvelle Calédonie, một năm báo 3.000đ

Ông Đỗ như Thư, Học môn, một năm báo 1.500đ

Lm Đinh cao Thuấn, Học môn, một năm báo 1.500

Ông Bùi trần Lục, Học môn, một năm báo 1.500đ

(còn tiếp)

PHƯƠNG ĐÔNG chân thành cảm tạ quý vị đã vì dân tộc mà
nâng đỡ công cuộc vô vị lợi này.

Tạp chí PHƯƠNG-ĐÔNG

ĐÓN ĐỌC SỐ 3, VÀ CÁC SỐ TỚI VỚI CÁC CÂY BÚT:

TAM ÍCH, KIM ĐỊNH, ĐÌNH VĂN TRUNG, XUÂN HUY,
HÙNG LÂN, HOÀNG VĂN ĐỨC, BÙI DUY TÂM, QUỲNH
GIAO, HOÀNH SƠN, NGUYỄN VĂN THỌ, LÊ VĂN SIÊU,
TRAN VĂN QUẾ, TRẦN THÁI ĐÌNH v.v...



Thực hiện và phát hành : PHẠM KHẮC PHỤNG

Phụ tá : LÊ THÀNH CHUNG

Liên lạc : NGUYỄN NGỌC LỄ

*Thư từ và sách báo, gửi về Tòa Báo
161, Yên Đổ — Saigon*



GIÁ BÁN : 60\$